



TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA
THANH HOA UNIVERSITY OF CULTURE, SPORTS AND TOURISM



THÔNG TIN KHOA HỌC

THÁNG 4/2016

13



TRONG SỐ NÀY

QUẢN LÝ - ĐÀO TẠO

- HOÀNG THỊ KIM OANH - HOÀNG THỊ HUỆ** 5
Cách xưng hô trong tiếng Việt và áp dụng dạy từ xưng hô cho lưu học sinh Lào tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa
- TRỊNH XUÂN PHƯƠNG** 15
Tăng cường hoạt động đào tạo thường xuyên cho đội ngũ lao động tại các khách sạn ở Thanh Hóa trong bối cảnh hội nhập
- NGÔ PHƯƠNG THÚY** 21
Những cơ hội và thách thức về việc làm cho sinh viên ngành Quản trị khách sạn tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa
- TRAO ĐỔI - NGHIÊN CỨU**
- TRẦN VIỆT ANH** 29
Hình tượng rồng tiên trong nghệ thuật chạm khắc gỗ truyền thống ở Thanh Hóa thế kỷ XVII - XVIII.....
- HOÀNG THỊ THANH BÌNH - NGUYỄN THỊ HỒNG THÚY** 36
Đối chiếu tư liệu sử học về đặc điểm trang phục vua chúa, quan lại thời Lê trong so sánh với hệ thống tượng thờ tại Thái miếu nhà Hậu Lê và di tích Lam Kinh - Thanh Hóa.....
- LÊ THỊ BƯỞI** 45
Lợi thế cạnh tranh của đô thị du lịch biển Sầm Sơn trong thời kỳ hội nhập cộng đồng ASEAN.....
- NGUYỄN VĂN DŨNG** 51
Một số đặc trưng văn hóa xứ Thanh qua khảo sát lớp từ ngữ chỉ quy trình hoạt động nghề biển ở Thanh Hóa.....
- NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG** 60
Tác động của di cư lao động đến gia đình ở nông thôn Việt Nam hiện nay.....

TRẦN ĐÌNH HẰNG	69
Bài học lịch sử về đối thoại liên tôn giáo từ mối quan hệ Lão - Phật - Nho - Tôn giáo tín ngưỡng bản địa miền Trung thời chúa Nguyễn.....	
NGÔ THỊ PHƯƠNG LAN	83
Thuyết sinh thái văn hóa và ứng dụng nghiên cứu văn hóa ở Việt Nam.....	
VŨ THỊ THÚY	96
Phát triển du lịch công vụ (MICE) ở Thanh Hóa.....	
TRẦN TIẾN	106
Giải pháp xúc tiến, quảng bá du lịch cho vùng Bắc Trung Bộ.....	
ĐOÀN VĂN TRƯỜNG - HOÀNG THỊ THU HOA	114
Nâng cao nhận thức cộng đồng về nghề Công tác xã hội trong bối cảnh hội nhập hiện nay.....	
BẢN TIN	121

CÁCH XUNG HÔ TRONG TIẾNG VIỆT VÀ ÁP DỤNG DẠY TỪ XUNG HÔ CHO LƯU HỌC SINH LÀO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA

ThS. Hoàng Thị Kim Oanh*

ThS. Hoàng Thị Huệ**

***Tóm tắt:** Hệ thống từ xung hô trong tiếng Việt gồm đại từ nhân xưng chuyên dùng (đại từ nhân xưng chân chính), và các yếu tố đại từ hóa dùng để xưng hô (các từ xung hô lâm thời). Việc hiểu và sử dụng từ xung hô cho đúng với chuẩn mực văn hóa xã hội Việt Nam là điều rất khó khăn không chỉ đối với người nước ngoài học tiếng Việt mà ngay cả người Việt cũng vậy. Trong bài viết, chúng tôi chỉ miêu tả, phân tích từ xung hô ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai của tiếng Việt nhằm làm tư liệu để nghiên cứu giảng dạy tiếng Việt cho lưu học sinh Lào tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.*

1. Khái quát về đại từ nhân xưng trong tiếng Việt

Đại từ chỉ ngôi (hay đại từ nhân xưng) trong tiếng Việt khá phức tạp, do chúng không chỉ được dùng để chỉ ngôi mà còn được dùng để biểu thị những thái độ, tình cảm khác nhau của người nói. Đại từ chỉ ngôi tiếng Việt được chia làm hai loại: đại từ nhân xưng chuyên dùng (đại từ nhân xưng chân chính), có nguồn gốc thuần Việt và các yếu tố đại từ hóa (đại từ xung hô lâm thời), đa phần có nguồn gốc vay mượn.

1.1. Các đại từ nhân xưng chuyên dùng (đại từ nhân xưng chân chính)

Nhóm đại từ này được sử dụng để chỉ ngôi, không dùng trong chức năng của từ loại khác. Hệ thống đại từ chỉ ngôi chuyên dùng gồm những loại sau:

1.1.1. Ngôi thứ nhất (người nói): tao/ta

Tao dùng để tự xưng khi nói với người ngang hàng hay người hàng dưới, tỏ ý coi thường, coi khinh hoặc thân mật, gần gũi (thường dùng trong lớp người trẻ tuổi, nhỏ tuổi), từ xưng hô tương ứng với **tao** ngôi thứ nhất sẽ là *mày* ở ngôi thứ hai.

Ta dùng để tự xưng khi nói với người khác, thường với tư cách người trên. Vì thế, tương ứng với *ta* trong trường hợp này sẽ là các từ chỉ người với tư cách người dưới hay

* Phòng Hành chính - Tổng hợp, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

** Khoa Giáo dục đại cương và Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

các từ tỏ ý khinh miệt ở ngôi thứ hai: *các người, nhà người, con, các con...* Trong văn chương, *ta* còn được dùng để tự xưng khi nói thân mật với người ngang hàng hoặc khi tự nói với mình. Tương ứng với *ta* trong trường hợp này sẽ là *mình* ở ngôi thứ hai.

1.1.2. Ngôi thứ hai (người nghe): *mày*

Mày dùng để gọi người đối thoại ngang hàng hoặc hàng dưới tỏ ý coi thường, coi khinh hay để gọi thân mật người có quan hệ rất gần gũi với mình (thường dùng trong lớp người trẻ tuổi, nhỏ tuổi). *Mày ~ tao* ở ngôi thứ nhất: **tao** ← **mày**

1.1.3. Số nhiều

Cách biểu thị số nhiều ở đại từ nhân xưng chuyên dùng trong tiếng Việt rất phong phú. Ngoài đại từ *ta* dùng để gộp chung mình và người đối thoại với ý thân mật, gần gũi còn có thể ghép thêm *chúng* và *bọn* vào trước các đại từ nhân xưng chuyên dùng sẽ tạo ra được các đại từ nhân xưng chuyên dùng số nhiều: *chúng tao, chúng ta, chúng mày, bọn tao, bọn ta, bọn mày*.

1.2. Các yếu tố đại từ hóa dùng để xưng hô (các từ xưng hô lâm thời)

1.2.1. Các danh từ: *tôi, tớ, mình, bạn, ngài, đồng chí...*

- Các danh từ tiêu biểu được dùng như “đại từ nhân xưng chuyên dùng” ngôi thứ nhất:

Tôi vốn là danh từ dùng để chỉ người đi hầu hạ cho chủ trong xã hội cũ như “tôi tớ”, “tôi đòi”, “bè tôi”. Nhưng ngày nay từ *tôi* không còn ý nghĩa hèn kém nữa, mà đã trở thành một đại từ trung hòa về sắc thái biểu cảm, có thể dùng được với bất cứ người nào không có quan hệ thân tộc với người nói [1; tr. 315 - 322], hoặc khi không cần tỏ thái độ tình cảm gì. *Tôi ~ anh, chị, em, bạn,...* ở ngôi thứ hai: **tôi** → **anh, chị, em, bạn,...**

Tớ cũng là danh từ dùng để chỉ người đi hầu hạ cho chủ trong xã hội cũ. Nhưng ngày nay, *tớ* được dùng để tự xưng về mình với ý nghĩa thân mật, suông sã giữa những người trẻ tuổi với nhau. *Tớ ~ cậu* ở ngôi thứ hai: **tớ** → **cậu**

Mình vốn là danh từ chỉ thân thể. Ngày nay *mình* dùng để tự xưng hoặc để chỉ bản thân mình với người đối thoại một cách thân mật. *Mình ~ cậu, bạn,...* ở ngôi thứ hai: **mình** → **cậu, bạn,...**

- Các danh từ tiêu biểu được dùng như “đại từ nhân xưng chuyên dùng” ngôi thứ hai:

Bạn (dùng cùng trang lứa, không thân thiết, lịch sự). *Bạn ~ mình, tôi,...* ngôi thứ nhất: **bạn** ← **mình, tôi,...**

Ngài dùng trong nghi lễ ngoại giao quan trọng *ngài ~ tôi* ở ngôi thứ nhất:
ngài ← tôi

Đồng chí dùng để gọi một người với tư cách là đảng viên Đảng Cộng sản, đoàn viên một đoàn thể cách mạng hoặc công dân một nước xã hội chủ nghĩa *đồng chí ~ tôi* ở ngôi thứ nhất: **đồng chí ← tôi**

Mình dùng để gọi nhau một cách thân mật giữa bạn bè trẻ tuổi hay vợ chồng. *Mình ~ tớ, ta, anh, em,...* ở ngôi thứ nhất: **mình ← tớ, ta, anh, em,...**

1.2.2. Các từ chỉ nghề nghiệp, chức vị, học hàm, học vị, tước hiệu: *giáo sư, bác sĩ, giám đốc, thầy, cô...*

Giáo sư dùng để xưng hô một cách lịch sự, kính trọng. *Giáo sư ~ em, tôi* ở ngôi thứ nhất: **giáo sư ← em, tôi**

Bác sĩ (tò lịch sự, kính trọng)~ *cháu, em, tôi* ở ngôi thứ nhất: **bác sĩ ← cháu, em, tôi.**

Thầy trước đây nghĩa là *cha*, được dùng mở rộng trong trường học để xưng hô giữa thầy – trò: **thầy ↔ em, chúng em**. Ngoài ra, *thầy* còn được dùng để hô tôn người làm nghề bói toán hay tu hành không phân biệt nam nữ ~ *con* ở ngôi thứ nhất: **thầy ← con**

Cô trong trường học để xưng hô giữa cô – trò: **Cô ↔ em, chúng em**

1.2.3. Các tên riêng chỉ người

Trong tiếng Việt, tên riêng cũng được dùng để xưng hô một cách phổ biến trong giao tiếp hằng ngày giữa những người hàng trên hô gọi người ở hàng dưới hay người nhỏ tuổi hàng dưới tự xưng về mình khi nói với người hàng trên hoặc cho cả xưng hô giữa những người trẻ tuổi ngang hàng mà không phân biệt nam nữ.

Ví dụ: bố mẹ gọi con cái hoặc con cái gọi bố mẹ: **Bình ↔ bố, mẹ**

Ví dụ: những người ngang hàng dùng tên riêng để tự xưng: **Bình → bạn, cậu** hoặc **Bình ↔ Hoa**. Cũng có thể dùng tên riêng để hô gọi, tương ứng với tên riêng trong trường hợp này là *tao, tớ, mình* ở ngôi thứ nhất: **Bình ← tao, tớ, mình**

1.2.4. Các danh từ chỉ người thuộc quan hệ gia tộc

Trong tiếng Việt, tất cả các danh từ chỉ người thuộc quan hệ gia tộc (trừ *dâu, rể, vợ, chồng...*) đều được dùng để xưng hô không chỉ trong phạm vi giao tiếp gia đình, mà còn được dùng phổ biến, rộng rãi ngoài xã hội.

Kị từ xưng hô tương ứng *cháu, con* (phương ngữ Nam Bộ): **Kị ↔ chút, cháu, con**

Cụ từ xưng hô tương ứng *cháu, con* (phương ngữ Nam Bộ): **Cụ** ↔¹**chắt, cháu, con**

Ông, bà từ xưng hô tương ứng *cháu, con* (phương ngữ Nam Bộ): **Ông, bà** ↔ **cháu, con**

Bố, mẹ được dùng cho cả xưng và hô, từ xưng hô tương ứng là *con*: **Bố, mẹ** ↔ **con**
Con (bao gồm cả con trai và con gái), dùng cho cả xưng và hô. Từ xưng hô tương ứng: **Con** ↔ **kị, cụ, ông, bà, bác, bá², bố, mẹ, cô, chú, dì, dượng**

Cháu ↔ **kị, cụ, ông, bà, bác, bá, cô, chú, thím, dì, dượng**

Chú, cậu, dì ↔ **cháu, con**

Anh, chị ↔ **em**

Em ↔ **anh, chị**

Bác, bá, dì, dượng, cô, chú ↔ **cháu, con** (phương ngữ Nam Bộ)

Thím, mợ ↔ **cháu**

Ngoài ra, các từ *cụ, ông, bà, bác, bá, cậu, cô, chú, anh, chị, em, cháu...* cũng được dùng phổ biến ngoài xã hội với nghĩa mở rộng. Do đó, các cặp từ xưng hô ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai trong trường hợp này là các cặp từ xưng hô tương ứng không chính xác.

1.2.5. Các đại từ chỉ thị: *đây, đấy, ấy, đằng này, đằng ấy...*

Đấy là từ người nói dùng để gọi người đối thoại một cách thân mật hoặc trịch thượng, sỗ sàng, *đấy ~ đây* ở ngôi thứ nhất: **đấy** ↔ **đây**

Đây là từ người nói dùng để gọi người đối thoại một cách thân mật hoặc trịch thượng sỗ sàng, *đấy ~ đây* ở ngôi thứ nhất: **đấy** ↔ **đây**

Ấy là cách gọi thân mật giữa những người trẻ tuổi hoặc yêu nhau: **ấy** ↔ **đây, mình**

Đằng này tương tự với cách dùng của đại từ chỉ thị *ấy*: **đằng này** ↔ **đằng ấy**

1.2.6. Số nhiều

Để tạo ra các từ xưng hô số nhiều ở ngôi thứ nhất và thứ hai, có thể kết hợp như sau:

Kết hợp từ *các, chúng, bọn* với các từ xưng hô lâm thời: *bạn, anh, bác, em, con...*

Đối với các từ chỉ người thuộc quan hệ gia tộc, thân thuộc có thể ghép thành từng cặp: *cô chú, cậu mợ, bác bá, anh chị...* hoặc thêm số từ vào các từ chỉ người thuộc quan hệ gia tộc, thân thuộc: *hai anh em, mấy chú cháu...*

¹ *Cụ* với *chắt* cách nhau 6 đời nên cách dùng cũng tương tự như với *kị*.

² Cách xưng hô được dùng phổ biến ở các tỉnh trung du miền núi phía Bắc dùng để chỉ người chị gái của bố hoặc mẹ.

2. Một số phương pháp dạy từ xưng hô tiếng Việt cho lưu học sinh Lào tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

Đại từ nhân xưng trong tiếng Lào khá phong phú gần giống như đại từ nhân xưng của tiếng Việt vì ở tất cả các ngôi thứ phần lớn đều được phân biệt theo tuổi tác và giới tính (tương tự trong tiếng Việt), tuy nhiên không phức tạp bằng tiếng Việt. Vì vậy, để sinh viên có thể dễ tiếp nhận khi học từ xưng hô tiếng Việt, giảng viên có thể áp dụng một số phương pháp sau:

2.1. Lòng ghép văn hóa và truyền thống ứng xử của người Việt trong xưng hô

Chương trình tiếng Việt cho lưu học sinh (LHS) Lào tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa gồm 900 giờ lên lớp với các trình độ A₁, A₂, B, C và nâng cao. Thêm vào đó LHS còn học thêm một học phần *Khái quát về đất nước và con người Việt Nam* trước khi vào học chuyên ngành trong 4 năm nên LHS phải sử dụng từ xưng hô trong tiếng Việt là rất nhiều. Mặt khác, trong quá trình học tập, LHS Lào cũng chịu sự ảnh hưởng chi phối bởi môi trường sống, làm việc tại Việt Nam. Vì vậy, việc hiểu văn hóa và truyền thống ứng xử của người Việt trong xưng hô là điều hết sức cần thiết đối với mỗi LHS Lào.

Có thể nói, quy tắc giao tiếp cơ bản trong tiếng Việt là “xưng phải khiêm, hô phải tôn”. Vì thế khi giao tiếp, phải tùy vào các yếu tố thân hay sơ, hàng trên hay hàng dưới, tuổi tác, giới tính, địa vị xã hội hay nghề nghiệp của từng đối tượng mà mình đang và sẽ giao tiếp để lựa chọn và sử dụng từ xưng hô cho thích hợp. Qua đó, biết cách sử dụng từ xưng hô để biểu thị tình cảm một cách thân mật hơn trong giao tiếp.

1. Đại từ nhân xưng chân chính trong tiếng Việt vì thiếu một sắc thái biểu cảm lịch sự, do đó không thể dùng trực tiếp các đại từ nhân xưng chân chính để tự xưng về bản thân mình cũng như để hô gọi với người hàng trên, mà chỉ dùng để hô gọi với người ngang hàng hay những người hàng dưới một cách thân mật.

2. Thông thường trong tiếng Việt, khi giao tiếp với người hàng trên hoặc hàng dưới người Việt thường sử dụng các từ chỉ người có quan hệ gia tộc, thân thuộc để xưng hô: *bác, cô, chú, anh, chị, em...* nhằm tỏ thái độ tôn kính, lịch sự.

3. Người hàng dưới không thể trực tiếp dùng tên riêng và các đại từ chỉ thị để gọi người ở hàng trên, nhưng lại có thể dùng nó để gọi người ngang hàng hay người ở hàng dưới mình. Để hô tôn bằng tên riêng những người ở hàng trên, ta có thể đặt trước các tên riêng này các danh từ chỉ người thuộc quan hệ gia tộc: *bác Phương, cô Thủy, chị Mai...*

4. Các từ chỉ nghề nghiệp, chức vị, học hàm, học vị... (trừ *thầy* và *cô*) chỉ dùng để hô gọi mà không dùng để xưng được.

5. Các từ xưng hô trong tiếng Việt phản ánh các mối quan hệ gia đình, thân thuộc hay tính chất xã hội cũng như trình độ nhận thức, thái độ tình cảm của người nói với người nghe, thậm chí còn bộc lộ nhân cách con người. Vì thế, việc lựa chọn và sử dụng từ xưng hô sao cho phù hợp với đối tượng, nội dung, mục đích và tình huống giao tiếp là vấn đề không đơn giản. Ngoài ra, còn có các yếu tố khác như hàng trên, hàng dưới, phong tục tập quán, ngữ cảnh giao tiếp...

6. Trong tiếng Việt ý nghĩa tình thái, sự lễ độ tôn trọng hay sự khiêm nhường của bản thân mình đối với người khác được biểu thị qua cách lựa chọn và sử dụng từ xưng hô. Vì thế, người Việt thường dùng kèm các từ “ạ”, “thưa”, “vâng”, “ạ”... để tăng khả năng biểu cảm và ý nghĩa tình thái trong giao tiếp. Tuy nhiên, khi giận dữ hay tỏ thái độ khinh bỉ, khiếm nhã với người mà mình đang đối thoại thì người Việt Nam lại có khuynh hướng sử dụng các đại từ nhân xưng chân chính hay các danh từ mang hàm ý khiếm nhã, trịch thượng để xưng và hô. Lúc này các tôn ti, trật tự, quy tắc hàng trên hay hàng dưới không còn ý nghĩa, bất kể tuổi tác. Do vậy, có thể dùng các từ xưng hô vốn chỉ dùng cho người hàng dưới.

Ví dụ:

☞ ông (đứng tuổi) - kính trọng	☞ bà (đứng tuổi) - kính trọng
☞ lão (đứng tuổi) - coi thường	☞ cụ (đứng tuổi) - coi thường
☞ anh (trẻ) - kính trọng	☞ chị (trẻ) - kính trọng
☞ thằng (trẻ) - coi thường	☞ con (trẻ) - coi thường

Việc lồng ghép nội dung văn hóa và truyền thống ứng xử trong xưng hô vào nội dung giảng dạy, không chỉ đơn thuần là việc liệt kê một số từ vựng thường gặp; trong quá trình giảng dạy, giảng viên cần từng bước cho LHS làm quen với các từ xưng hô, đặc biệt ngoài việc nắm vững cấu trúc của tiếng Việt [2] cần giúp LHS phân biệt được sự khác nhau trong từng cách xưng hô của người Việt cũng như cách sử dụng của mỗi từ (như đã trình bày tại mục 1)³. Bên cạnh đó, việc dạy từ xưng hô cần được thực hành theo cả chiều rộng và chiều sâu thông qua các tình huống giả định theo từng chủ đề nhất định hoặc qua các cấu trúc ngôn ngữ trong các bài đọc giới thiệu về văn hóa xã hội Việt Nam. Khi LHS đã có khả năng nhận thức khá hơn trong tiếng Việt, giảng viên có thể áp dụng các ví dụ về cách lựa chọn và sử dụng đúng cách xưng hô theo văn hóa và truyền thống của người Việt, cố gắng chỉ ra được sự khác biệt giữa xưng hô trong gia đình và

³ Cách trình bày tại mục 1 chỉ mang tính chất tham khảo. Trong quá trình dạy, giảng viên cần chi tiết hơn cách sử dụng của từng từ để LHS dễ nắm bắt.

xung hô ngoài xã hội bằng trích dẫn những bài ca dao hay trích đoạn tác phẩm văn học Việt Nam để LHS tìm và phân tích cách sử dụng từ xung hô trong các trích dẫn ấy.

Ví dụ:

(1). *Mình nói với ta mình* hãy còn son/*Ta đi qua ngõ* thấy con *mình* bò

(2). *Hỡi cô tát nước* bên đàng/*Sao cô múc ánh* trăng vàng *đổ* đi

(3). Lại còn các *ông ủy ban* với các *bố tự vệ* nữa mới chết người ta chứ (*Đôi mắt* - Nam Cao).

(4). *Em là em* gái anh ấy, *chị* hỏi anh ấy làm gì?

2.2. **Lồng ghép cách sử dụng đại từ nhân xưng trong tiếng Lào với từ xưng hô trong tiếng Việt**

Người Lào rất sùng bái đạo Phật, họ thường chắp hai tay trước ngực khi chào hỏi. Với những đối tượng khác nhau, thứ bậc cao thấp và thứ tự trước sau, khi chắp tay cúi chào cũng khác nhau. Khi bái Phật hay bái các vị cao tăng, thì chắp hai tay cao đến chóp mũi, có thể đứng hoặc quỳ xuống bái lạy. Khi gặp người lớn hàng trên hoặc người có chức vụ cao hơn (bất kể người đó ít hay nhiều tuổi hơn mình), đều chắp hai tay cao ngang ngực, hơi cúi thấp đầu, sau đó nói: “Xin chào!” □□□□□□ (sa bai đi). Khi gặp người quen cùng trang lứa, người nhỏ tuổi hơn hoặc người giữ chức vụ thấp hơn mình thì không cần chắp tay trước ngực chào, chỉ cần nói: “Xin chào!” □□□□□□ (sa bai đi).

Trong giới hạn bài viết này, chúng tôi dùng đại từ nhân xưng số ít, số nhiều ở ngôi thứ nhất và số ít, số nhiều ở ngôi thứ hai để dễ dàng đối chiếu với từ nhân xưng của tiếng Việt lần lượt là:

- Ngôi thứ nhất số ít: **tôi:** □□□□ (**khòi**), **ta:** ຄຳ (**hau**)

- Ngôi thứ hai số ít: **bạn:** □□□□□ (**chạu**); **ông (ngài):** □□□□ (**thàn**); **anh:** □□□□ (**ại**); **chị:** □□□□□□ (**uợi**); **em:** □□□□ (**noọng**); **ông:** □□□□□□□□ (**p’hò thạu**); **bà:** □□□□□□□□ (**mè thạu**); **bố:** □□□ (**pò**); **mẹ:** □□□ (**mè**); **bác trai:** □□□ (**lung**); **bác gái:** □□□ (**pạ**); **chú:** □□□ (**ao**); **cô (dì):** □□ (**a**); **con:** □□□ (**luc**), **cậu:** □□□□□ □ (**nạ bào**), **đồng chí:** □□□□□□ (**sa hải**)...

- Số nhiều: Để tạo ra các từ xung hô số nhiều ở ngôi thứ nhất và thứ hai, trong tiếng Lào có thể kết hợp với **chúng/các:** ພວກ(p’huộc) hoặc □□□□□□ (bản đa) vào trước các đại từ nhân xưng: □□□□□□□□ (p’huộc **khòi**); □□□□□□□□ (p’huộc **chạu**) hoặc □□□□□□□□□□ (bản đa **chạu**); □□□□ (thàn); ພວກທ່ານ (p’huộc **thàn**) hoặc ບັນດາທ່ານ (bản đa **thàn**) tương tự như trong tiếng Việt.

Như vậy, nhìn vào hệ thống từ xưng hô của tiếng Lào ở ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai có thể thấy khá tương đồng với tiếng Việt, tuy không phức tạp bằng tiếng Việt. Không chỉ tương đồng về hệ thống từ xưng hô, trong quá trình giao tiếp, người Lào cũng luôn chú ý tùy từng hoàn cảnh, thân phận, độ tuổi để sử dụng từ xưng hô cho phù hợp. Cụ thể:

Trong những trường hợp nghiêm túc như ở hội nghị, trong cuộc đàm phán, đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số ít và số nhiều không được dùng □□□□ (khợi), □□□□□□□□ (p'huộc khợi) mà dùng □□□□□□□□□□ (**khạ p'hạ chạu ~ tôi**), □□□□□□□□□□□□□□ (**p'huộc khạ p'hạ chạu ~ chúng tôi**) thì sẽ mang ý nghĩa trang trọng và lịch sự hơn. Đại từ nhân xưng ngôi thứ hai số ít và số nhiều không được dùng □□□□□□ (chạu), □□□□□□□□□□ (p'huộc chạu) mà dùng □□□□□□ (thàn), □□□□□□□□□□ (p'huộc thàn) hoặc □□□□□□□□□□ (bản đa thàn).

Bên cạnh đó, trong giao tiếp thường ngày, ngoại trừ với những người cùng trang lứa được xưng hô thân mật: đại từ ngôi thứ nhất số ít dùng □□□□ (khợi), số nhiều có thể dùng □□□□□□□□ (p'huộc khợi); số ít ngôi thứ hai có thể dùng □□□□□□ (chạu), số nhiều dùng □□□□□□□□□□ (p'huộc chạu) thì trong tiếng Lào, khi giao tiếp, việc xưng hô với đối tượng tham gia giao tiếp và tự xưng thường căn cứ vào vai vế và tuổi tác tương tự như tiếng Việt. Ví dụ: khi gọi đối tượng giao tiếp xưng là □□□□□□□□□□ (**p'hò thạu= ông**); □□□□□□□□□□ (**mè thạu= bà**); □□□□ (lung = bác trai); □□□□ (pạ = bác gái); □□□□ (ao = chú); □□□□□□ '□ (nạ bào = cậu); □□ (a = cô, dì) thì sẽ xưng là □□□□□□ (lản = cháu); còn khi gọi đối tượng tham gia giao tiếp là □□□□□□ (ạì = anh), □□□□□□□□ (uợì = chị) thì sẽ xưng là □□□□□□ (noọng = em)... Tuy nhiên, các từ xưng hô □□□□□□ (lung = bác trai); □□□□□□ (pạ = bác gái); □□□□□□ (ao = chú); □□□□□□ '□ (nạ bào = cậu); □□□□□□ (a = cô, dì) thường dùng trong quan hệ gia đình hoặc quen biết. Trong giao tiếp xã hội, tiếng Lào thường sử dụng các từ xưng hô: □□□□□□□□□□ (p'hò thạu= ông); □□□□□□□□□□ (mè thạu= bà); □□□□□□ (ạì= anh); □□□□□□□□ (uợì= chị); □□□□□□□□ (noọng= em); □□□□□□□□ (khợi= tôi); □□□□□□□□ (sa hải= đồng chí) hoặc theo các chức danh xã hội. Khác với tiếng Việt, các từ: *ông, bà, bác, chú, cậu, anh, chị, em, cháu...* được dùng phổ biến ngoài xã hội với nghĩa mở rộng.

Như trên có thể thấy, cả tiếng Việt và tiếng Lào đều có chung đặc điểm về sử dụng từ xưng hô là ở tất cả các ngôi thứ phần lớn đều được phân biệt theo tuổi tác và giới tính hoặc theo hoàn cảnh giao tiếp. Bên cạnh đấy, đối với từ nhân xưng số nhiều đều thêm từ biểu thị số nhiều vào trước từ xưng hô nên trong quá trình dạy, giảng viên có thể so sánh với cách sử dụng từ xưng hô trong tiếng Lào để LHS dễ hiểu hơn. Ví dụ: sau khi

liệt kê các từ chỉ người có quan hệ gia tộc và thân thuộc như: *anh, chị, chú, bác, cô, ông, bà, em, cháu, con...* giảng viên cần giúp LHS hiểu cách xưng hô theo thứ bậc của người Việt như thế nào và phân biệt cách sử dụng ấy trong xưng hô ngoài quan hệ xã hội, việc thay đổi nghĩa của chúng bộc lộ những gì... Giảng viên cần giúp LHS cố gắng chỉ ra được sự khác biệt giữa xưng hô trong gia đình và xưng hô ngoài xã hội đồng thời đối chiếu với từ xưng hô trong tiếng Lào dựa trên đặt tình huống giả định qua hoàn cảnh giao tiếp, đối tượng giao tiếp, nội dung giao tiếp. Như vậy, LHS vừa hiểu văn hóa và truyền thống ứng xử của người Việt trong xưng hô, vừa có thể chủ động vận dụng tốt cách xưng hô của tiếng Việt trong thực tế giao tiếp.

Ví dụ:

- Tiếng Việt: **thầy giáo** ↔ **em**

cô giáo ↔ **em**

- Tiếng Lào: ອາຈານ (a chan = **thầy giáo/cô giáo**) ↔ □□□□ (noọng= em)

- Tiếng Việt: **bác** (không phân biệt nam nữ) ↔ **cháu**

- Tiếng Lào: □□□ (lung = **bác trai**) → □□□□ (lản = **cháu**)

□□□ (pạ = **bác gái**) → □□□□ (lản = **cháu**)

Có thể nói, các từ dùng để xưng hô trong tiếng Việt không chỉ phong phú và đa dạng về mặt số lượng các đơn vị từ dùng xưng hô, mà chúng còn chịu sự chi phối bởi yếu tố truyền thống văn hóa, ngữ cảnh giao tiếp. Qua bài viết, chúng tôi muốn phác thảo những nét cơ bản trong hệ thống từ xưng hô ở ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai của tiếng Việt và tiếng Lào, một phần nào đó giúp chúng ta thấy được đặc điểm chung cũng như sự khác biệt trong xưng hô của hai ngôn ngữ. Trên cơ sở đó, có thể giảng dạy từ xưng hô trong tiếng Việt cho LHS Lào đang theo học tại trường một cách hiệu quả.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Cao Xuân Hạo (2003), *Tiếng Việt, văn việt, người Việt*, Nxb Trẻ.
- [2]. Nguyễn Lê Diệu Hiền, “Dạy từ xưng hô tiếng Việt cho người nước ngoài - từ học đến sử dụng”, Tạp chí *Khoa học xã hội*, số 1 (173) - 2013 (tr. 51 - 58).
- [3]. Hoàng Phê (chủ biên) (1997), *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm từ điển học, Nxb Đà Nẵng.
- [4]. Nguyễn Minh Thuyết, *Vài nét về các đại từ và đại từ nhân xưng*, số phụ của Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 1, 1988 (tr. 29 - 31).

**VIETNAMESE ADDRESSING FORMS AND THE TEACHING
OF WORDS OF VIETNAMESE ADDRESSING FORMS
TO LAOTIAN STUDENTS AT THANH HOA UNIVERSITY
OF CULTURE, SPORTS AND TOURISM**

Hoang Thi Kim Oanh, M.A

Hoang Thi Hue, M.A

***Abstract:** The word system of Vietnamese addressing forms includes true personal pronouns and the other factors to make addressing forms (or interim addressing forms). Understanding and using the words of Vietnamese addressing forms to meet the requirements of Vietnamese social and cultural norms is so difficult for both the Vietnamese and the foreigners learning Vietnamese. The article only describes the words of addressing forms of the first and second pronouns. The research results are kept as documents for the teaching of Vietnamese to Laotian students at Thanh Hoa University of Culture, Sports and Tourism.*

TĂNG CƯỜNG HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN CHO ĐỘI NGŨ LAO ĐỘNG TẠI CÁC KHÁCH SẠN Ở THANH HÓA TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP

Trịnh Xuân Phương*

Tóm tắt: Bài viết làm rõ lý do lao động trong các doanh nghiệp khách sạn cần được đào tạo thường xuyên và chỉ ra thực trạng công tác đào tạo đội ngũ nhân lực trong các khách sạn ở Thanh Hóa hiện nay. Trên cơ sở đó đưa ra giải pháp tăng cường hoạt động đào tạo thường xuyên cho đội ngũ lao động tại các khách sạn ở Thanh Hóa trong bối cảnh hội nhập.

1. Đặt vấn đề

Du lịch đang trở thành sự lựa chọn của nhiều nhà đầu tư bởi tính hấp dẫn và khả năng mang lại lợi nhuận cao. Tuy nhiên, để đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường khách du lịch ngày càng khó tính cũng như đứng vững và cạnh tranh được trong sân chơi hội nhập thì buộc các doanh nghiệp khách sạn phải đồng bộ nâng cao chất lượng hoạt động của mình. Trong đó, hoạt động đào tạo thường xuyên nhằm nâng cao kiến thức và kỹ năng nghề cho người lao động trong đơn vị là vấn đề cấp thiết được đặt lên hàng đầu. Bởi trên thực tế, chất lượng sản phẩm du lịch phụ thuộc phần lớn vào chất lượng đội ngũ lao động trực tiếp tạo ra sản phẩm. Chính vì vậy, đào tạo thường xuyên để nâng cao kiến thức và kỹ năng cho người lao động nhằm đảm bảo tốt quá trình phục vụ tại các khách sạn ở Thanh Hóa. Nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ là việc làm thiết thực và hiệu quả để nâng cao năng lực cạnh tranh cho khách sạn trong bối cảnh hội nhập.

2. Lý do cần phải đào tạo thường xuyên cho đội ngũ lao động trong khách sạn

Thứ nhất: Do đặc điểm của quá trình tạo ra sản phẩm dịch vụ trong doanh nghiệp khách sạn, nhà hàng có mức độ cơ giới hóa thấp và đối tượng phục vụ là khách du lịch với nhu cầu rất đa dạng và khó tính nên đòi hỏi nguồn nhân lực tham gia phục vụ khách lớn với trình độ và kỹ năng nghề thuần thục. Đặc biệt là trong lĩnh vực kinh doanh nhà hàng - khách sạn. Phần lớn lao động tiếp xúc trực tiếp với khách hàng và tham gia thực hiện các công việc nhằm đạt được các mục tiêu của doanh nghiệp. Chất lượng dịch vụ được cung cấp cho khách hàng không chỉ phụ thuộc vào thái độ làm việc của người lao động mà còn phụ thuộc vào trình độ, kỹ năng tay nghề. Cả hai yếu tố đó của người lao

* Khoa Du lịch, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

động đều quyết định mức độ đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Chính vì vậy, việc đào tạo thường xuyên cho đội ngũ lao động là cần thiết.

Thứ hai: Việc đánh giá chất lượng dịch vụ của khách hàng thường chịu sự ảnh hưởng rất lớn của quá trình giao tiếp giữa khách hàng với nhân viên phục vụ. Mỗi một kỹ năng, thao tác của nhân viên sẽ tạo ra cho khách hàng một cảm nhận, một đánh giá về chất lượng phục vụ. Chẳng hạn trong nhà hàng, khách hàng không chỉ mua các món ăn, đồ uống ở bộ phận bếp mà còn mua kỹ năng và thái độ phục vụ của nhân viên. Khách hàng chỉ thỏa mãn khi các món ăn, đồ uống, và dịch vụ tại nhà hàng tốt, và họ sẽ không hài lòng khi một trong các yếu tố đó kém. Món ăn, đồ uống có thể kiểm tra chất lượng trước khi đưa ra phục vụ khách. Thái độ, kỹ năng phục vụ của nhân viên nhà hàng chỉ bộc lộ rõ trong quá trình khách tiêu dùng sản phẩm, khó ngăn ngừa trước các “khuyết tật” của sản phẩm. Đặc trưng này càng đòi hỏi phải nhấn mạnh tầm quan trọng của nguồn nhân lực, đặc biệt là của những người trực tiếp cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Mà trong đó đào tạo là một hoạt động liên tục có kế hoạch nhằm thay đổi về phương pháp, hành vi, thái độ, nâng cao năng lực của cá nhân và tập thể, giúp người lao động chủ động hơn trong công việc, cải thiện hiệu suất và chất lượng lao động, hoàn thành mục tiêu do doanh nghiệp đề ra. Đây cũng là biện pháp tích cực giúp các cá nhân phát huy khả năng tiềm ẩn của mình. Quá trình đào tạo này cung cấp những kinh nghiệm và kỹ năng mới cần thiết cho người lao động, từ đó phát triển được đội ngũ lao động có chất lượng cao. Trong chuỗi nhà hàng, khách sạn toàn cầu, nó là sự lựa chọn chiến lược trong đầu tư nguồn nhân lực, là một phát hiện tích cực để nâng cao chất lượng dịch vụ ngành du lịch.

Thứ ba: Đào tạo còn là quá trình không ngừng để đáp ứng yêu cầu phát triển của thực tiễn, đồng thời là nhu cầu cơ bản của bất kỳ doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ,... Hoạt động đào tạo thường xuyên tại các khách sạn sẽ giúp cho người lao động tự tin, chủ động hơn trong công việc, hoàn thành nhiệm vụ nhanh hơn và hiệu quả hơn. Ngoài ra, công việc đào tạo thường xuyên sẽ giúp cho người lao động tích lũy được nhiều kỹ năng, kỹ xảo nghề nghiệp; từ đó là tiền đề để các khách sạn có chiến lược phân loại đội ngũ lao động, có mức lương phù hợp khuyến khích người lao động hăng say cống hiến và làm việc lâu dài cho khách sạn. Đây cũng là cơ sở để thực hiện quản lý chất lượng toàn diện và truyền bá về văn hóa phục vụ của khách sạn đến với khách du lịch trong và ngoài nước.

3. Thực trạng hoạt động đào tạo đội ngũ lao động trong các doanh nghiệp khách sạn tại Thanh Hóa

Năm 2014, Thanh Hóa có 608 cơ sở lưu trú, trong đó có 83 khách sạn đạt từ 1 - 5 sao, có 340 nhà nghỉ đạt tiêu chuẩn kinh doanh lưu trú du lịch. Tổng số lao động trong lĩnh vực lưu trú là 8.500 người. Số lao động đã qua đào là 7.583 người (chiếm 89,2%), lao động chưa qua đào tạo là 917 người (chiếm tỷ lệ 10,8%).

Bảng 1: Quy mô chất lượng nhân lực lưu trú toàn tỉnh

(ĐV: người)

Năm	Tổng lao động	Đã đào tạo nghề	Tỷ lệ%	Chưa qua đào tạo nghề	Tỷ lệ%
2011	7.420	5.260	70,9	2.160	29,1
2012	7.800	6.550	84,0	1.250	16,0
2013	8.150	7.312	89,7	838	10,3
2014	8.500	7.583	89,2	917	10,8
2015	9.750	8.500	87,2	1.250	12,8

Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa (Phụ lục 4: Lao động trực tiếp trong ngành du lịch giai đoạn 2011 - 2015)

Qua khảo sát cho thấy hoạt động đào tạo lại và đào tạo thường xuyên cho đội ngũ lao động làm việc trong các khách sạn tại Thanh Hóa còn khá khiêm tốn. Chỉ có một số ít khách sạn có thương hiệu như: khu nghỉ dưỡng cao cấp FLC, khách sạn Mường Thanh, Khách sạn Lam Kinh, khách sạn Sao Mai, nhà hàng Dạ Lan, nhà hàng Hoàng Lan... có hoạt động đào tạo nhân lực tại chỗ trong nội bộ doanh nghiệp nhưng lại chưa có sự đầu tư cho việc đào tạo thường xuyên. Các hoạt động đào tạo mới chỉ dừng ở việc các nhân viên trong khách sạn tự đào tạo lẫn nhau chứ chưa có sự phối hợp với các chuyên gia ở các cơ sở đào tạo, hoặc không có hoạt động gửi nhân viên đi đào tạo ở nước ngoài. Các khách sạn có quy mô nhỏ thì hầu như không có hoạt động này, chủ yếu vào mùa nào thì tuyển nhân viên mùa đó. Mặc dù, số lượng lao động đã qua đào tạo trong các khách sạn chiếm tỷ lệ cao (chiếm 87,2% năm 2015). Tuy nhiên, trên thực tế thì đội ngũ lao động tại các doanh nghiệp khách sạn nhìn chung vẫn chưa đáp ứng yêu cầu của từng kỹ năng nghiệp vụ, năng suất lao động thấp; tỷ lệ khách phàn nàn về chất lượng dịch vụ còn khá cao. Kỹ năng nghiệp vụ chuyên môn và kỹ năng quảng bá, giới thiệu và bán sản phẩm; kỹ năng giao tiếp bằng tiếng nước ngoài còn hạn chế và chưa có tác phong làm việc chuyên nghiệp. Chưa có sự ổn định cao về đội ngũ lao động du lịch. Đặc biệt, tại các khách sạn có quy mô nhỏ, lao động biến động thường xuyên do tính thời

vụ trong kinh doanh du lịch. Sự dịch chuyển này chỉ có thể đáp ứng nhu cầu nhân lực trước mắt của doanh nghiệp chứ không làm tăng chất lượng dịch vụ chung của ngành.

Tóm lại, chất lượng của đội ngũ lao động trong các khách sạn đang còn hạn chế cả về kỹ năng lẫn thái độ phục vụ, đặc biệt là kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh. Nguyên nhân chủ yếu là do các doanh nghiệp chưa chú trọng tới hoạt động đào tạo lại và đào tạo thường xuyên cho đội ngũ nhân viên của mình. Hầu như các doanh nghiệp không dành kinh phí đầu tư cho việc đào tạo và đào tạo thường xuyên cho đội ngũ lao động, dẫn tới việc nhân viên không được tiếp cận với những kiến thức cũng như kỹ năng mới của yêu cầu hội nhập. Kết quả là khách hàng vẫn phàn nàn về chất lượng phục vụ với tỷ lệ cao. Điều này tạo ra nhiều bất lợi cho hoạt động kinh doanh du lịch ở các khách sạn như chất lượng dịch vụ thấp, doanh thu thấp...

Để nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của du khách và đưa du lịch trở thành ngành mũi nhọn thực sự thì các doanh nghiệp khách sạn cần phải chú trọng tới việc đầu tư cho công tác đào tạo và đào tạo thường xuyên để không ngừng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

3. Giải pháp đẩy mạnh hoạt động đào tạo thường xuyên cho đội ngũ lao động tại các khách sạn ở Thanh Hóa trong bối cảnh hội nhập

Để góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm đáp ứng được kế hoạch phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 sẽ đón 7.670.000 lượt khách du lịch, trong đó khách quốc tế là 170.000 lượt và nội địa là 7.500.000 lượt. Tác giả xin đưa ra một số giải pháp nhằm đẩy mạnh hoạt động đào tạo thường xuyên cho đội ngũ nhân lực tại các khách sạn ở Thanh Hóa trong bối cảnh hội nhập như sau:

Thứ nhất: Không ngừng tuyên truyền giáo dục để nâng cao nhận thức của các doanh nghiệp kinh doanh du lịch, nhất là các doanh nghiệp kinh doanh khách sạn. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước với công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực lao động trong các khách sạn, trong đó có hoạt động đào tạo nhân lực lao động thường xuyên là yếu tố then chốt trong hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch. Một khách sạn được các cấp quản lý nhà nước về du lịch xếp hạng đạt tiêu chuẩn từ 1 sao đến 5 sao là khách sạn đó phải có đội ngũ nhân viên đạt chuẩn về bằng cấp, chứng chỉ trong từng nghiệp vụ và phải có cơ sở vật chất tương ứng với tiêu chuẩn được xếp hạng.

Thứ hai: Cần coi trọng việc đào tạo ngắn hạn thường xuyên cho nhân viên là việc làm thiết thực và có tính liên tục. Do vậy, hàng năm mỗi khách sạn cần phải trích một nguồn kinh phí cho việc đào tạo thường xuyên tại cơ sở của mình.

Thứ ba: Thường xuyên tổ chức các khóa học ngắn hạn tại khách sạn vừa đào tạo kỹ năng phục vụ, vừa xây dựng ý thức bảo vệ môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm và an ninh, an toàn trong phục vụ du lịch. Đây sẽ là bước đệm quan trọng để tạo ra chất lượng dịch vụ du lịch của khách sạn một cách hiệu quả và tốt nhất. Đối với các khóa học này người lãnh đạo ở các khách sạn cần nghiên cứu hình thành mục tiêu và nhu cầu đào tạo cụ thể để mời giảng viên, chuyên gia chuyên ngành về tại khách sạn để giảng dạy như: kèm cặp, cầm tay chỉ việc, giao công việc cụ thể cho mỗi nhân viên ở mỗi bộ phận để họ thành thạo kỹ năng; hướng tới trở thành kỹ xảo.

Thứ tư: Từ nhu cầu nhân lực thực tế của khách sạn, cần lập kế hoạch phân loại từng nhân viên theo từng bộ phận, để có định hướng đào tạo, thiết kế các chương trình đào tạo phù hợp. Trong đó, phải chú trọng đến việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng và văn hóa chất lượng toàn diện trong kinh doanh khách sạn. Đây sẽ là cơ sở để phát huy được tính hiệu quả trong công việc của mỗi nhân viên.

Thứ năm: Tăng cường hoạt động hợp tác đào tạo, phối hợp với các trường đại học, cao đẳng đào tạo về du lịch ở trong tỉnh; các trường đại học, cao đẳng ở trong nước và nước ngoài có năng lực và uy tín để đào tạo nhân lực chất lượng trong lĩnh vực du lịch. Hình thành sự liên kết hợp tác đào tạo giữa hệ thống các nhà hàng, khách sạn có uy tín trên địa bàn tỉnh, trong nước và quốc tế. Mở rộng công tác đào tạo song song với việc nâng cao chất lượng đào tạo, tiếp tục nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, chuẩn hóa đội ngũ giảng viên dạy nghề trong lĩnh vực du lịch, trong đó có kinh doanh nhà hàng, khách sạn.

4. Kết luận

Sự thành công hay thất bại của một doanh nghiệp chịu tác động của rất nhiều yếu tố, trong đó chất lượng lao động đóng một vai trò vô cùng quan trọng, có mối quan hệ chặt chẽ với các nhân tố khác. Bên cạnh đó, sự phát triển không ngừng của khoa học công nghệ, sự biến động của môi trường kinh doanh và những thay đổi trong tổ chức của khách sạn sẽ làm cho chính khách sạn phải thay đổi để thích nghi. Đối với hoạt động kinh doanh khách sạn, hoạt động đào tạo thường xuyên cho đội ngũ lao động tại khách sạn là một trong những biện pháp quan trọng để không ngừng nâng cao chất lượng phục vụ và nâng hạng khách sạn. Do đó, để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của du khách và đưa du lịch Thanh Hóa trở thành ngành mũi nhọn thực sự thì các doanh nghiệp khách sạn cần chú trọng đầu tư cho công tác đào tạo và đào tạo thường xuyên để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là nâng cao thương hiệu cho doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo

- [1]. UBND tỉnh Thanh Hóa, “Báo cáo điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa giai đoạn đến năm 2020”.
- [2]. Tổng cục Du lịch Việt Nam, “Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020”.
- [3]. UBND tỉnh Thanh Hóa, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, “Báo cáo tổng kết công tác văn hóa, thể thao, du lịch và gia đình năm 2014”.

**ENHANCING REGULAR TRAINING ACTIVITIES
FOR THE LABORERS AT HOTELS IN THANH HOA
IN THE INTEGRATION CONTEXT**

Trinh Xuan Phuong

***Abstract:** The paper clarifies the reasons why laborers at hotels have to take part in regular training activities and points out the current situation of training laborers at hotels in Thanh Hoa nowadays. Thus, some solutions are suggested to enhance regular training activities for the laborers at hotels in Thanh Hoa in the integration context.*

NHỮNG CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC VỀ VIỆC LÀM CHO SINH VIÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA

ThS. Ngô Phương Thúy*

***Tóm tắt:** Những năm gần đây, sự phát triển vượt bậc của ngành Du lịch đã kéo theo sự bùng nổ về số lượng và quy mô khách sạn nhà hàng trên cả nước. Rất nhiều cơ hội việc làm cho sinh viên ngành Quản trị khách sạn, nhưng bên cạnh đó cũng ẩn chứa nhiều khó khăn. Bài viết chủ yếu phân tích những cơ hội và thách thức về việc làm cho sinh viên ngành Quản trị khách sạn Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa. Qua đó, sinh viên có thể định hướng, lựa chọn cho mình con đường lập nghiệp sau này với những cơ hội việc làm đang chờ đón.*

1. Đặt vấn đề

Du lịch là một ngành phát triển “sôi động”, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế hội nhập hiện nay, trong xu thế thông qua Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau MRA - (Mutual Recognition Arrangement) của khu vực ASEAN, ngành Du lịch Việt Nam đang có những chuyển biến rất tích cực. Tính đến năm 2013, Việt Nam đã có 550.000 nhân lực trực tiếp trong ngành Du lịch và 1.210.000 lao động gián tiếp [5]. Và theo dự báo phát triển nhân lực đến năm 2020 của Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch thì nhu cầu nhân lực năm 2015 là 620.100 nhân lực trực tiếp, năm 2020 là 870.300 nhân lực trực tiếp (tỷ lệ tăng thêm hàng năm là 9,6%). Như vậy, có thể thấy trong giai đoạn sắp tới nhân lực du lịch, đặc biệt là nhân lực trong lĩnh vực Nhà hàng - Khách sạn sẽ tăng mạnh về số lượng đồng thời sẽ có yêu cầu cao hơn về trình độ đối với từng nhân lực, đặc biệt là nhân lực Quản trị khách sạn. Theo thống kê hiện nay, nhân lực du lịch trực tiếp có trình độ đại học, trên đại học chỉ chiếm 3,2% trên tổng số nhân lực, còn lại nhân lực chủ yếu là trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng. So với tiến trình phát triển hội nhập quốc tế và khu vực của ngành Du lịch, nhân lực du lịch hiện nay đang còn thiếu cả về số lượng và yếu về chất lượng.

Trước mục tiêu đặt ra, ngành Du lịch nói chung và các địa phương làm du lịch nói riêng đã và đang rất chú trọng tập trung đào tạo và phát triển nguồn nhân lực du lịch

* Khoa Du lịch, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

theo hướng thiên về chất lượng. Không đi ngoài định hướng đó, Thanh Hóa cũng đã có những chiến lược, tầm nhìn mới trong hoạt động phát triển du lịch, theo “Báo cáo điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2020” của UBND tỉnh, với các chỉ tiêu phát triển đến năm 2020 sẽ là: đón 7.670.000 lượt khách du lịch, trong đó khách quốc tế là 170.000 lượt, khách nội địa là 7.500.000 lượt. Với tổng 34 công ty lữ hành, 235 nhà hàng trong và ngoài khách sạn, 650 cơ sở lưu trú. Số liệu trên đã chứng minh khả năng thu hút rất lớn nguồn nhân lực Quản trị khách sạn có trình độ cao tham gia quản lý tại các khách sạn. Nhưng thực tế hiện nay cho thấy, hầu hết các nhà Quản trị khách sạn đều là những người quản lý có kinh nghiệm lâu năm tại các lĩnh vực khác được cân nhắc lên, có rất ít người có trình độ cao đúng chuyên ngành đào tạo. Điều này đã gây không ít những cản trở đối với sự phát triển của các cơ sở lưu trú nói riêng và sự phát triển của ngành Du lịch nói chung tại tỉnh Thanh Hóa.

Từ nhu cầu thực tiễn về thiếu hụt nguồn nhân lực du lịch cộng với sự phát triển du lịch tại Thanh Hóa trong giai đoạn hiện nay thì trong tương lai sẽ rất cần có nguồn nhân lực du lịch chủ chốt. Khoa Du lịch, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đã đào tạo ngành Quản trị khách sạn (bậc đại học chính quy). Sinh viên tốt nghiệp ngành Quản trị khách sạn đáp ứng được những vị trí công việc hấp dẫn như: nhân viên bàn, buồng, bar, bếp, lễ tân, các vị trí quản lý các bộ phận tại khách sạn, các cơ sở đào tạo nhân lực du lịch,... Sinh viên ra trường dễ dàng tìm kiếm việc làm, tuy nhiên đi kèm với cơ hội luôn là những thách thức đặt ra, liệu với những kiến thức và kinh nghiệm đã tích lũy được trong quá trình học tập, làm việc thực tế tại nhà trường và làm việc bán thời gian tại các doanh nghiệp có đủ là hành trang cho sinh viên bắt đầu với môi trường làm việc mới hay không? Điều này phụ thuộc vào rất nhiều các yếu tố, trong đó yếu tố về việc làm chiếm vị trí vô cùng quan trọng, nó sẽ là động lực thôi thúc sinh viên cố gắng tham gia học tập tốt, liên tục trau dồi các kiến thức đã học và liên tục cập nhật những kiến thức mới, mục đích cuối cùng là để ngày càng hoàn thiện bản thân hơn, có như vậy mới đủ khả năng nắm bắt các cơ hội và đương đầu với những thách thức trong tương lai.

2. Những cơ hội và thách thức về việc làm cho sinh viên ngành Quản trị khách sạn Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

2.1. Cơ hội việc làm

- Cơ hội việc làm được tạo ra từ những nỗ lực của nhà trường

Được sự quan tâm từ phía các sở, ban, ngành, nhà trường, các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, hiện nay khoa Du lịch đã được trang bị hệ thống cơ sở vật

chất, trang thiết bị tiện nghi đảm bảo phục vụ cho công tác giảng dạy và thực hành nghề của giảng viên và sinh viên trong khoa. Hiện khoa có 01 trung tâm thực hành khách sạn - nhà hàng và tổ chức sự kiện; 01 xưởng chế biến món ăn, 01 phòng thực hành nghiệp vụ lễ tân, 01 phòng thực hành nghiệp vụ pha chế, 01 phòng thực hành nghiệp vụ bàn và 06 phòng thực hành nghiệp vụ buồng tiêu chuẩn 2 - 4 sao. Qua đó khẳng định được tầm nhìn của ban lãnh đạo các sở, ban, ngành và nhà trường trong việc hướng đến rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên trước khi ra trường, việc đào tạo kỹ năng cho sinh viên là việc vô cùng quan trọng, sẽ giúp các em tiến gần hơn và nắm bắt được việc làm tốt hơn, đồng thời cũng góp phần vào sự phát triển của ngành du lịch địa phương.

Với phương châm đào tạo theo sát nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp, khoa Du lịch đã thành công trong việc trở thành “cầu nối việc làm” cho sinh viên ngành Quản trị khách sạn tới các khách sạn - nhà hàng trong và ngoài tỉnh. Trong quá trình học tập tại khoa Du lịch, thông qua các chương trình giao lưu, hợp tác giữa nhà trường và các doanh nghiệp, sinh viên ngành Quản trị khách sạn có cơ hội được thực tập và làm việc bán thời gian tại một số các khách sạn - nhà hàng, những công việc làm chủ yếu là lễ tân, phục vụ bàn, buồng, phụ bếp,... cho các khách sạn lớn như Khách sạn Mường Thanh, Thiên Ý, Sao Mai, các khu nghỉ dưỡng Hải Tiến resort, FLC resort và một số các khách sạn ngoài tỉnh. Đây là những công việc nền tảng giúp sinh viên tích lũy kỹ năng, kinh nghiệm để từ đó có thể trở thành những nhà quản lý khách sạn, nhà hàng trong tương lai. Ngoài ra, đối với những sinh viên thực sự có kiến thức và kỹ năng nghề tốt sẽ có khả năng được một số khách sạn - nhà hàng tuyển dụng làm việc lâu dài sau khi tốt nghiệp, thậm chí một số sinh viên có kết quả thực tập tốt sẽ được tuyển dụng ngay và được hỗ trợ thêm kinh phí học tập cho đến khi tốt nghiệp.

Ngoài ra, nhà trường đã tham gia ký kết chương trình Liên kết, hợp tác đào tạo với Trường Đại học Mindoro - Philippines để trao đổi học tập kinh nghiệm giảng dạy ngành Quản trị khách sạn. Thông qua chương trình này, mỗi năm khoa Du lịch đón các đoàn giảng viên Philippines sang giảng dạy tại khoa và đồng thời cũng cử các giảng viên sang nước bạn để học tập, nâng cao trình độ tiếng Anh và các nghiệp vụ khác như: nghiệp vụ làm bánh Âu, Á; nghiệp vụ pha chế, nghiệp vụ bàn,... Chương trình này đem đến cho sinh viên nhiều trải nghiệm khác nhau về nghề nghiệp, đồng thời cũng tạo điều kiện chuẩn hóa kỹ năng nghề để sinh viên có thể dễ dàng tìm kiếm được việc làm phù hợp tại các quốc gia trong khối ASEAN. Khi “Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau về nghề Du lịch trong ASEAN” có hiệu lực vào năm 2015. Thỏa thuận này cho phép dịch chuyển tự do lao động du lịch trong các nước thành viên ASEAN trong đó có Việt Nam

và bản chất của việc ký kết là thừa nhận lẫn nhau về năng lực của người lao động đã được mỗi quốc gia đào tạo trong từng nghề.

- Cơ hội việc làm được tạo ra từ những nỗ lực của tỉnh Thanh Hóa

Với định hướng coi phát triển du lịch là chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, Thanh Hóa đang không ngừng nỗ lực đưa địa phương trở thành một điểm đến hấp dẫn cho du khách trong và ngoài nước. Cụ thể, tỉnh đã đưa ra rất nhiều chính sách ưu đãi để thu hút các nhà đầu tư, hàng loạt các dự án đầu tư vào các khu du lịch gia tăng đáng kể: giai đoạn 2011 - 2015 có 40 dự án kinh doanh du lịch, với tổng vốn đăng ký đầu tư trên 10.000 tỷ đồng, đã thực hiện đầu tư gần 4.237 tỷ đồng. Tổng số các dự án đầu tư kinh doanh du lịch trên địa bàn toàn tỉnh đến thời điểm hiện tại là 65 dự án, với tổng vốn đăng ký đầu tư gần 17.000 tỷ đồng. Một số dự án có quy mô lớn như: dự án sân golf và khu biệt thự cao cấp FLC, dự án khu du lịch sinh thái ven sông Đơ, dự án khu vực đảo hoang và hoài niệm thuộc khu du lịch sinh thái núi Trường Lệ (thị xã Sầm Sơn), dự án khu đô thị sinh thái biển Tiên Trang (huyện Quảng Xương), dự án khu đô thị sinh thái biển Tân Dân (huyện Tĩnh Gia)...

Thêm vào đó, các dự án đầu tư về khách sạn, nhà hàng, lữ hành, làng nghề... không ngừng tăng lên. Đến hết năm 2015 có trên 610 cơ sở lưu trú với 20.000 phòng trong đó có 121 khách sạn 1 - 4 sao chiếm 34% tổng số phòng; 56 doanh nghiệp lữ hành, trong đó có 5 doanh nghiệp lữ hành quốc tế; các cơ sở dịch vụ ăn uống, nhà hàng, làng nghề, hệ thống thiết chế văn hóa được đầu tư, nâng cấp và xây dựng mới phục vụ đắc lực cho hoạt động của du lịch và khách du lịch. Đặc biệt trong 5 năm qua, với sự ra đời của hàng loạt các cơ sở lưu trú du lịch quy mô lớn như: dự án sân golf và khu biệt thự cao cấp FLC, khách sạn Mường Thanh, khách sạn Lam Kinh, khách sạn Thiên Ý, Hải Tiên resort, khu du lịch Linh Trường Eureka,... góp phần làm cho diện mạo du lịch Thanh Hóa thay đổi căn bản với tín hiệu tích cực (nguồn số liệu trích trong “Dự thảo Đề án phát triển du lịch Thanh Hóa giai đoạn 2015 - 2020”). Các số liệu trên đã minh chứng cho một tương lai phát triển “bùng nổ” về du lịch tại Thanh Hóa, từ đó sẽ kéo theo sự đa dạng về việc làm cho người lao động địa phương nói chung và việc làm cho sinh viên ngành Quản trị khách sạn nói riêng.

Đặc biệt trong một vài năm trở lại đây, tỉnh Thanh Hóa cũng đã đưa ra hàng loạt những chính sách và các biện pháp rất chặt chẽ để quản lý các hoạt động kinh doanh du lịch trên địa bàn tỉnh như: thực hiện đường dây nóng trực tuyến 24/24 về những phản hồi từ phía khách du lịch đến tham quan tại địa phương; xây dựng và thực hiện các chế tài xử phạt quyết liệt đối với các hộ kinh doanh làm sai quy định,... Mục đích lớn nhất

của các công tác này là nhằm loại bỏ các hiện tượng xấu về du lịch như: các hộ kinh doanh bán với giá “cắt cổ, chặt chém”, sự tụ tập của các đối tượng ăn xin gây rối loạn trật tự an xã hội,... làm mất hình ảnh về du lịch Thanh Hóa. Điều này đã phần nào giúp du lịch Thanh Hóa gỡ được “nút thắt” về hoạt động phát triển du lịch, ngày càng làm hài lòng và giữ chân được du khách nhiều hơn. Các chính sách đã thực sự có hiệu quả, cụ thể: vào dịp nghỉ lễ 30/4 và 1/5 năm 2015 du lịch biển Sầm Sơn đã đón khoảng 30.000 lượt khách, những hình ảnh du khách chen chúc nhau chỉ cách một gang tay tại biển Sầm Sơn đã được truyền tải, lan rộng trên các trang báo mạng và các mạng xã hội. Với sức hút lớn như vậy, Sầm Sơn đang là điểm “bùng nổ” nhiều cơ hội việc làm cho sinh viên, hơn nữa, vào thời điểm mùa vụ các cơ sở kinh doanh du lịch tại địa bàn cạnh tranh nhau rất khốc liệt về nhân lực, từ đó, càng tạo thêm khả năng lựa chọn được công việc tốt với thu nhập cao cho sinh viên ngành Quản trị khách sạn.

Năm 2015, Thanh Hóa lần đầu tiên đăng cai tổ chức “Năm Du lịch quốc gia” và Hội thảo khoa học về “Thanh Hóa và liên kết phát triển du lịch quốc gia, quốc tế”, các sự kiện về du lịch sẽ liên tục được tổ chức tại Thanh Hóa. Đây là dịp để Thanh Hóa xây dựng, quảng bá hình ảnh mới về điểm đến “thân thiện, mến khách”, đồng thời cũng là dịp để các cơ sở kinh doanh du lịch trong và ngoài nước liên kết hợp tác phát triển du lịch, chia sẻ về việc làm cho nhân lực du lịch nói chung và việc làm cho sinh viên ngành Quản trị khách sạn nói riêng. Đây thực sự là niềm mơ ước của những người làm việc trong ngành Du lịch, họ có thể dễ dàng hơn trong việc lựa chọn nơi làm việc phù hợp với khả năng của mình.

2.2. Thách thức về việc làm

Với những nỗ lực từ bên trong và bên ngoài nhà trường, đã tạo ra rất nhiều những cơ hội việc làm cho sinh viên, nhưng bên cạnh đó không thể không kể đến những thách thức đang chờ đón trong tương lai. Mỗi thách thức đều sẽ tạo ra những rào cản lớn cho sự phát triển của từng sinh viên, nhưng khi vượt qua được những thách thức đó, sinh viên sẽ trưởng thành hơn trong quá trình phát triển nghề nghiệp của bản thân.

- *Thách thức từ phía nhà tuyển dụng*: Trong năm vừa qua, Thanh Hóa đã đánh dấu một bước ngoặt về sự phát triển của lĩnh vực khách sạn - nhà hàng thông qua sự hiện diện của quần thể các dự án khách sạn 5 sao, khu nghỉ dưỡng và sân golf 18 lỗ của tập đoàn FLC tại Sầm Sơn. Bên cạnh những thuận lợi về việc làm cho sinh viên là những khó khăn, áp lực tạo ra trong quá trình tiếp cận làm việc ban đầu. Mặc dù, sinh viên ngành Quản trị khách sạn Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đã được sự quan tâm và hỗ trợ từ phía nhà trường trong hoạt động đào tạo, nhưng với yêu

cầu rất cao về kỹ năng, chuyên môn và đặc biệt là kinh nghiệm thực tế từ phía nhà tuyển dụng, đã gây không ít những khó khăn cho quá trình ứng tuyển của sinh viên. Ngoài ra, với những cơ hội việc làm bên ngoài tỉnh cũng gặp nhiều bất trắc, do sự không tương đồng về đặc trưng, văn hóa của từng vùng miền dẫn đến sự khác nhau trong quá trình tuyển dụng của từng khách sạn - nhà hàng, khiến sinh viên khó có thể thích nghi với công việc ngay, thậm chí sinh viên sau khi được nhận vào làm, sẽ được đào tạo lại để phù hợp với từng doanh nghiệp, việc này có thể dẫn đến sinh viên bị mất việc làm.

- *Thách thức từ thị trường lao động du lịch:* Cơ hội việc làm tăng, đồng nghĩa với việc số lượng sinh viên tham gia học ngành này cũng sẽ gia tăng trong tương lai, vì tất cả đều hướng đến mục đích có được việc làm sau khi ra trường. Điều đó, không có nghĩa là ai cũng có thể dễ dàng tìm được công việc tốt mà không cần năng lực. Ngược lại, chính thị trường công việc của ngành Quản trị khách sạn sôi động càng khiến cho sức cạnh tranh trong quá trình tìm việc cũng tăng lên, các nhà tuyển dụng có nhiều cơ hội để tuyển chọn những nhân lực thực sự có tay nghề. Hiện nay, tại Thanh Hóa và một số các tỉnh thuộc Bắc Trung Bộ có hàng trăm cơ sở đào tạo về ngành Du lịch - Khách sạn - Nhà hàng, hàng năm sinh viên tốt nghiệp ra trường với số lượng rất lớn, điều này đã tạo sức ép cạnh tranh lớn đối với sinh viên ngành Quản trị khách sạn Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.

- *Thách thức về chuẩn hóa kỹ năng nghề du lịch theo chuẩn ASEAN:* Bên cạnh những cơ hội việc làm từ việc thực hiện “Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau về nghề Du lịch trong ASEAN”, là những thách thức về việc làm cho sinh viên ngành Quản trị khách sạn. Với kỹ năng chuyên môn và khả năng thực hành nghề du lịch được trang bị từ khi sinh viên ngồi trên ghế nhà trường, có đủ để trở thành hành trang giúp sinh viên thể hiện được năng lực làm việc tại các quốc gia khác trong khu vực ASEAN hay không?. Việc cho phép dịch chuyển lao động du lịch giữa các nước trong khối ASEAN sẽ là “cú hích” lớn cho sự phát triển về việc làm du lịch, tuy nhiên với những tiêu chuẩn nghề gắt gao và chặt chẽ, sinh viên ngành Quản trị khách sạn cần phải có một quá trình rèn luyện kỹ năng, trau dồi kiến thức hơn nữa, đặc biệt phải sử dụng ngoại ngữ thành thạo, có như thế mới có thể đáp ứng tốt nhất yêu cầu hội nhập giữa các nước ASEAN.

- *Thách thức từ tính mùa vụ trong hoạt động kinh doanh du lịch tại Thanh Hóa:* Thanh Hóa được thiên nhiên ưu đãi với nguồn tài nguyên du lịch phong phú, đa dạng và rất đặc trưng. Trong đó, điển hình là loại hình du lịch biển rất phát triển với các điểm nghỉ mát nổi tiếng như: Sầm Sơn, Quảng Lợi, Hải Tiến, Hải Hòa,... ngoài khơi vùng

biển còn có nhiều đảo nhỏ tô điểm thêm cho vẻ đẹp cảnh quan thiên nhiên như: Hòn Mê, Hòn Ne, Đảo Nghi Sơn,... Tuy nhiên, với điều kiện khí hậu và đặc thù của thị trường du lịch nghỉ dưỡng biển ở miền Bắc đã chi phối hoạt động du lịch tại địa phương mang tính mùa vụ cao, điều này đã gây không ít khó khăn cho sự phát triển du lịch bền vững và hiệu quả du lịch của tỉnh Thanh Hóa. Đồng thời, đây cũng là nguyên nhân chính dẫn đến việc làm cho lao động du lịch tại địa phương rất bấp bênh, lao động khó tìm được công việc ổn định lâu dài tại các khách sạn, nhà hàng, đặc biệt là các khách sạn, nhà hàng nằm trong các khu du lịch nghỉ dưỡng biển.

Tóm lại, thị trường lao động du lịch Việt Nam đang ngày càng phát triển và tiềm ẩn trong đó là hàng ngàn những cơ hội việc làm hấp dẫn. Tuy nhiên, song song với nó là những đòi hỏi khắt khe về kỹ năng nghề nghiệp, liệu với khả năng của sinh viên ngành Quản trị khách sạn Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa có đáp ứng tốt nhu cầu của nhà tuyển dụng hay không? Nội dung bài viết phân nào giúp sinh viên nhận biết được những cơ hội và trên cơ sở đó có những hướng đi đúng đắn để có thể đương đầu với những thách thức trong tương lai.

Tài liệu tham khảo

[1]. PGS.TS. Bùi Xuân Nhân, “Tăng cường liên kết giữa các địa phương, doanh nghiệp vùng Bắc Trung Bộ để thu hút khách du lịch quốc tế đến”, Kỷ yếu hội thảo khoa học *Thanh Hóa và liên kết phát triển du lịch quốc gia, quốc tế*, tháng 12/2014.

[2]. ThS. Ngô Trung Hà, “Xây dựng chương trình đào tạo du lịch theo tiếp cận năng lực trên cơ sở tiêu chuẩn VTOS hướng tới đáp ứng yêu cầu hội nhập ASEAN”, Kỷ yếu hội thảo khoa học *Thanh Hóa và liên kết phát triển du lịch quốc gia, quốc tế*, tháng 12/2014.

[3]. Dự thảo “Chương trình phát triển du lịch Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2020” của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND tỉnh Thanh Hóa.

[4]. <http://www.lbc.edu.vn/>, <http://www.vietgiao.edu.vn/>, <http://vnexpress.net/>

[5]. PGS.TS Vũ Đức Minh - ThS. Dương Hồng Hạnh “Đào tạo và phát triển nhân lực ngành Du lịch trong giai đoạn đến năm 2020” trên website: <http://www.saigonact.edu.vn/>

**OPPORTUNITIES AND CHALLENGES OF EMPLOYMENT
FOR STUDENTS OF HOTEL MANAGEMENT AT THANH HOA
UNIVERSITY OF CULTURE, SPORTS AND TOURISM**

Ngo Phuong Thuy, M.A

***Abstract:** In recent years, the outstanding development of the tourism industry has led to an explosion in the number and scale of hotels and restaurants in the whole country. That creates not only many opportunities but also challenges of employment for students of Hotel Management at Thanh Hoa University of Culture, Sports and Tourism. Therefore, students can have their choices to apply jobs as they expect.*

HÌNH TƯỢNG RỒNG TIÊN TRONG NGHỆ THUẬT CHẠM KHẮC GỖ TRUYỀN THỐNG Ở THANH HÓA THẾ KỶ XVII - XVIII

NCS. Trần Việt Anh*

Tóm tắt: Thanh Hóa hiện còn nhiều công trình kiến trúc gỗ truyền thống độc đáo của thế kỷ XVII - XVIII chủ yếu là kiến trúc đình, đền, chùa. Trên cấu kiện kiến trúc là các mảng chạm khắc với nhiều chủ đề, đề tài khác nhau. Hình tượng rồng tiên do con người tưởng tượng ra, khắc họa trên di tích hết sức phong phú về hình thức thể hiện đến nội dung, mỗi mảng chạm rồng tiên là một câu chuyện về lịch sử, văn hóa làng xã.

1. Đặt vấn đề

Theo thống kê Thanh Hóa có tới 1.535 di tích, trong đó có 134 di tích được xếp hạng quốc gia, 412 di tích đã xếp hạng cấp tỉnh. Hệ thống kiến trúc truyền thống Thanh Hóa còn lại đến nay chủ yếu là kiến trúc gỗ, phổ biến thế kỷ XVIII - XIX, một số ít còn lại thế kỷ XVII. Nghệ thuật kiến trúc truyền thống của Thanh Hóa mang sắc thái chung của dân tộc như cổ GS. Từ Chi đã từng nói (văn hóa Bắc Bộ chiếm một không gian rộng lớn, bao gồm cả châu thổ Bắc Bộ đến hết Thanh Nghệ Tĩnh). Tuy nhiên, do đặc trưng kinh tế, chính trị, văn hóa ở thế kỷ XVII - XVIII có nhiều biến động, Trịnh - Nguyễn phân tranh, chiến tranh liên miên. Bên cạnh đây, Thanh Hóa là quê hương nhà Lê, vì vậy ruộng đất được phong cấp cho đội ngũ quan lại, công thần chiếm tỷ lệ lớn; giai cấp bóc lột và nông dân trực tiếp sản xuất phải nỗ lực rất nhiều mới đảm bảo được cuộc sống và huy động cho chiến tranh; lực lượng thợ thủ công do nhà nước quản lý bị cưỡng bức lao động, làm theo chế độ binh dịch. Nhưng cũng chính thời kỳ này trong nhân dân các nghề cổ truyền lại có cơ hội phát triển và phổ biến rộng khắp. Nhiều nghề thủ công có từ trước như đục; chạm khắc đá, gỗ; dệt; nấu, đúc đồng... phát triển vượt bậc, kiến trúc truyền thống ở giai đoạn này ít nhiều đã chuyển tải được thông điệp của làng xã thời bấy giờ.

2. Hình tượng rồng tiên trong văn hóa Việt

Hình tượng rồng tiên đã xuất hiện khá sớm trong lịch sử người Việt, từ thời Hồng Bàng, người Việt tự coi mình là dòng dõi con rồng cháu tiên, xuất hiện lần đầu trong

* Khoa Mỹ thuật, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

Lĩnh Nam chích quái (thế kỷ XV) tại đoạn đối thoại của Lạc Long Quân: “Ta là nòi rồng, đứng đầu thủy tộc, nàng là giống tiên, sống ở trên đất...”. Hình tượng rồng tiên đã được sử dụng nhiều trong nghệ thuật, kho tàng truyện cổ tích của Việt Nam. Chuyện kể, các nàng tiên thường bay xuống hạ giới du ngoạn những cảnh đẹp và để lại nhiều dấu vết như bàn cờ tiên, bầu (hò) tiên, giếng tiên... Trong số đó có cả chuyện người trần lấy tiên như truyện Ngưu Lang Chức Nữ, truyện Từ Thức gặp tiên. Tiên cười rồng không phải xuất hiện đầu tiên trong mỹ thuật Việt mà có sớm hơn trong mỹ thuật Bắc Ngụy vẽ một nàng tiên xinh đẹp đang cười rồng, một tay cầm quạt một tay nắm râu rồng.

Hình tượng tiên thường được tạc với rồng, với phượng. Theo quan niệm thì tiên là người của nhà trời, sống trong thế giới cực lạc bất tử, các nàng tiên thường làm nhiệm vụ trong lễ hội long trọng của nhà Phật, vì vậy hình tượng tiên thường được tạc kèm theo rồng hoặc phượng là những con vật ở tầng trời. Hình tượng tiên xuất hiện trong các công trình kiến trúc truyền thống của người Việt từ thế kỷ XI - XIX phần lớn gắn với huyền thoại Ấn, là hình tượng mang hình thức của con người nhưng có những biểu hiện khác nhau như đầu người mình chim (Kinnara), hoặc chỉ xuất hiện là một tượng tròn, hay xuất hiện với rồng, phượng, các tiên nữ, vũ nữ thiên thần (Apsara), nhạc sĩ thiên thần (Gandharva), thiên thần bé nhỏ... Tuy nhiên, ở Việt Nam các nhà nghiên cứu vẫn chưa có thái độ dứt khoát về danh xưng cho các hình tượng này mà chỉ đặt tên theo hình thức biểu hiện như *tượng đầu người mình chim* (Nguyễn Quân, Phan Cẩm Thượng trong cuốn *Mỹ thuật của người Việt*, 1989), *người chim, tiên nữ đầu người mình chim* (Chu Quang Trứ trong cuốn *Mỹ thuật Lý - Trần mỹ thuật Phật giáo*, 2001), *nữ thiên thần đầu người mình chim* (Nguyễn Du Chi trong cuốn *Hoa văn Việt Nam*, 2003). Những hình tượng tiên mang biểu tượng nhà Phật gắn với huyền thoại Ấn, khi vào Việt Nam đã được dân gian hóa, các hình tượng đã rất gần gũi với cộng đồng làng xã mà mái chùa, ngôi đình là những nơi sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng của người dân.

Theo dòng chảy lịch sử, người Việt làm nhiều tượng tròn, phù điêu và đồ án hoa văn lấy đề tài rồng tiên để phục vụ trang trí trong các cung điện và trong chùa chiền thờ Phật như hình tiên nữ chạm trên các cột trong cung điện triều đình nhà Lý ở Thăng Long, hoặc thời Lý người ta đã chạm gỗ hình 40 cô tiên mặc áo gấm, cầm cờ Tinh dẫn đường đi trước xe Thái bình của thiên tử trong lễ tế đàn Nam Giao. Ngoài ra, các nhà khảo cổ học cũng tìm thấy nhiều đầu tượng các tiên nữ bằng đất nung và bằng đá thời Lý ở di tích thuộc khu vực Thăng Long, tháp Chương Sơn, chùa Phật Tích... Thời Trần, văn bia kể về việc xây chùa Thiện Long năm 1226 cho biết, trong chùa có làm tượng tiên nữ để liền bên tượng Phật Kim Tiên (Đình Khắc Thuần và Tống Trung Tín, *Về tám*

bia đá thời Trần ở chùa Thiệu Long (Hà Nội), Tạp chí Khảo cổ học, số 2, 1991). Thời Lê Trung hưng, hình tượng rồng tiên được sử dụng nhiều trong kiến trúc đình làng Bắc Bộ, ngoài ra hình tượng rồng tiên được thể hiện với nhiều hình dáng khác nhau trong kiến trúc đền, chùa ở khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.

3. Hình tượng rồng tiên trong nghệ thuật chạm khắc gỗ truyền thống ở Thanh Hóa

Hầu hết các công trình kiến trúc tôn giáo, kiến trúc công cộng làng xã thời phong kiến đều gắn với chạm khắc, có mô tuýp theo tư tưởng Nho - Lão - Phật như long ly quy phượng; tùng cúc trúc mai... hình tượng con người, hình tượng tiên nói chung ở trên các công trình kiến trúc truyền thống của Thanh Hóa đến nay còn lại không nhiều, cùng thời kỳ này (thế kỷ XVII) ở Bắc Bộ trên các công trình kiến trúc, đặc biệt kiến trúc đình làng lại được chạm dày đặc các hình tượng người với các chủ đề phong phú vừa gắn với tín ngưỡng lại vừa mang đậm hơi thở của cuộc sống làng xã. Cùng với sự xuất hiện hình tượng linh vật trang trí, các hoa văn cây cỏ, hình tượng con người thì còn có các biểu tượng về lực lượng siêu nhiên như biểu tượng “nhà Phật”, biểu tượng gắn với dịch học, lực lượng phát sáng... Những biểu tượng gắn với nhà Phật còn sót lại ở Thanh Hóa mà chúng tôi cho rằng rất độc đáo đó là hình tượng tiên nữ được khắc ở đền thờ Trần Khát Chân (Vĩnh Lộc), đền thờ Đệ Thiên Đệ Thích (Đông Sơn), đình Bảng Môn (Hoàng Hóa), đình Thượng Phú (Hà Trung)... Mỗi hình tượng tiên ở các di tích này đều có đặc điểm khác biệt, khi thì thể hiện như một chủ thể độc lập, lúc lại thể hiện cùng với các biểu tượng khác kết hợp nhuần nhuyễn tạo nên một tổng thể mảng chạm hoàn chỉnh.

Hình tượng tiên nữ ở chùa Hoa Long xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc là một đồ án tiên trên vì số 1, xà ngang của nhà tiền đường. Ở đây, có hai hình tượng tiên đứng độc lập, tiên được tạc khối tròn biểu hiện toàn thân, với góc độ của kẻ hành hương rất dễ nhận thấy bởi vị trí đặt của hai hình tiên đứng hai bên trên xà, trong không gian mà nền là một khoảng không sâu thẳm của kiến trúc tiền đường. Hình tiên nữ cao 45 cm, đội mũ thiên quan, hai tay dang rộng lên cao quá đầu, xòe áo cánh tiên hai bên có đao xoắn như hình lông chim phượng, hình dải lụa được thắt ngang hông cân xứng, váy ba tầng dài sát chân, thân hình thon đứng trên đài sen nhiều cánh, hình cánh sen mở, tòa sen cao 20 cm, rộng 35 cm. Hình tượng tiên này tương tự như ở đình Hữu Bô (thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ). Theo quan điểm của nhà nghiên cứu Trần Lâm Biền, khi ở gần kinh đô những ngôi chùa cùng niên đại nhiều khi hình tượng người bị giảm bớt đi rất nhiều, nhưng đây là ngôi chùa xa kinh đô nên vẫn giữ được hệ truyền thống cổ truyền mà những vị tiên đứng trên đài sen thì chắc chắn liên quan đến nhà Phật. Như vậy, có lẽ các

vị tiên đứng trên đài sen này đã mang ý nghĩa xuất phát từ truyền thuyết khi đức Thích ca sơ sinh xuất thế thì ngài được hai ông vua là Trời Đế Thiên và Đế Thích hỗ trợ để chúc mừng một thánh nhân xuống đời cứu chúng sinh và hai vị đó cho các thiên thần, thiên tướng nhà trời, vũ nữ thiên thần, nhạc sĩ thiên thần tung hoa nhã nhạc vang lừng bầu trời để chúc mừng.

Còn ở đền thờ Trần Khát Chân xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc, nhà hậu cung còn lại khá nguyên vẹn hệ thống chạm khắc mang phong cách thế kỷ XVII, hình tượng rồng được phủ đầy các bộ vì của nhà tiền đường và hậu cung, ngoài ra còn nhiều hình tượng các con thú khác và hoa lá chim muông. Nổi bật hình tượng rồng tiên được chạm đầu hồi phía tả, bao gồm một con rồng lớn với hình tượng tiên được tạc chiếm gần hết mảng đầu đốc của nhà tiền đường. Hình tượng rồng tiên này giống hình tượng rồng tiên ở đình Tây Đằng (Hà Nội). Hình rồng được tạc các đao mác bay về phía sau tạo cảm giác như rồng đang bay; hình tiên được tạc trên lưng rồng, khuôn mặt tròn đầy đặn, hai tai dài như tai Phật, dáng người thon hướng ra phía trước, áo bó sát người khoét nách và cổ. Tay phải giơ lên cao, gần khủy tay đeo một chiếc bình như bình vôi bởi bình vôi chứa sức mạnh ma thuật liên quan đến vận mệnh con người¹, tay trái giơ lên ngang ngực, dải lụa thắt ngang hông tạo thành 3 dải xuôi chéo xuống dưới tạo hình chuyển động... Nhìn tổng thể, hình tượng tiên nữ như hình một thôn nữ. Hình rồng được chạm uốn khúc mềm mại, miệng đang há rộng, đầu rồng như đang trong tư thế chúc xuống, đuôi vênh lên.

Cũng trong đền Trần Khát Chân, khi bước vào nhà hậu cung chúng ta gặp ngay một hệ thống chạm khắc dày đặc phía trên hoành hạ, nổi hai cột quân gian giữa của nhà hậu cung, đồng thời làm xà đỡ toàn bộ mảng trang trí trên cửa ra vào hậu cung. Ở đây hình tượng rồng ổ, chim hạc, các con thú như đang nhảy múa, toàn hệ thống chạm khắc được bố cục theo hướng dàn hàng ngang. Ngay ở chính giữa của xà đỡ chúng ta bắt gặp hai cụm chạm khắc được bố cục phát triển theo chiều dọc cao 65 cm, đó là hai cụm hình tượng trúc hóa long tương đối giống nhau về hình dáng và kích thước. Trên đó là hình tượng tiên được chạm nổi, tay phải giơ lên tay trái gập vào trên ngực, chân như lẩn khuất vào các khóm trúc chính là các đao mác. Điểm khác biệt của hai hình tượng tiên này so với hình tượng tiên ở chùa Hoa Long, thoạt nhìn chúng ta thấy có những nét của những cô thôn nữ bởi chiếc áo tứ thân bó sát người và không có cánh, kỹ thuật chạm hết

¹ Phạm Lan Oanh (2008), “Tin ngưỡng thờ cây”, *Tạp chí văn hóa nghệ thuật*, số (291), tr. 22 - 25.

sức tinh tế, các chi tiết nhỏ cũng được nghệ nhân quan tâm, trong một kích thước nhỏ của gỗ có đường kính 20 cm, cao 65 cm mà điển tả được hình tượng trúc hóa long, tiên cười rông và cả những hình tượng chim thú khác cho thấy sự khéo léo của nghệ nhân. So với đình Thượng Phú, đình Viên Đình (huyện Ứng Hòa, Hà Nội) cũng hình tượng tiên cười rông kỹ thuật tạc còn thô và mộc nhưng ở đền Trần Khát Chân đã tinh tế hơn.

Hình tượng tiên ở đền Đệ Thiên Đệ Thích xã Đông Thanh, huyện Đông Sơn được chạm dạng phù điêu nổi trên vì xà. Điều đặc biệt là hình chạm này thể hiện tiên có đầy đủ mắt mũi tai và hai cánh dang lên qua đầu, thông thường các hình tượng tiên trên công trình kiến trúc tôn giáo được chạm đầy đủ toàn thân, nhưng ở đây hình chạm chỉ thể hiện chân dung, hình tượng tiên chạm liền với thân gỗ. Theo quan điểm của nhà nghiên cứu Trần Lâm Biền thì tất cả các hình tượng trong điêu khắc tôn giáo tín ngưỡng được chạm bị khuyết hoặc chạm một nửa như hồ phù ngâm mặt trăng, chữ thọ hay hoa cúc... bởi đối với cư dân nông nghiệp thì mặt trăng là ánh trăng dịu hiền làm cho trai gái yêu nhau, cho đực cái kết hợp tạo cho sinh sôi phát triển, khi hồ phù nuốt mặt trăng tức là nguyệt thực toàn phần thì năm đó sẽ đói và đánh nhau, còn nếu hồ phù không nuốt được mặt trăng tức là nguyệt thực một phần thì năm đó được mùa rất lớn, cho nên người ta hay tạc hồ phù đang ọe mặt trăng ra, sau này phát triển thành chữ thọ hoặc bông hoa, ý là cầu được mùa, cầu phúc, cầu no đủ. Hình tượng tiên nữ được thể hiện khuyết như vậy có thể cũng mang những ý nghĩa trên.

Đình Bảng Môn xã Hoàng Lộc, huyện Hoàng Hóa là một công trình kiến trúc chạm khắc gỗ còn khá nguyên vẹn của thế kỷ XVII - XVIII. Đây là một hình thức kiến trúc “chuôi vò” bao gồm hậu cung và nhà tiền đường như kiến trúc đền Trần Khát Chân. Tương tự như vị trí xuất hiện hình tượng rông tiên như ở đền Trần Khát Chân phía trên gian giữa cửa ra vào hậu cung lại bắt gặp một hình tượng rông tiên độc đáo bởi cách tạo hình được các nghệ nhân xưa sử dụng khá đặc biệt. Hình dáng tiên được tạc toàn thân đứng trên lưng rông, điểm đặc biệt là hình tượng tiên không có mắt mũi miệng, toàn bộ mảng hình tiên này không biểu hiện khối mà chỉ thể hiện một mảng phẳng, hình dung như hình tượng tiên đang quay lưng ra phía ngoài và quanh mặt vào trong với thần linh. Cùng trong mảng chạm này thì các chi tiết xung quanh đều tạo khối và đường nét rõ ràng, theo nhận định của chúng tôi, hình tượng tiên nữ cười rông ban đầu cũng được tạc có hình khối và thể hiện được đầy đủ thân hình nhưng qua quá trình lịch sử với một lý do nào đó mà đã bào nhẵn, chỉ còn lại hình tượng mà ta đoán được đó là tiên cười rông. Có thể đây là một chủ ý của người đương thời không muốn một hình tượng người phụ nữ trong không gian linh thiêng dù đó là hình tượng tiên. Luật lệ phong kiến thật là

nghiệt ngã với tôn ti trật tự khắt khe “quốc quan thân, gia phụ tử” ràng buộc người phụ nữ trong “tam tông”, cấm đoán “nam nữ thụ thụ bất thân”. Cũng bởi lẽ trong không gian của đình Bảng Môn, ngoài việc thờ thành hoàng làng còn là nơi hội tụ của nho sinh, nơi tôn vinh các vị khoa bảng của làng, có thể lý do đó mà người ta đã cho bào phẳng hình tượng tiên nữ này.

Trong kiến trúc đình làng, đình Thượng Phú xã Hà Đông, huyện Hà Trung một là kiến trúc khá độc đáo về nghệ thuật chạm khắc phong cách thế kỷ XVIII. Có tới sáu bộ vì kèo thì mỗi bộ lại có hình thức chạm khắc khác nhau. Đáng chú ý đó là bộ vì phía tả chỉ tập trung vào chạm các hình tượng long ly quy phượng.... còn bộ vì phía hữu lại diễn tả nhiều hình tượng con người, chỗ thì hình tượng người đi săn, chỗ thì hình tượng người cướp lục lạc ở nghề. Hai hình tượng tiên cưỡi rồng khá nổi bật được tạc kề cận nhau, mỗi hình tượng tiên thể hiện một khác, hình tiên cưỡi trúc hóa long biểu hiện chân dung và nhiều cánh tay nâng lên như hình Quan Âm thiên thủ thiên nhãn, bên cạnh đó là hình tượng tiên cưỡi cúc hóa long, đặc biệt hai hình tiên nữ này, quan sát kỹ ta thấy chân của tiên nữ đang như kẹp vào trúc và cúc hóa long dân dã bình dị, kỹ thuật diễn tả thô mộc hơn hình tượng tiên ở đền Trần Khát Chân và chùa Hoa Long.

3. Kết luận

Hình tượng tiên nữ không chỉ được tạo ra với mục đích trang trí mà còn đạt được những giá trị về thẩm mỹ và ý nghĩa hình tượng. Là sự giao thoa, hòa trộn phong cách tạo hình trong các di tích văn hóa khác nhau. Nhìn chung, hình tượng rồng tiên trong kiến trúc truyền thống của Thanh Hóa thế kỷ XVII - XVIII còn lại khá khiêm tốn trên một số công trình kiến trúc nhưng ở mỗi công trình lại biểu hiện một cách sinh động cho thấy tài năng và sức tưởng tượng của các nghệ nhân xưa. Hình thức xử lý cơ bản trau chuốt, kết hợp xen kẽ với các mảng chạm khắc khác, các hình tượng rồng tiên này được dân gian hóa vì vậy đã gần gũi hơn với hình ảnh của người trần.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Trần Lâm Biền, Trịnh Sinh (2011), *Thế giới biểu tượng trong di sản văn hóa Thăng Long - Hà Nội*, Nxb Hà Nội.
- [2]. Trần Lâm Biền (2001), *Trang trí trong mỹ thuật truyền thống của người Việt*, Nxb VHDT.
- [3]. Phạm Lan Oanh (2008), “Tín ngưỡng thờ cây”, *Tạp chí văn hóa nghệ thuật*, số (291), tr. 22 - 25.

- [4]. Lê Văn Tạo - Hà Đình Hùng (2008), *Nghệ thuật kiến trúc chạm khắc gỗ truyền thống ở Thanh Hóa*, Nxb Thanh Hóa.
- [5]. Trần Hậu Yên Thế, *Qua đình ngả nón trông đình*, NCMT, 41, 3/2012, tr. 29.
- [6]. Trần Hậu Yên Thế, *Kalavinka trong mỹ thuật Phật giáo viển đông hình tượng danh xưng và ý nghĩa biểu tượng*, NCMT, 41, 3/2012, tr. 139.
- [7]. Phan Cẩm Thượng (2011), *Văn minh vật chất của người Việt*, Nxb Trí thức.
- [8]. Quốc Sử Quán triều Nguyễn (tái bản 1998), *Việt sử thông giám cương mục*, tập 1, Nxb Giáo dục.

**SYMBOL OF FAIRY DRAGON PRESENTED IN TRADITIONAL
WOODEN CARVING ART OF THE 17TH - 18TH CENTURIES
IN THANH HOA**

Tran Viet Anh, Ph.D student

Abstract: *There are lots of unique traditional wooden architectural works of the 17th-18th centuries, mainly communal houses, temples and pagodas with the carvings of different topics. The symbol of fairy dragon, which is imagined and portrayed on the monument by man with rich contents and forms. A carved wood item of fairy dragon expresses a story about history and rural culture.*

ĐỐI CHIẾU TƯ LIỆU SỬ HỌC VỀ ĐẶC ĐIỂM TRANG PHỤC VUA CHÚA, QUAN LẠI THỜI LÊ TRONG SO SÁNH VỚI HỆ THỐNG TƯỢNG THỜ TẠI THÁI MIẾU NHÀ HẬU LÊ VÀ DI TÍCH LAM KINH - THANH HÓA

ThS. Hoàng Thị Thanh Bình*

ThS. Nguyễn Thị Hồng Thúy**

***Tóm tắt:** Nghiên cứu đặc điểm trang phục vua chúa, quan lại thời Lê qua tư liệu sử học trong đối sánh với hệ thống tượng thờ cho chúng ta cái nhìn đa chiều trong tổng thể bức tranh sống động của đời sống sinh hoạt văn hóa vật chất, tinh thần ở vào một thời kỳ mà các thành tựu kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội trên một nền tảng Nho giáo chiếm ưu thế khá mạnh mẽ. Đặc biệt, qua lăng kính của các nghệ nhân dân gian, trang phục của vua chúa, quan lại thời Lê phản ánh dưới hình thức tượng thờ đã được khúc xạ khá nhiều, nó phản ánh nguyện vọng, triết lý nhân sinh và lý tưởng nghệ thuật trong mối quan hệ có tính quy chiếu với chuẩn mực tư tưởng đương thời theo cả hai xu hướng thống nhất và ly tâm.*

1. Đặt vấn đề

Nghiên cứu về trang phục, phục sức của vua chúa, quan lại thời Lê là một chủ đề còn đang bỏ ngõ, cho đến nay có rất ít công trình nghiên cứu chuyên sâu về vấn đề này. Một phần vì nguồn tư liệu sử học miêu tả về trang phục các giai tầng xã hội ở các thời kỳ lịch sử của dân tộc còn khá sơ lược. Mặt khác, do nhiều biến cố lịch sử (chiến tranh, thay đổi vương triều, tiêu hủy văn hóa...) đã làm gián đoạn liên tục sự ổn định xã hội, khiến cho các di vật văn hóa liên quan đến trang phục thời Lê để nhận thức trực quan hầu như còn lại khá ít ỏi.

Thời Hậu Lê là giai đoạn lịch sử mà tư tưởng Nho giáo tập quyền phát triển ở mức độ cao, có xu hướng quy phạm hóa nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội. Với gần 400 năm tồn tại, kinh qua các triều vua, nhìn chung những thành tựu văn hóa của cả hai giai đoạn Lê sơ và Lê Trung Hưng là rất đáng kể. Căn cứ vào tư liệu sử học cho thấy, việc định dụ về phẩm trật, phục sức, ăn vận của vua chúa, quan lại ở thời hậu Lê được triều

* Phòng Quản lý Khoa học - Hợp tác Quốc tế, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

** Khoa Mỹ thuật, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

đình đề ra khá nghiêm cẩn. Các quy định này cũng liên tục được thay đổi theo xu hướng hoàn thiện hóa về mặt thẩm mỹ; rõ ràng về thứ bậc; đa dạng, tinh tế về màu sắc, chất liệu, họa đồ; phong phú về kiểu cách phục vụ cho nhiều mục đích khác nhau như lễ châu, lễ tế, tiếp sứ, đối ngoại...

Câu hỏi đặt ra là, liệu những quy định được cụ thể hóa trong thư tịch còn ảnh xạ bao nhiêu trong các di vật văn hóa hiện còn liên quan đến trang phục vua chúa, quan lại thời Lê. Để đi tìm câu trả lời, chúng tôi sử dụng phương pháp tiếp cận việc so sánh văn bản thư tịch với các cứ liệu điều tra, điền dã trên thực địa tập trung vào hệ thống lăng tẩm, tượng thờ hiện còn trên đất xứ Thanh ở hai di tích trọng điểm là Thái miếu nhà Hậu Lê và di tích Lam Kinh để làm sáng tỏ một phần sự thống nhất giữa tài liệu lịch sử với sáng tạo nghệ thuật của người xưa cũng như những yếu tố mang tính “lệch pha”, giúp cho việc nhận thức vấn đề được toàn diện hơn.

2. Những quy định về trang phục của vua chúa, quan lại thời Lê qua tư liệu sử học

Thời Hậu Lê - một thời gian đủ dài để hình thành nên những giá trị tư tưởng, văn hóa mang tính ổn định. Do ảnh hưởng mạnh mẽ của hệ tư tưởng nho giáo nên trong suốt thời kỳ này nếp sống trong xã hội và mối quan hệ giữa người với người được quy phạm hóa bằng các thứ luật chặt chẽ, trong đó, những quy định về trang phục được đề ra khá tỉ mỉ.

Ngay sau khi lên ngôi, năm 1429 vua Lê Thái Tổ đã quan tâm đến trang phục của các quan nhưng do vừa trải qua chiến tranh, còn nhiều thiếu thốn và phải dành tiền của, công sức vào khôi phục đất nước, ông đưa ra quy định trang phục cho các quan còn khái quát, chủ yếu phân biệt thứ bậc, phẩm hàm qua màu sắc và chất liệu vải, chưa quy định rõ trong hình thức trang phục cũng như các họa tiết trang trí, lễ phục của các buổi triều. “Phàm quan võ từ thượng tướng tước trí tự (có ba bậc: thượng trí tự, đại trí tự, trí tự) và tước trước phục hầu trở lên: văn từ chức nhập nội, (đại) hành khiên, và quan phục hầu trở lên đều cho mặc áo lụa màu đỏ”¹.

Đến đời Lê Thái Tông, từ năm 1434 đã có những thay đổi mang tính phát triển trong quy định trang phục giữa vua chúa và quan lại. Trong các buổi lễ, triều như khi tế trời, tế tôn miếu, lễ lên ngôi, lễ thánh tiết, tết Nguyên đán..., vua mặc áo long cổn, đầu đội mũ miện. Còn lễ thường triều thì mặc áo hoàng bào, đội mũ xung thiên. Khi thường

¹ Đoàn Thị Tinh (2006), *Trang phục Việt Nam*, Nxb Mĩ thuật, tr. 41

triều thì đội mũ tam sơn, mặc áo màu xanh huyền. Ngày giỗ kỵ ở nhà Thái Miếu chỉ đội mũ bình đỉnh, mặc áo thanh cát. Các quan võ đội mũ cao sơn như quan văn (trước kia quan võ đội mũ chiết xung), mặc màu huyền, màu vàng, màu vàng xanh thì không cấm. Chức giáo thụ ở Quốc Tử Giám và giáo chức các lộ, huyện được đội mũ cao sơn (trước kia đội mũ thái cổ). Cũng vào thời điểm này, vào ngày Kế thiên thánh tiết, sau khi vua yết thái miếu, về đàn trì, vua mặc áo cổn, đội mũ miện, các quan mặc triều phục làm lễ dâng biểu chúc mừng, mở đầu cho lệ đội mũ, mặc triều phục từ đó về sau.

Năm 1460, khi vua Lê Thánh Tông lên trị vị đất nước cũng đã ban rất nhiều quy định về trang phục để phân biệt. Về màu sắc “màu phẩm phục cho các quan võ: từ nhất phẩm đến tam phẩm cho mặc áo màu hồng; tứ, ngũ phẩm màu lục. Ngoài ra, đều mặc áo màu xanh. Quy định chỉ có thân quân mới được dùng nón thủy ma và nón sơn đồ”². Về các mẫu họa đồ và số lượng linh vật quy định trên trang phục “văn vẽ loài cầm, võ vẽ loài thú; nếu chức tước là công, hầu, bá, phò mã và quan đường thượng ở Ngự sử đài đều vẽ một con; quan văn võ hàng chính phẩm vẽ hai con, hàng tòng phẩm vẽ một con”³. Tuy nhiên, không thấy sử sách ghi chép cụ thể tên gọi các loại cầm, thú được quy định thêu, vẽ trên trang phục. Về hình thức của trang phục cũng được vua Lê Thánh Tông quy định rõ “kiểu thường triều phục cho các quan văn võ phải mặc áo cổ tròn trong một số ngày nhất định như từ biệt hay ra mắt... Kiểu mũ châu của các quan văn võ là mũ ô sa, hai cánh chuồn phải nhất luận hơi hướng về đằng trước, không được tự ý làm ngang hay lệch... triều phục gấu áo dài cách đất 2 tấc, tay áo rộng 1 thước 3 tấc [1].

Ngoài ra, vua Lê Thánh Tông còn định ra thể thức trang phục khi tiếp sứ nhà Minh: “Các công, hầu, bá, phò mã và các quan văn phải may sẵn áo có cổ bằng gai, tơ, sa, là sắc xanh, dài cách đất 1 tấc, tay rộng 1 thước 2 tấc. Còn quan bàn bạc thì dùng chế y, dài cách đất 9 tấc, tay hẹp như kiểu cũ. Đều phải dùng bỏ tử, đi hia, phải dùng màu tươi sáng, không được dùng thứ đã cũ, xấu”⁴. Thể thức trang phục ngoại giao được vua Lê Thánh Tông định ra nghiêm ngặt thể hiện tầm nhìn của một ông vua lấy tinh thần tự tôn dân tộc làm đầu, khẳng định bản sắc văn hóa riêng của dân tộc, không dễ dàng bị ảnh hưởng trước văn hóa ngoại bang.

Đến đời vua Lê Hiến Tông (1497 - 1504) quy định về trang phục đã được bổ sung khi định ra trang phục mùa đông, mùa hè “Y phục thường triều từ tháng 10 trở đi, mặc áo là tơ gai, từ tháng 2 trở đi, mới mặc áo sa để thuận khí hậu từng mùa”. Hình dáng mũ

^{2, 3, 4} Đoàn Thị Tình (2006), *Trang phục Việt Nam*, Nxb Mĩ thuật, tr. 41 - 44

và chất liệu làm cũng được phân biệt “Hoàng thân và quan văn, quan võ từ tam phẩm trở lên có tước công đội mũ phác đầu, nhưng mũ của hoàng thân cánh chuồn trang sức bằng vàng còn của quan văn, võ trang sức bằng bạc... Các quan từ tứ phẩm đến ngũ phẩm: mũ về hàng võ đội nón màu trắng chóp bạc, về hàng văn đội mũ tiểu phác đầu, cánh chuồn trang sức đồng bạc”. Cũng từ đời vua Lê Hiến Tông đã quy định rõ hình họa đồ các loài cầm, thú cụ thể trên trang phục “Các tước công trong hoàng thân dùng hình con kỳ lân; quan nhất, nhị phẩm về hàng văn dùng con tiên hạc, về hàng võ dùng hình sư tử; tam phẩm văn dùng hình con cầm kê, võ con bạch trạch... Quan tứ phẩm, võ hình con hổ, văn hình con công; ngũ phẩm, võ hình con báo, văn hình con vân nhạn... Lục phẩm trở xuống, hàng võ đội nón sơn đỏ, hàng văn đội mũ tiểu phác đầu, không trang sức...”. Áo mặc khi thường triều, các quan hàng nhất, nhị phẩm trở lên dùng hàng gấm, vóc có dệt hoa lá sắc sỡ, tam phẩm đến ngũ phẩm dùng các hàng gấm vóc, lục phẩm trở xuống dùng hàng tơ lĩnh [1].

Có thể nói, quy định trang phục quân vương, quan lại dưới triều vua Lê Hiến Tông đã được quy định rõ ràng trên cơ sở kế thừa những phép tắc đã có từ các đời vua trước nhưng cụ thể và tỉ mỉ hơn về hình dáng áo, mũ; chất liệu vải tương thích với phẩm hàm của từng chức quan; màu sắc, họa đồ trên trang phục cũng được cụ thể hóa; các trang sức, mẫu thức đính kèm là những chất liệu bằng kim loại quý, đá quý; có trang phục cho mùa đông, mùa hè; và chú trọng các mẫu thức trang phục vào các dịp lễ, tết, ngày trọng đại trong năm...

Sang thời Lê Trung Hưng, vua Lê lên ngôi làm lễ tế trời đất, đội mũ xung thiên, mặc áo bào màu huyền. Các quan văn, võ áo thường mặc bằng vải thanh cát, nhưng quy định phải theo kích thước dài, ngắn, rộng, hẹp để phân biệt thứ bậc. Mũ khi đại triều là mũ phác đầu. Sau này, mũ bình đính được dùng thông dụng từ quan cao cấp cho tới kẻ lại sĩ nhưng tùy từng cấp bậc mà làm mũ cao thấp. Đến năm 1720 lại có sự đổi định, áo của hoàng thân, vương thân, mùa xuân, mùa hạ dùng sa tàu, đội mũ lông đuôi ngựa; mùa thu, mùa đông dùng đoạn tàu, màu trầm hương, mũ bằng đoạn màu huyền. Áo của các quan văn võ từ nhất phẩm đến tam phẩm, mùa xuân, mùa hạ dùng sa tàu, mùa thu, mùa đông dùng đoạn tàu, đều màu huyền. Mũ quan văn, quan võ cũng đã được phân biệt, mũ bên văn là mũ lá kép, bên võ là mũ lá đơn...[1].

Có thể nói, từ thời Lê sơ đến thời Lê Trung Hưng là cả một bước tiến về kiểu cách, màu sắc, chất liệu cũng như họa tiết trên trang phục vua chúa, quan lại. Đặc biệt, khác với phẩm phục thời Lê sơ, thời Lê Trung Hưng đã có sự khác biệt lớn khi quy định

một cách tỷ mỉ, chi tiết về lễ phục các quan khi đại triều, trang phục quân lính ở các trấn khác nhau cũng được định dạng theo kiểu cách riêng, tạo dấu hiệu riêng.

3. Trang phục vua chúa, quan lại thời Lê qua hệ thống tượng thờ tại Thái miếu nhà Hậu Lê và di tích Lam Kinh

Hiện nay, Thái miếu nhà Hậu Lê và quần thể di tích Lam Kinh ở Thanh Hóa là hai trong số những công trình còn lưu giữ nhiều yếu tố có liên quan đến trang phục quan lại, vua chúa thời Lê. Những hình mẫu chủ yếu tập trung trên hệ thống tượng thờ là những bằng chứng sử học nghệ thuật quý giá để nhận thức về trang phục vua chúa, quan lại thời Lê tương đối trực quan.

Các tượng ở Lam Kinh có thể coi là lớp sớm phản ánh trang phục của quan lại, người hầu. Trong đó, tượng người ở lăng Lê Thái Tổ tạo khối hết sức giản lược. Y phục theo xu hướng hiện thực với bộ mũ cánh chuồn sớm nhất hiện biết ở Việt Nam, chân đi giày vải mỏng. Tượng châu bên phải đội mũ bì biện, áo ít nếp không điển tả, gần như mảng trơn chỉ gợi vài nét đơn giản, được phác họa bằng 5 nét vạch sâu xuống khối đá.

Tượng quan hầu ở lăng Lê Thánh Tông chạm khắc đã có sự tỉ mỉ và chi tiết hơn nhằm diễn tả chất liệu của trang phục, cho thấy đã có những thay đổi và chuyển biến căn bản trong biểu đạt thẩm mỹ so với đời trước (thời gian xây lăng Lê Thái Tổ và lăng Lê Thánh Tông cách nhau là trên 50 năm). Tượng bên trái đội mũ cánh chuồn, có tua vải mỏng chảy ra sau lưng. Xiêm y đã rõ nếp, gờ vải mềm mại, hai ống tay áo rộng thùng thình giấu trong một vạt khăn dài che kín trước bụng. Một vài nét khắc vạch tạo ra các nếp tả nếp vải chảy ra hai phía ở các góc nách tay áo, khuỷu tay, thắt lưng. Chân đi giày vải, lộ ra trong bộ quan phục rộng thùng.

Qua nghiên cứu chúng tôi thấy giữa tư liệu sử học về trang phục triều Lê với các tượng thờ tương đối trùng khớp như: áo cổ tròn, tay áo rộng, triều phục gấu áo dài cách đất 2 tấc... đã được vua Lê Thánh Tông quy định rất cụ thể khi đang ở ngôi. Qua đối chiếu với tượng quan hầu ở lăng Lê Thánh Tông cho thấy cũng đã miêu tả tương đối chân thực tinh thần, chỉ dụ vua ban mặc dù các tượng thờ ở lăng Lê Thánh Tông mang phong cách chạm khắc dân gian hơn là hiện thực. Bởi, theo quan niệm của người Việt cổ, những linh hồn chết xuống âm ty vào những dịp giỗ, tết thường lên chơi ở trần gian, đó là những con người bé nhỏ bám vào cành ớt mà cây không gãy,... Vì thế, các vật thờ nói chung châu bên lăng mộ được coi là sở hữu của người âm, do vậy chúng cần bé nhỏ để linh hồn khỏi hoảng sợ mỗi khi trở về nhà mồ của mình. Và theo quan niệm của Nho giáo, các đế vương là “Thiên tử”, trên vạn người, các tượng tại lăng phải nhỏ bé hơn so với kích thước người thật nhằm tôn lên không gian hoành tráng của lăng và tạo thêm giá

trị, uy quyền của vua. Hay kiểu mũ châu của các quan văn, võ là mũ ô sa, hai cánh chuồn thì ta cũng bắt gặp ở tượng quan hầu Lam Kinh...

So với phẩm phục trên tượng quan hầu ở Lam Kinh thì nghệ thuật tạo tác y phục được phản ánh trên những bức tượng vua Lê Thần Tông và các bà phi tại Thái miếu nhà Hậu Lê có phần phức tạp hơn.

Tượng vua Lê Thần Tông tạo lối tọa thiền trên bệ hoa sen 3 lớp, mặc long bào, đội mũ xung thiên. Áo long bào trang trí nhiều họa tiết vân mây, hoa lửa, hai hình rồng được vẽ từ trên hai bờ vai châu xuống ngực, bối tử hình vuông trong có mặt rồng trước ngực.

Có cả thấy tượng 6 bà phi của ông và mỗi pho ứng với một bà đều có sự khác biệt tương đối rõ nét trong cách phục sức, ăn mặc.

Bên hữu là tượng nữ trong dáng tọa thiền trên bệ hoa sen. Y phục là bộ áo dài choàng thụng ngoài, bộ xiêm y trong vải mỏng, loại áo dài khuy cài chéo ngực. Tượng bên tả mặc y phục Việt, đeo tràng hạt nhà Phật. Đầu đội vương miện có trang trí họa tiết là các hình hoa sen và hình đức Phật đang tọa thiền. Hàng tượng dưới có 3 bức, ở chính giữa và bên tả theo khảo sát của chúng tôi có thể là tượng hai bà phi người Xiêm La (Thái Lan) và Ai Lao (Lào). Y phục được tạo tác khá tỉ mỉ với những lớp hoa văn li ti, mỏng, tinh xảo, hình dây leo mịn màng. Tượng bên hữu là một bà phi với cách ăn vận giản dị như người dân tộc Mường.

Tượng Hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc (hiện nay đã chuyển về lưu giữ tại Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam) tọa thiền, mặc triều phục cầu kỳ với 3 lớp áo trong và một áo vân kiên khoác ngoài. Riêng tấm áo choàng vân kiên này được đánh giá là một trong những tấm áo được chạm đẹp nhất với mô típ lưỡng long triều phụng trước ngực. Áo phía dưới có 3 lớp đính ngọc châu tỉ mỉ. Cổ đeo chuỗi hạt rủ mềm xuống lòng đùi. Chiếc vương miện được chạm khắc với nhiều lớp: Vành ôm sát đầu chạm vân xoắn. Vành thứ hai chạm các cụm sen nổi cao. Vành trên cùng chạm thủng hình hoa sen và vân lửa. Phía trước trán, đỉnh của vành mũ được chạm hình vòng cung, trong có tượng A-di-đà ngồi tọa thiền. Bên trong vành mũ chạm lối vấn tóc cao trên đỉnh đầu và một tấm che tóc cũng chạm rất cầu kỳ. Từ dưới mũ là hai dải mũ được chạm vắt mềm mại ra phía trước vai.

Trong các trang phục của 6 bà vợ vua Lê Thần Tông, bà phi ngồi giữa hàng dưới trang phục và mũ miện cũng cầu kỳ. Với 3 lớp áo mặc trong và mặc áo phủ (vân kiên) ở ngoài nhưng không được chạm khắc cầu kỳ, tinh xảo bằng áo của bà Trịnh Thị Ngọc Trúc. Qua phẩm phục và lối ăn vận của bà, chúng ta có thể tạm ngờ rằng bà là người Xiêm La (?).

Một câu hỏi được đặt ra, tượng nữ tọa thiền trên bệ hoa sen bên hữu vua Lê Thần Tông là ai? Bởi theo tư liệu lịch sử đương thời cả 6 người vợ của vua Lê Thần Tông sống với nhau rất hòa thuận. Và 6 pho tượng nhập thần của 6 người vợ vua Lê Thần Tông là do 6 bà chung lòng chung sức bỏ tiền công đúc ra làm, với nguyện ước mãi mãi bên nhau. Có phải là bà phi Hòa Lan (Hà Lan)? Bởi (1) xét về hình dáng, người phương Tây bao giờ cũng cao lớn hơn người phương Đông. (2) Y phục của bà phi này dù là tượng thờ nhưng cổ áo trong trễ xuống, lộ một mảng ngực. (3) Tượng tọa trên bệ hoa sen 3 lớp trong khi 4 tượng các bà phi còn lại ngồi tọa thiền. Phải chăng, vị thế của bà đương thời (con gái phò toàn quyền Hà Lan tại Đài Loan) chỉ sau Hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc (?)

Trong hệ thống tượng chân dung các bà phi của vua Lê Thần Tông ta thấy có những nét chung như: hầu hết đều mặc áo yếm cổ tròn ở trong cùng. Ngoài yếm là áo cổ nẹp to bắt chéo; vạt bên trái đè lên vạt bên phải, được một dải thắt lưng buộc giữ không cho buông xuống. Ngoài cùng là tấm áo thụng mở giữa nếu có nẹp thì nẹp viền hai tà cũng rất rộng, vòng qua cổ chạy đến gấu áo có trang trí hoa văn hoặc không. Tất cả các tượng đều mặc váy, ở tư thế xếp ngồi bằng. Một vài tượng mặc áo phủ vân kiên và được chạm khắc tinh xảo. Tiếp dưới là những dải vải mũ nhọn được chạm các họa tiết hoa văn, xếp cạnh nhau, thành từng lớp chõm nổi lên nhau phủ kín vùng bụng, dài xuống đến đùi người mặc. Mũ ở mỗi tượng có những khác biệt (có lẽ là để phân biệt ngôi thứ). Như mũ của tượng Hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc được chạm khắc tỉ mỉ và tượng của một vài bà hoàng khác có hình Phật tọa thiền giữa vòng vân mây xoắn (hay hình ngọn lửa) bay lên, phần đỉnh mũ cũng không giống nhau.

Những chi tiết trên trang phục của vua Lê Thần Tông và các bà phi, đặc biệt là trang phục của Hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc đối chiếu với tư liệu sử học ta thấy được tính chân thực của các nghệ nhân dân gian trong tạo tác các bức tượng. Bằng sự sáng tạo và tài trí, các nghệ nhân xưa đã có nhiều ẩn ý khi thổi hồn vào những lớp áo được tạo tác có thể là đơn giản như bà phi người Mường và có thể là tinh tế như tượng bà Hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc hay trễ ngực như bà phi Hà Lan thì người đời sau nhìn vào vẫn có thể giải mã được thân phận, tước vị của các bà dù khi nhập thần tượng các bà đã hoàn toàn thoát tục mà hướng về nơi niết bàn.

Ngoài ra, một số tượng tranh cũng cho ta biết thêm về trang phục quan lại trong triều đình như tranh *Chân dung Nguyễn Trãi* (hiện đang lưu giữ tại Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam). Nhận thức chung cho thấy, nhiều chi tiết trong tranh khớp với tư liệu sử học

chép về phẩm phục triều Lê như: mũ cánh chuồn, hai cánh hướng về phía trước, tay áo rộng, ngực có bốn tử thù, mang đai, chân đi hia...

Như ta biết, thời Hậu Lê (đặc biệt là Lê sơ), xuất phát từ ý thức độc lập dân tộc với tinh thần quân chủ nho giáo tập quyền đang đà lên cao, nhà nước có xu hướng quy phạm hóa mạnh mẽ các lĩnh vực thuộc phạm vi đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân trong đó rất chú trọng việc ban dụ các quy định chặt chẽ về ăn mặc, trang phục trong triều đình, quân đội cũng như người dân. Thực tế cho thấy, các quy định này liên tục được bổ sung, điều chỉnh từ thời Lê Thái Tổ, Thái Tông, Thánh Tông, Hiến Tông và các giai đoạn về sau. Trong khoảng gần 400 năm triều Lê trị vì, riêng trong lĩnh vực trang phục quan quân, triều đình đã trên hai mươi lần ban dụ quy định, nhắc nhở. Vua Lê Thánh Tông trong khoảng những năm 1466 đến năm 1488 đã có tới sáu lần ra chiếu, ra dụ về trang phục. Trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, vua Lê Thánh Tông chỉ dụ: “Triều đình là chỗ lễ nhạc, y phục để phô vẻ đẹp, danh phận rõ ràng, không thể sai vượt được”..., “những thứ áo giáp, mũ trụ là để làm cho dung nghi quân sĩ được hùng mạnh” [5]. Như vậy, trang phục còn là phương tiện để biểu dương uy lực, tỏ rõ thứ bậc trên dưới cũng như thể hiện mức độ phồn thịnh của mỗi quốc gia, vương triều.

4. Thay lời kết

Khảo sát, đối chiếu tư liệu sử học về trang phục với nghệ thuật chạm khắc các tượng thờ vua chúa, quan lại thời Lê tại hai điểm di tích lịch sử nổi tiếng ở xứ Thanh cho chúng ta thấy phần nào tính chất chặt chẽ trong quy định y phục quan lại, vua chúa thời Lê. Nó cho thấy, nhà Lê rất coi trọng cũng như đề cao các giá trị thẩm mỹ liên quan đến con người. Trên hết, nó cho thấy một xã hội có tính quy củ, nề nếp trên dưới, phản chiếu một hình ảnh xã hội cường thịnh, trên đàng ổn định mọi mặt. Tuy nhiên, giữa quy định mang tính thực thi trong các chiếu dụ vua ban về phục phẩm trong triều vẫn có sự vận dụng vào thực tiễn có phần dân gian hóa qua bàn tay điêu khắc của các nghệ nhân. Các tác phẩm điêu khắc tượng người ở Thái miếu nhà Hậu Lê và di tích Lam Kinh vừa cho thấy cái nhìn trực quan trong tư duy phản ánh lịch sử nhưng đồng thời các nghệ nhân cũng đem các yếu tố tư tưởng, triết lý nhân sinh dân dã, mộc mạc của mình vào phản ánh trong tác phẩm. Đây là điều hết sức lý thú, nó là điều làm ta có được câu trả lời, chẳng hạn tại sao 6 pho tượng các bà phi của vua Lê Thần Tông tuy có cùng phẩm tước nhưng qua cách ăn vận và các chi tiết khác giúp chúng ta phân biệt được tính cách, tâm lý, thậm chí quê hương của từng người. Và rằng, không hẳn những quy định chặt chẽ kia được tuân thủ một cách tuyệt đối, mọi lúc, mọi nơi, mà đâu đó vẫn có sự “tùy tiện” trong khả năng cho phép do nhiều yếu tố chi phối như nguồn gốc dân tộc, niềm tin tín ngưỡng... mà các bằng chứng trên di vật văn hóa chúng tôi khảo sát đã chứng minh tương đối rõ.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Đoàn Thị Tình (2006), *Trang phục Việt Nam*, Nxb Mĩ thuật.
- [2]. Lê Quý Đôn toàn tập: *Kiến văn tiểu lục*, Nxb Văn hóa Thông tin 2007.
- [3]. Lê Quý Đôn toàn tập: *Phủ biên tạp lục*, Nxb Văn hóa Thông tin 2007.
- [4]. Nguyễn Đức Nùng (chủ biên) (1978), *Mỹ thuật thời Lê sơ*, Nxb Văn hóa.
- [5]. Phan Huy Chú (tái bản 2007), *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb Giáo dục.
- [6]. Trần Quang Đức (2013), *Ngàn năm áo mũ*, Nxb Thế giới.
- [7]. Lê Văn Tạo (2008), *Một số đặc trưng của nghệ thuật chạm khắc đá truyền thống ở Thanh Hóa*, Nxb Thanh Hóa.
- [8]. <http://phunutoday.vn/kham-pha/vua-le-than-tong-voi-bon-nguoi-vo-ngoai-quoc-12200.html>.

**CHARACTERISTICS OF COSTUMES WORN BY ROYAL
FAMILIES UNDER LE DYNASTY FROM COMPARATIVE
STUDIES BETWEEN HISTORICAL DOCUMENTS AND
STATUES AT TEMPLES OF THE LATER LE DYNASTY AND
IN LAM KINH HISTORICAL RELIC**

Hoang Thi Thanh Binh, M.A

Nguyen Thi Hong Thuy, M.A

Abstract: *The comparative studies of historical documents and statues on the characteristics of costumes worn by royal families under Le Dynasty give us a multidimensional view in the lively, overall picture of material, spiritual and cultural life belonging to a period in which the achievements of economy, politics, culture and social issues are performed with a strong domination on a foundation of Confucianism. In particular, from the perspective of folk artists, costumes of royal families under Le Dynasty, that were reflected on the form of statues, have expressed aspirations, human philosophy and artistic ideals in the relationship of reference and contemporary reference standards according to both the unified and centrifugal trends.*

LỢI THẾ CẠNH TRANH CỦA ĐÔ THỊ DU LỊCH BIỂN SẦM SƠN TRONG THỜI KỲ HỘI NHẬP CỘNG ĐỒNG ASEAN

ThS. Lê Thị Bưởi*

Tóm tắt: Sầm Sơn là đô thị du lịch trọng điểm của tỉnh Thanh Hóa, để Sầm Sơn trở thành một đô thị du lịch hiện đại, đủ sức hội nhập và phát triển, du lịch Sầm Sơn cần phải có những bước đi thích hợp. Bài viết làm rõ lợi thế của đô thị du lịch biển Sầm Sơn và trên cơ sở đó đưa ra một số ý tưởng giúp Sầm Sơn nâng cao năng lực cạnh tranh trong thời kỳ hội nhập cộng đồng ASEAN.

Ngày nay, ngành Du lịch đang trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Hòa chung với xu thế phát triển kinh tế của đất nước, sự hội nhập ngày càng sâu và rộng về mọi mặt, kinh tế Việt Nam có cơ hội để đổi mới và phát triển. Trong kết quả đó có sự đóng góp quan trọng của lĩnh vực kinh doanh du lịch, lĩnh vực này đã đóng góp đáng kể vào thu nhập quốc dân, tạo việc làm, phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tuy nhiên, với chính sách mở cửa, sự hội nhập càng sâu rộng với khu vực và thế giới đã đặt ngành kinh doanh du lịch Việt Nam nói chung và Thanh Hóa nói riêng trước sự cạnh tranh gay gắt và khốc liệt.

Du lịch Thanh Hóa có nhiều lợi thế do nguồn lực du lịch có được từ di sản tự nhiên và di sản văn hóa. Trong đó, tiềm năng du lịch biển là hết sức to lớn. Với đường biển dài 102 km, bờ biển tương đối bằng phẳng cùng cảnh quan các vũng như vũng Gầm, vũng Thủy, vũng Biện và các cửa biển: Lạch Sung (sông Lèn), Lạch Trường (sông Hoạt), Lạch Hới (sông Mã), Ghép (sông Yên), Lạch Bạng (sông Bạng), Thanh Hóa có thể thiết lập 3 không gian du lịch biển gồm: Hoàng Tiến - Hoàng Hải - Hoàng Phú (Hoàng Hóa); Sầm Sơn; Hải Hòa - Nghi Sơn - Biện Sơn - Lạch Bạng (Tĩnh Gia).

Sầm Sơn là điểm du lịch trọng điểm của tỉnh Thanh Hóa và là một bãi biển đẹp ở nam Bắc Bộ, cách thành phố Thanh Hóa 16 km về phía đông, cách Hà Nội khoảng 170 km. Đây là một điểm du lịch biển rất tốt mà người Pháp đã khai thác từ năm 1906 và Sầm Sơn nhanh chóng trở thành nơi nghỉ mát nổi tiếng của Đông Dương. Bãi biển Sầm Sơn chạy dài trên 3 km từ Lạch Hới đến hai bên chân núi Trường Lệ (bao gồm cả xã Quảng Vinh) với bãi cát rộng, mịn, bằng phẳng, nước biển ấm, trong xanh. Nhiệt độ

* Khoa Du lịch, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

trung bình hàng năm khoảng 25°C, trong những tháng hè (từ tháng 5 đến tháng 8) nhiệt độ từ 27 - 39°C rất thích hợp cho việc kinh doanh du lịch nghỉ dưỡng và tắm biển.

Lợi thế cạnh tranh của khu đô thị du lịch biển Sầm Sơn Thanh Hóa

Thứ nhất, lợi thế cạnh tranh về tiềm năng để khai thác du lịch biển của Sầm Sơn

Về vị trí: Sầm Sơn gần các trung tâm từ Hà Nội và các tỉnh phía Bắc, nếu trong tương lai gần, đường quốc lộ 1A cải thiện, thời gian cho du khách từ Hà Nội vào Sầm Sơn chỉ là 2 giờ 30 phút, điều này khá thuận lợi để thu hút khách du lịch từ mọi miền tổ quốc đến Hà Nội có thể chuyển tiếp vào Thanh Hóa.

Về chất lượng biển: Biển Sầm Sơn đạt nhiều ưu điểm so với các biển ở các tỉnh thành khác như: độ mặn của nước biển (3,2%), độ mịn và sạch của cát (không có tạp chất), độ thoải của bờ biển (dưới 15°), cường độ sóng ở mức trung bình, nước trong xanh, là một trong những biển tắm tốt nhất ở Việt Nam.

Về mật độ, giá trị di sản: Sự tích tụ nhiều di sản văn hóa trong và xung quanh đô thị du lịch Sầm Sơn là đa dạng. Từ bãi biển Sầm Sơn làm trung tâm ta có một vòng cung du lịch sinh thái khá đa dạng đan xen với hệ du lịch văn hóa dày đặc và phong phú. Đó là, dãy Trường Lệ với huyền thoại Thần Độc Cước, một dư âm văn hóa của cư dân Việt cổ từ triền núi tiến xuống đồng bằng và lán biển; hệ thống đền chùa: chùa Cô Tiên, đền Độc Cước, đền Tô Hiến Thành, đền Bà Tấm... đều nằm sát ngay ven biển; các khu du lịch sinh thái Quảng Cư, Quảng Trường còn khá nguyên vẹn các làng chài cổ; vòng cung du lịch ven biển Bắc của Sầm Sơn có hệ thống di tích và lễ hội của Mai An Tiêm và di tích hang Từ Thức nổi tiếng ở Nga Sơn. Lễ hội và di tích chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh tại Hữu Lộc mang theo một không khí cổ kính của một thời diễn ra các trận đánh lớn chống quân xâm lược phương Bắc với những huyền thoại ở cửa biển Thần Phù... Đó là bằng chứng một thời các nhà sư thời Lý, Trần cùng tham gia quốc sự, chùa chiền là nơi tôn nghiêm của các bậc vua chúa tu thiền và chăm lo trị nước; vòng cung phía Nam biển Sầm Sơn là các hệ thống di tích lịch sử: lăng mộ Quận Châu nổi tiếng là một võ quan thời nhà Hậu Lê ở xã Hải Lĩnh, các chùa thờ Tứ vị Thánh Nương, đền thờ Trọng Thủy - Mỵ Châu nằm ven vùng Hải Thanh, Hải Thượng, Hải Bình (huyện Tĩnh Gia); vòng cung du lịch phía Bắc là cả một hệ thống di tích dày đặc ở vùng Nhồi nổi tiếng một thời với cái tên làng đá An Hoạch đã được ghi trong *Lịch triều hiến chương loại chí*. Tại đây, có hàng loạt các di tích lịch sử như Lăng Mãn Quận Công, đền thờ Quan Công trong hang đá núi Nhồi... chỉ cách Sầm Sơn 20 km; tiếp tục lên phía tây là cả một hệ thống di tích dày đặc. Có thể nói, không một nơi nào ở Việt Nam lại tích tụ một số lượng di tích kiến trúc đá như ở Thanh Hóa, đó là di tích lăng Lê Thời Hiến,

lăng thờ cha con tướng Lê Ngọc chống Đường thế kỷ VII ở Triệu Sơn. Đặc biệt là hệ thống lăng mộ các vua Lê sơ ở Lam Kinh - một công trình trọng điểm quốc gia. Tại các huyện Thọ Xuân, Vĩnh Lộc, Yên Định còn cho ta những di tích độc đáo như Lăng bà Chúa Ngô Thị Diệm, Lăng và quần tượng Đa Bút, Ly cung, Thành Nhà Hồ...; hệ thống du lịch sinh thái miền Tây có điểm du lịch vườn Quốc gia Bến En, suối cá Cẩm Lương, Pu Luông, Pu Hu... cùng hàng loạt các lễ hội Phủ Na, Xuân Phả, Đông Anh, Thánh Tền... đó là hình ảnh hồi tưởng về đời sống, xã hội của các cư dân Việt cổ còn được bảo lưu.

Từ tiềm năng di sản văn hóa phong phú và dày đặc trên chúng ta thấy rằng khả năng kết nối tour du lịch ra các khu du lịch văn hóa - sinh thái khác trong tỉnh là khá thuận lợi (các tour này được thực hiện trong thời gian một ngày là khả thi).

Thứ hai, lợi thế về không gian trong quy hoạch phát triển tương lai

Phía bắc thị xã Sầm Sơn bao gồm xã Quảng Tiến và xã Quảng Cư vẫn còn nhiều không gian bảo tồn sinh thái và làng chài cổ, cần quy hoạch bảo tồn các làng chài cổ trên trong không gian đô thị Sầm Sơn mới sẽ làm cho Sầm Sơn tăng tính hấp dẫn. Đặc biệt, hiện nay đã có quần thể du lịch nghỉ dưỡng sinh thái FLC với tiêu chuẩn 5 sao, đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu khách quốc tế và trong nước có thu nhập cao.

Phía nam thị xã Sầm Sơn, bao gồm từ nam đền Độc Cước đến hết xã Quảng Vinh có thể mở rộng không gian du lịch sinh thái, làng chài cổ kết hợp các resort hiện đại, các nhà Hội nghị, các Trung tâm thể dục thể thao và dịch vụ ngân hàng hiện đại...

Thứ ba, lợi thế về tổ chức hoạt động du lịch ở khu đô thị du lịch biển Sầm Sơn

Sầm Sơn là một đô thị du lịch biển có lịch sử hàng trăm năm, đã hình thành thương hiệu trong nước và quốc tế. Vấn đề là làm mới lại thương hiệu trên nền tảng cải thiện cơ sở vật chất kỹ thuật, hạ tầng du lịch, nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch và nâng cao văn minh phục vụ.

Du lịch biển Sầm Sơn không tách rời tiềm năng du lịch Thanh Hóa nên việc liên kết với các điểm, tuyến, khu du lịch trong tỉnh sẽ là lợi thế đặc biệt cho du khách lựa chọn, kéo dài thời gian lưu trú cũng như làm tăng sức chi tiêu của khách tại các điểm du lịch ở Thanh Hóa, từ đó tăng doanh thu cho ngành.

Người dân Sầm Sơn vốn là người lao động chài lưới thuần túy, bản chất mộc mạc, giản dị đó nếu được tổ chức, bồi dưỡng nhận thức, từng bước chuyên nghiệp hóa hoạt động du lịch sẽ trở thành một lợi thế văn hóa trong du lịch đối với khách.

Khi không gian du lịch Sầm Sơn mở rộng cùng với sự kết nối với các khu du lịch trong tỉnh thành công, Sầm Sơn sẽ tăng khả năng về nhu cầu việc làm, trong đó phải tính đến nhiều công ty kinh doanh sẽ hành ra đời. Đồng thời, nhiều khu du lịch ra đời

với quy mô, hình thức quản lý phù hợp cơ chế kinh tế thị trường. Các hợp đồng du lịch giữa khách sạn, điểm du lịch, khu du lịch, công ty kinh doanh lữ hành ra đời sẽ là một thị trường du lịch hiện đại.

Thứ tư, lợi thế về kết nối du lịch trong nước và quốc tế

Sầm Sơn là trung điểm của vùng châu thổ sông Hồng và miền Trung. Du khách đến Thanh Hóa có thể chuyển tiếp du lịch đến các tỉnh Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ với thời gian một ngày, đó là sự thuận lợi nhất để Thanh Hóa có cơ hội thu hút thêm khách.

Hệ thống quốc lộ 1A hiện đã đảm bảo, du khách quốc tế có thể từ Sầm Sơn ra sân bay Nội Bài và sân bay Vinh chỉ trong 3 giờ, tiêu chí này so với các nước công nghiệp là phù hợp (Thái Lan, Singapore có sân bay cách thủ đô trên 100 km). Đặc biệt, cảng hàng không Thọ Xuân ra đời và đã đi vào hoạt động giữa năm 2013, chỉ cách Sầm Sơn khoảng 60 km về phía tây. Từ Sầm Sơn đến thành phố Thanh Hóa, khách di chuyển bằng tuyến đường quốc lộ 47 đến cảng hàng không Thọ Xuân chỉ mất khoảng một giờ. Bên cạnh đó, tỉnh đã quy hoạch và đang xây dựng tuyến đường nối từ cảng hàng không Thọ Xuân đi quốc lộ 47 với bốn làn xe cơ giới cũng là một điều kiện thuận lợi cho quá trình di chuyển của khách.

Từ những lợi thế trên, nếu Sầm Sơn được quan tâm, quy hoạch thành một đô thị du lịch hiện đại, khắc phục những hạn chế do hạ tầng cơ sở vật chất và có chiến lược đa dạng sản phẩm du lịch, thu hút đầu tư trong nước và quốc tế, chắc chắn Sầm Sơn sẽ là điểm đến hấp dẫn và lý tưởng đối với du khách trong và ngoài nước.

Để Sầm Sơn trở thành một đô thị du lịch hiện đại, đủ sức hội nhập và phát triển thì chúng ta cần chú trọng các vấn đề sau:

- Vai trò chủ đạo của tỉnh trong quy hoạch tổng thể và xây dựng cơ sở hạ tầng du lịch đảm bảo sự đồng bộ và tính hiện đại.

- Các cơ quan chủ quản cần làm tốt công tác kiểm định nghề, kỹ năng lao động, chất lượng sản phẩm du lịch, đồng thời thường xuyên tổ chức tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch cho lao động trong ngành. Nhằm mang đến cho du khách có được một môi trường du lịch thực sự “văn minh - thân thiện”.

- Các cơ sở hoạt động khách sạn, nhà hàng, doanh nghiệp lữ hành, chủ quản lý điểm du lịch, khu du lịch ở Sầm Sơn cần có sự hợp tác, liên kết trong khai thác các nguồn lực du lịch chung trong tỉnh.

- Các cơ sở du lịch tại các khu du lịch ở Thanh Hóa cần có mối quan hệ hợp tác với du lịch Sầm Sơn để mở rộng địa bàn, thị trường du lịch, thu hút du khách đến các điểm du lịch văn hóa - sinh thái khác trong tỉnh làm cho các tour du lịch đến Thanh Hóa

có ấn tượng tốt đẹp hơn với du khách, kéo dài thời gian lưu trú của khách cũng như làm tăng sức chi tiêu của khách tại các điểm du lịch tại Thanh Hóa.

- Quy hoạch nội thị Sầm Sơn nên tập trung 3 trục giao thông chính từ tuyến 1 chạy ngang mặt biển, trục 2, trục 3 nội thị, cần chỉnh trang nâng cấp hạ tầng kỹ thuật giao thông, thông tin, dịch vụ y tế, bảo hiểm, ngân hàng, khách sạn chuẩn quốc tế...

- Du lịch là một ngành đặc biệt, đối tượng phục vụ là con người, đối tượng lao động du lịch cũng là con người. Đây là một hoạt động hỗn hợp, nhiều lĩnh vực, tổ chức xã hội tham gia, do vậy mà tỉnh phải đóng vai trò chủ thể trong hướng dẫn, điều tiết đảm bảo các quyền lợi cho các bên tham gia du lịch, đồng thời đảm bảo khai thác tài nguyên du lịch phải hài hòa và an toàn, bền vững lâu dài cho cộng đồng.

- Cần làm tốt công tác quảng bá du lịch, xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp, thu hút đầu tư trong nước và quốc tế cho du lịch Thanh Hóa phát triển.

- Phải xác định đầu tư cho du lịch là đầu tư dài hạn, thậm chí đời trước đầu tư, đời sau mới thu lại vốn, do vậy tránh quy hoạch manh mún, nhỏ lẻ.

Tin chắc rằng, một đô thị du lịch biển có trên 100 năm tuổi sẽ nỗ lực đổi mới trong bối cảnh hội nhập, để Sầm Sơn luôn là một điểm đến hấp dẫn và từng bước khẳng định thương hiệu của mình trong ngành du lịch Việt Nam và thế giới.

Tài liệu tham khảo

[1]. Ban Quản lý di tích và Danh thắng tỉnh Thanh Hóa (2007), *Di tích và danh thắng Thanh Hóa*, tập 2, Nxb Thanh Hóa.

[2]. UBND tỉnh Thanh Hóa, *Chiến lược phát triển du lịch Thanh Hóa giai đoạn 2015 - 2020*.

[3]. UBND tỉnh Thanh Hóa, sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa (2008), *Báo cáo tổng hợp điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa (giai đoạn đến năm 2020)*.

COMPETITIVE ADVANTAGES OF SAM SON TOURISM URBAN AREA IN THE INTEGRATION OF ASEAN COMMUNITY

Le Thi Bui, M.A

Abstract: *Sam Son is a key tourism urban area in Thanh Hoa province. In order to become a modern tourism urban area which is able to meet the demands of integration*

and development, Sam Son tourism should be taken with appropriate steps. The research paper clarifies the advantages of Sam Son tourism urban area and suggests some ideas to help Sam Son improve its competitiveness in the integration of ASEAN community.

MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG VĂN HÓA XỨ THANH QUA KHẢO SÁT LỚP TỪ NGỮ CHỈ QUY TRÌNH HOẠT ĐỘNG NGHỀ BIỂN Ở THANH HÓA

TS. Nguyễn Văn Dũng*

***Tóm tắt:** Ngôn ngữ và văn hóa có mối quan hệ chặt chẽ, khó tách rời. Ngôn ngữ là sản phẩm của văn hóa, đồng thời truyền tải, lưu giữ, phản ánh sự tồn tại của các thành tố khác của văn hóa. Ngược lại, văn hóa và những yếu tố văn hóa dân tộc đều được chia sẻ và biểu hiện qua ngôn ngữ. Trong bài viết này, chúng tôi nghiên cứu lớp từ ngữ chỉ quy trình hoạt động nghề biển ở Thanh Hóa để làm sáng tỏ luận điểm văn hóa và ngôn ngữ có mối quan hệ với nhau và kết quả nghiên cứu sẽ đóng góp phần nào trong việc nhận diện đặc trưng văn hóa biển Thanh Hóa.*

1. Đặt vấn đề

Từ lâu, mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa đã được các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học trong và ngoài nước quan tâm. Vì ngôn ngữ trực tiếp phản ánh cách tri giác và tư duy thế giới của cộng đồng dân tộc, mà văn hóa dân tộc không thể không liên quan đến cách tri giác và tư duy ấy [4]. Cách tiếp cận này không những cho thấy các đặc điểm ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp) mà còn có thể rút ra được những sắc thái văn hóa ngôn ngữ liên quan đến tư duy cộng đồng dân tộc, đến lịch sử văn hóa một vùng miền.

Từ cách đặt vấn đề trên, trong bài viết này, chúng tôi chỉ ra một số đặc trưng văn hóa xứ Thanh qua lớp từ ngữ chỉ quy trình hoạt động nghề biển, góp phần nhận diện sắc thái văn hóa biển Thanh Hóa qua vốn từ ngữ nghề nghiệp từ góc độ ngôn ngữ - văn hóa.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Kết quả thu thập và phân loại

Cùng với lớp từ ngữ chỉ công cụ, phương tiện và lớp từ ngữ chỉ sản phẩm, lớp từ ngữ chỉ quy trình hoạt động không chỉ có số lượng lớn, phong phú và đa dạng mà còn mang đặc trưng rõ nét về nghề. Qua điều tra khảo sát từ thực địa, bước đầu chúng tôi đã thu thập được 249 đơn vị từ ngữ chỉ quy trình hoạt động nghề biển của 3 nghề: nghề đánh cá, nghề làm nước mắm và sản xuất muối ở vùng biển Thanh Hóa. Căn cứ vào số lượng đơn vị từ ngữ đã thống kê được, chúng tôi tiến hành phân loại các từ ngữ xét về

* Phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

phương diện cấu tạo gồm: từ đơn, từ ghép và ngữ định danh. Kết quả phân loại được thể hiện qua hai bảng thống kê như sau:

Bảng 1: Số lượng/tỷ lệ % nhóm từ ngữ chỉ quy trình hoạt động, xét theo tổng thể các nghề

Loại từ Nghề	Từ đơn	Từ ghép	Ngữ	Tổng
Đánh cá	31 (44,28%)	89 (54,19%)	2 (28,57%)	122
Làm mắm	30 (42,86%)	31 (19,14%)	5 (71,43%)	66
Sản xuất muối	9 (12,86%)	42 (25,93%)	0 (%)	51
Tổng	70 (100%)	162 (100%)	7 (100%)	239

Bảng 2: Số lượng/tỷ lệ % nhóm từ ngữ chỉ quy trình hoạt động, xét theo từng nghề

Loại từ Nghề	Từ đơn	Từ ghép	Ngữ	Tổng
Đánh cá	31 (25,41%)	89 (72,95%)	2 (1,64%)	122 (100%)
Làm mắm	30 (45,45%)	31 (46,97%)	5 (7,58%)	66 (100%)
Sản xuất muối	9 (17,65%)	42 (82,35%)	0 (%)	51 (100%)
Tổng	70 (29,29%)	162 (67,78%)	7 (2,93%)	239 (100%)

Từ bảng số liệu trên, từ ngữ chỉ quy trình hoạt động nghề biển ở Thanh Hóa không có từ láy và từ ngẫu hợp, chỉ có ba loại từ ngữ: từ đơn, từ ghép và ngữ định danh.

2.2. Đặc trưng văn hóa xứ Thanh biểu hiện qua cấu tạo tên gọi lớp từ chỉ quy trình hoạt động nghề biển

Lớp từ chỉ quy trình hoạt động nghề biển ở Thanh Hóa đa phần có cấu tạo phức, trong đó phương thức ghép đóng vai trò chủ đạo. Để định danh, gọi tên hoạt động khai thác, đánh bắt thì cư dân biển Thanh Hóa chủ yếu sử dụng phương thức định danh phái sinh để tạo ra lớp từ mà các thành tố tham gia cấu tạo có quan hệ chính - phụ. Nói cách khác, xét về mặt cấu tạo, từ chỉ quy trình hoạt động nghề biển đa phần là từ ghép chính phụ. Qua bảng số liệu thống kê, từ ghép chính phụ có số lượng và tỷ lệ cao nhất 146/162 đơn vị (chiếm 90,12%), còn lại là từ ghép đẳng lập có 16/162 đơn vị (chiếm

9,88%). Với loại từ này, vai trò ngữ nghĩa - định danh do yếu tố phân loại quy định. Yếu tố phân loại có thể 1 thành tố (định danh bậc 1), hoặc 2, 3 thành tố (định danh bậc 2, 3).

Yếu tố phân loại trong từ ghép chính phụ có thể chỉ là 1 thành tố số lượng lớn nhất: 135/146 đơn vị (92,47%). Ví dụ: *dệt súc, đi ban, đi xăm, gõ xiếc, trồi bè, vớt nghe,...* (nghề đánh cá); *tia còn, rong bờ, đúc chat,...* (nghề sản xuất muối); *xả đá, xả mắm, rút nổ,...* (nghề làm mắm); có thể là 2 thành tố số lượng 10/146 đơn vị (6,85%): *câu chạy thuyền, đánh câu giăng, đánh câu mòi, đánh câu rê, đánh ra quáng,...* (nghề đánh cá); có thể là 3 thành tố số lượng ít nhất 1/146 đơn vị (0,68%): *đánh hình chữ chi* (nghề đánh cá). So với lớp từ ghép chính phụ chỉ công cụ, phương tiện, tuy yếu tố phân loại trong từ ghép chỉ hoạt động cũng có cấu tạo bởi 1, 2 hoặc 3 thành tố, nhưng các dạng cấu tạo là 2 hoặc 3 thành tố phân loại của từ ghép chỉ hoạt động lại ít hơn nhiều so với từ ghép chính phụ chỉ công cụ, phương tiện (55 đơn vị có yếu tố phân loại bậc 2, 12 đơn vị có yếu tố phân loại bậc 3). Do vậy, đặc điểm tri nhận, phân cắt đối tượng trong lớp từ chỉ hoạt động không chi tiết, cụ thể như lớp từ chỉ công cụ, phương tiện. Tuy nhiên, một mặt nào đó, chúng ta cũng phần nào thấy được sự gắn bó mật thiết với nghề của cư dân nơi đây.

Trong khi đó, đơn vị tên gọi cấu tạo là từ đơn có số lượng ít hơn từ ghép. Nhưng, so với lớp từ chỉ công cụ, phương tiện thì từ đơn của lớp từ này lại có tỷ lệ cao hơn (tỷ lệ lớp từ đơn chỉ công cụ, phương tiện chỉ 20,36%). Từ đơn chỉ quy trình hoạt động đa phần là những tên gọi tạo nên dấu ấn riêng của nghề và của địa phương xứ Thanh. Người ngoài nghề, ngoài địa phương khó có thể hiểu được. Ví dụ: *sẻo, rẻo, reo, đống,...* (nghề đánh cá); *dần, dặt, lóng, thảng, tráp,...* (nghề làm mắm). Đây cũng chính là những nét riêng, dấu ấn văn hóa của nghề đã được phản ánh vào ngôn ngữ.

Mặt khác, trong các kiểu mô hình kết hợp tạo từ, từ nghề nghiệp có mối quan hệ chặt chẽ với từ toàn dân và từ địa phương. Qua thống kê, phân tích, chúng tôi thấy rằng có một số lượng lớn yếu tố trong ngôn ngữ toàn dân đã được sử dụng với vai trò trong cấu tạo từ nghề nghiệp chỉ quy trình hoạt động. Ví dụ: *đánh vây, bao vây, đánh vòng,...* (nghề đánh cá); *kéo rút, ngâm ủ, đánh khuấy, gài nén,...* (nghề làm mắm); *phoi hoa, phoi dày, vãi cát, văng cát,...* (nghề sản xuất muối). Điều này được lý giải là: những ngành nghề được phổ biến ở phạm vi rộng, có lịch sử lâu đời, nhiều người biết đến và trở nên thân quen thì mọi người sẽ hiểu vốn từ ngữ gọi tên đối tượng nghề đó, lâu dần trở thành từ toàn dân. Vì thế, những yếu tố tham gia cấu tạo từ có tính chất phương ngữ trong từ nghề nghiệp chủ yếu của nghề làm mắm và sản xuất muối. Ví dụ: *hòn cát, đúc*

chặt, diễu dạt, rong bờ... (nghề sản xuất muối); *chần chượp, náo đảo, rút nõ...* (nghề làm mắm). Đây là những nghề chỉ bó hẹp trong một làng, xã, thôn, ít có điều kiện giao lưu và tiếp xúc. Ngược lại, nghề đánh cá rất phổ biến trải dài trên 102 km bờ biển, làng nào gần biển cũng có nghề đi biển, có lịch sử truyền thống hàng nghìn năm, có điều kiện thuận lợi giao lưu, tiếp xúc. Vì thế, yếu tố cấu tạo từ có tính chất phương ngữ trong nghề đánh cá thường ít hơn nghề làm mắm và nghề sản xuất muối. Mặt khác, do số lượng võ ngữ âm hạn chế, có tính hữu hạn, trong khi nhu cầu gọi tên, đặt tên đối tượng lại vô hạn cho nên chỉ sử dụng những vốn từ ít ỏi mang tính riêng của nghề thì việc định danh (gọi tên) sẽ rất khó khăn, thậm chí không thể định danh được. Do vậy, trong thực tiễn hoạt động của nghề, bên cạnh lớp từ mang đậm dấu ấn nghề nghiệp của địa phương thì vẫn tồn tại lớp từ mà mọi người hiểu, toàn dân sử dụng. Đây vừa là nét chung của từ nghề nghiệp, cũng đồng thời là sắc thái riêng của nghề biển xứ Thanh được biểu hiện qua lớp từ chỉ quy trình hoạt động.

2.3. Đặc trưng văn hóa xứ Thanh Hóa biểu hiện qua phương thức định danh của tên gọi lớp từ chỉ quy trình hoạt động nghề biển

Ngôn ngữ ngoài phương tiện của giao tiếp, công cụ của tư duy thì nó còn là “quan niệm của chính con người với tư cách là chủ thể tri nhận và phân cắt hiện thực bằng cái mã của mỗi ngôn ngữ”¹. Đặc trưng văn hóa của định danh xét cho cùng chính là quan niệm về thế giới và lựa chọn ngôn ngữ biểu đạt nhận thức bằng các tên gọi.

Trong các phương thức định danh từ ngữ chỉ quy trình hoạt động nghề biển ở Thanh Hóa thì đặc trưng nổi trội nhất là cách thức hoạt động. Mỗi một động tác, mỗi một hoạt động đều có những phương thức, cách thức, hình thức thực hiện khác nhau. Khi gọi tên một hoạt động khai thác, đánh bắt, chế biến, chủ thể định danh phải căn cứ vào những kiểu cách thực hiện khác nhau để gọi tên. Vì thế, chúng ta có: *câu cố định* (thuyền đậu cố định trên vị trí đánh bắt), *câu chạy thuyền* (thả câu chạy theo thuyền), *đánh hình chữ chi* (cách đánh cá theo kiểu dích dắc)... (nghề đánh cá); *cài nén* (bỏ vôi nửa chén lên cá đã ướp muối), *chần chượp* (gài nén ép cá), *chiết rút* (rút phần nước mắm cốt, phần còn lại xương thịt cá tiếp tục cho lên men cho đến khi tất cả thịt cá hoàn toàn phân hủy), *đánh khuấy* (khuấy đảo cá cho đều)... (nghề làm mắm); *cào bả* (dồn cát mặt ruộng lại thành đống), *dậm dạt* (dậm vào mặt dạt cho nén chặt, không cho cát

¹ Trịnh Sâm (2002), *Đi tìm bản sắc tiếng Việt*, Nxb Trẻ, Hà Nội, tr. 32

roi xuống), *qua ô* (nước lóng từ ô này chảy qua ô khác), *ra ô* (làm lại ô phơi mới)... (nghề sản xuất muối).

Mỗi hoạt động đánh bắt, khai thác, chế biến lại hướng đến những đối tượng khác nhau. Đây cũng là những lý do căn bản để chủ thể định danh lựa chọn gọi tên. Ví dụ: *bắt phao* (cầm phao leo lên thuyền và kéo lên sau khi thả hết vàng lưới), *chăm thuyền* (công việc trông coi thuyền khi neo đậu vào bờ), *đánh lưới* (thả lưới vào vị trí đánh bắt), *đâm neo* (nhỏ neo quay mũi thuyền)... (nghề đánh cá); *cà mắm* (đào cá đều trong quá trình làm mắm), *đánh mắm* (đào khuấy cho mắm nhanh chín và đều), *uớp muối* (cho muối trộn đều với cá)... (nghề làm mắm); *bừa cát* (dùng bừa làm cho đất tơi, đều ra trên sân), *hôn cát* (dồn cát lại thành đống), *se cát* (dồn cát cho đều mặt nại), *tria đất* (lấy đất từ trong giát đổ ra sân phơi thành từng đống, sau đó lấy thêu rải đều đất ra kín mặt sân để phơi nắng cho đất mặn hơn)... (nghề sản xuất muối).

Ngoài cách định danh phổ biến là dựa vào cách thức hoạt động, đối tượng tác động còn có cách định danh dựa vào vị trí, địa điểm hoạt động: *áp lộng* (đánh cá gần bờ), *đánh lộng* (đánh cá trong khu vực gần bờ), *đi khơi* (đánh bắt xa bờ), *đi tía* (đánh cá, tôm tập trung đông đi thành đàn gần bờ), *ra biên* (đánh bắt vùng biên thêm lục địa)... (nghề đánh cá). Định danh dựa vào các phương tiện, công cụ liên quan: *đánh hều* (đánh cá bằng ngư cụ hều), *đánh câu rê* (đánh cá bằng ngư cụ câu rê), *đi lưới* (nghề đánh bắt truyền thống dùng ngư cụ chủ yếu là lưới), *đi xăm* (nghề đánh moi bằng lưới xăm)... (nghề đánh cá). Bên cạnh đó còn có cách định danh dựa mối liên hệ giữa hoạt động và sử dụng công cụ: *câu* (sử dụng ngư cụ câu để câu cá, mực), *chèo* (sử dụng cây chèo để chèo thuyền, bè) (nghề đánh cá); *cào* (sử dụng cào để cào muối), *muối* (sử dụng muối để muối cá) (nghề làm mắm); *bừa* (sử dụng bừa để bừa đất) (nghề sản xuất muối). Định danh dựa vào mức độ: *phoi hoa* (phoi cát với lượng cát mỏng, thu cát mặn trong ngày), *phoi dày* (phoi cát với lượng cát dày, để dài ngày, thường là 3 - 4 ngày, mỗi ngày có thể thu cát mặn từng lớp mỏng). Định danh dựa vào tính chất của nghề nghiệp: *siêng đi* (chăm chỉ, thường xuyên đi biển), *đi uớt* (sau khi hoàn thiện bè mảng, phải chọn ngày để mở hàng) (nghề đánh cá). Định danh dựa vào trạng thái: *bắt muối* (cá ngấm vào muối trong quá trình ủ chượp), *tiếp nhiệt* (nước sôi sau khi kéo rút, đun nóng rồi đổ lại bề chượp). Và cuối cùng là định danh dựa vào thời điểm đánh bắt: *đánh ra quáng* (đánh bắt vào lúc chập tối) (nghề đánh cá).

Như vậy, với nhiều cách định danh như trên, cư dân biển Thanh Hóa đã thể hiện cái nhìn khá phong phú, đa dạng về hoạt động làm nghề biển. Nhưng khác với tên gọi sự vật, chủ thể định danh thường chọn vẻ hình thức bề ngoài (hình thức, hình dáng, màu

sắc, cấu trúc...) thì tên gọi chỉ quy trình hoạt động nghề biển ở Thanh Hóa lại “ưa dùng” lựa chọn tính năng, công dụng, cách thức, phương thức của hoạt động để làm căn cứ gọi tên hành động. Rõ ràng, khi định danh một hoạt động hay hành động, người ta lại tri nhận, lựa chọn đặc trưng phản ánh sẽ có nhiều điểm khác so với định danh sự vật. Bởi lẽ, giữa hành động và sự vật có sự khác biệt về mặt phạm trù nên khi định danh thường có những kiểu lựa chọn khác nhau. Nói cách khác, kiểu tư duy mang tính trực quan, phần nào đó mang tính trừu tượng là nổi trội hơn cả trong lớp từ chỉ quy trình hoạt động nghề biển ở Thanh Hóa.

2.4. Đặc trưng văn hóa xứ Thanh biểu hiện qua thơ ca dân gian phản ánh hoạt động nghề biển

Trong nghề đi biển của Thanh Hóa, nhiều phương thức, cách thức đánh bắt, khai thác đã trở thành truyền thống của địa phương, thể hiện sắc thái riêng khó lẫn với bất kỳ vùng biển nào. Có thể kể đến *nghề văng tay, nghề sẻo, nghề kéo rùng, nghề câu mực...* Mặt khác, hoạt động nghề biển cũng gặp muôn vàn khó khăn, vất vả. Ngư dân đã có những kinh nghiệm được đúc kết hàng nghìn năm để chống chọi lại với môi trường sóng nước vì mục đích sinh tồn của mình. Tất cả đã đi vào kho tàng ca dao, dân ca, tục ngữ của địa phương như một lẽ tự nhiên. Đây vừa là tác phẩm văn học dân gian vừa là kho tàng tri thức kinh nghiệm phục vụ cho việc làm nghề.

Nghề văng tay và *nghề sẻo* gắn bó với ngư dân Thanh Hóa (mà cụ thể là ngư dân huyện Hậu Lộc) từ lâu đời. Đây là những nghề đánh bắt truyền thống, tính chất thủ công, gắn với ngư trường gần bờ (đánh bắt vùng lộng), và lại chủ yếu được đánh bắt vào ban đêm.

Cá lãng, cá đôi, cá kìm,
Đề cho *văng, sẻo* đi tìm cá đêm.

Với *nghề nạo ngao*, kiểu cách, phương thức đánh bắt cũng có những nét riêng khó lẫn với các nghề khác, được phản ánh vào ca dao.

Nạo ngao rặt những *đi lùi*,
Tay đề cán nạo, vai bằm tím da.

Trong khi đó, *nghề kéo rùng* lại gắn bó với ngư dân vùng bãi ngang (vùng biển huyện Hoằng Hóa, Quảng Xương, Tĩnh Gia). Đây cũng là nghề thủ công truyền thống từ xa xưa. Cách thức đánh bắt thì đơn giản, ai cũng có thể tham gia vào hoạt động này:

Nghề chi cho bằng *nghề rùng*,
Không buồm, không lái cũng không kén người.

Nhưng bao giờ cũng có quy cách, hình thức thực hiện của nghề:

*Kéo rùng thì phải đi lùi,
Bạn chín mươi người thợ lại ba ông.*

Nghề câu mực lại phổ biến ở vùng biển Tĩnh Gia, nơi mà thiên nhiên ưu đãi hơn so với các vùng biển khác ở Thanh Hóa. Cách đánh bắt, khai thác trong nghề câu mực cũng khá đặc biệt. Mỗi câu có mỗi giá và mỗi thật. Mỗi thật là những cá con mắc vào lưới để nhử mực; mỗi giá được dùng bằng vải với các màu sắc sỡ khác nhau, nhưng chủ yếu vẫn là dùng mỗi giá:

Ngày biển rung, nước đục,
Vải làm mỗi tôi can.
Nhất là màu da cam,
Xen sắc vàng, xanh, đỏ.
Biển lặng tôi xin nhớ,
Cài thêm sắc vải xanh.

Cũng như nghề nông, nghề biển là một nghề truyền thống lâu đời nhưng vô cùng cực nhọc, luôn phải đối diện với biển cả mênh mông, bão tố thường trực. Dù vậy, cư dân làm nghề vẫn bám biển, xem nghề biển là nguồn sống đến nỗi: *ngừng chèo treo niêu*.

Trong những buổi đầu sơ khai của nghề, khi chưa có các thiết bị hỗ trợ đánh cá hiện đại, các công cụ, phương tiện đánh bắt còn rất thô sơ, hiểu biết hạn hẹp, thì ngư dân ra khơi phụ thuộc chủ yếu vào sự nhận biết môi trường không gian trời, đất, trăng, sao, hướng gió, màu nước... bằng kinh nghiệm. Do đó, trước mỗi chuyến khơi xa, ngư dân thường phải:

Trước là xem gió xem trời,
Sau thì cho biết những nơi hiểm nghèo.

“Xem gió xem trời” được xem là nguyên tắc mang tính tiên quyết trước mỗi chuyến ra khơi. “Xem gió xem trời” là để phòng giông bão, đoán định hướng cá, luồng cá theo cảm nhận tư duy chủ quan. “Những nơi hiểm nghèo” là luồng lạch, rạn đá, vụng xoáy, mạch đá ngầm... để tránh cho thuyền bè ra khơi được an toàn. Và đó là lý do giải thích tại sao không một chiếc thuyền bè nào ra khơi lại chỉ có một người (dù đánh bắt trong lồng). Trên chiếc thuyền, bè luôn có nhiều thành viên với chức năng, nhiệm vụ, đặc biệt đều có hiểu biết về biển: *đàn em - vệt sắp, trai, bạn, ông lão*.

Bên cạnh đó, việc xác định thời điểm ra khơi cũng sẽ quyết định thành bại trong mỗi chuyến đi. Theo quy luật, cá thường di chuyển khi có luồng nước thay đổi. Không tính ngày biển động thì thường ngư dân Thanh Hóa đánh bắt hoặc là sáng sớm (khoảng

4 - 5 giờ sáng) hoặc chiều (khoảng 4 - 5 giờ chiều). Và vì thế, người Thanh Hóa có câu: *Nhất rạng đông, nhì tác quáng. Rạng đông* - buổi sáng sớm, *tác quáng*: buổi chiều tối, đó là hai thời điểm đánh cá được nhiều nhất trong ngày. Với kiểu cách lựa chọn thời điểm ra khơi như vậy, cùng với phương tiện, ngư cụ thô sơ, gắn với sức người là chính, chúng tôi càng khẳng định rõ thói quen hoạt động khai thác ở ngư trường trong *lộng* là chủ đạo trong nghề biển truyền thống xứ Thanh.

Như vậy, nghề biển tuy gian truân, vất vả, cực nhọc nhưng ngư dân biển xứ Thanh đã từng bước chinh phục, làm chủ biển cả. Rõ ràng, nếu không phải là cư dân gắn bó lâu đời với biển, không cần cù lao động, không sáng tạo thì chắc chắn không có những thao tác hoạt động, kinh nghiệm khai thác đánh bắt khoa học và hiệu quả đến vậy.

3. Kết luận

Qua một vài miêu tả như trên, chúng ta thấy được sự phong phú vốn từ vựng nghề cá ở Thanh Hóa, phản ánh thực tế khách quan với bức tranh đa sắc màu của cuộc sống nghề biển. Mặt khác, hệ thống vốn từ ngữ chỉ hoạt động nghề biển đã thể hiện một số nét đặc trưng văn hoá xứ Thanh qua cấu tạo từ ngữ, phương thức định danh, đặc biệt là qua thơ ca dân gian. Đó là kết quả của quá trình tri nhận, tư duy của cộng đồng ngư dân, thể hiện sắc thái văn hóa vừa chung nhưng cũng rất riêng của người xứ Thanh.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Đỗ Hữu Châu (2000), “Tìm hiểu văn hóa qua ngôn ngữ”, *Ngôn ngữ*, (10), tr 1 - 18.
- [2]. Đảng ủy - Ủy ban Nhân dân xã Ngư Lộc (1992), *Địa chí Diêm Phố - Ngư Lộc*, Sở Văn hóa Thông tin Thanh Hóa.
- [3]. Edward Sapir (2000), *Ngôn ngữ dẫn luận vào việc nghiên cứu lời nói*, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh (bản dịch).
- [4]. Cao Xuân Hạo (2001), “Ngôn ngữ và văn hoá”, in trong *Tiếng Việt văn Việt người Việt*, Nxb Trẻ, Hà Nội.
- [5]. Nguyễn Lai (1993), “Về mối quan hệ giữ ngôn ngữ văn hóa”, *Việt Nam, những vấn đề ngôn ngữ và văn hóa*, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, Trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội.
- [6]. Nguyễn Lai (1997), *Những bài giảng về ngôn ngữ học đại cương (mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy)*, Tập 1, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- [7]. Trịnh Sâm (2002), *Đi tìm bản sắc tiếng Việt*, Nxb Trẻ, Hà Nội.

[8]. Trần Ngọc Thêm (1993), *Đi tìm ngôn ngữ của văn hóa và đặc trưng văn hóa của ngôn ngữ*, in trong “Việt Nam - những vấn đề ngôn ngữ và văn hóa”, Hội Ngôn ngữ học Trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội, tr. 9 - 16.

[9]. Nguyễn Đức Tồn (2010), *Đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.

[10]. Lê Huy Trâm, Hoàng Khôi, Lưu Đức Hạnh (1983), *Tục ngữ, dân ca, ca dao, và Thanh Hóa*, Nxb Thanh Hóa.

SOME TYPICAL CULTURAL CHARACTERISTICS IN THANH LAND FROM THE SURVEY OF WORDS RELATED TO PROCEDURES OF FISHING JOB IN THANH HOA

Nguyen Van Dung, M.A

Abstract: *Language and culture are closely related and unseparated. Language is a product of culture which simultaneously transmits, stores and reflects the existence of the other components of culture. In contrast, culture and national culture are shared and expressed in language. In this paper, we study the words related to the procedures of fishing job in Thanh Hoa to clarify the close relationship between culture and language. The research results contribute to identify marine culture characteristics in ThanhHoa.*

TÁC ĐỘNG CỦA DI CƯ LAO ĐỘNG ĐẾN GIA ĐÌNH Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM HIỆN NAY

ThS. Nguyễn Thị Thùy Dương*

Tóm tắt: Di cư lao động ở Việt Nam đang là một vấn đề được xã hội quan tâm. Vấn đề này nảy sinh từ sự chuyển biến mạnh mẽ về kinh tế và sự ổn định về chính trị trong nhiều năm qua. Nguồn lao động di cư theo hai luồng: di cư ra nước ngoài (xuất khẩu lao động) và di cư nội địa, chủ yếu đang trong độ tuổi lao động và đến từ các vùng nông thôn. Bài viết tập trung nghiên cứu tác động của di cư lao động đến gia đình ở nông thôn Việt Nam hiện nay, đồng thời đưa ra một số giải pháp để phát huy yếu tố tích cực và giảm thiểu các tác động tiêu cực trong giai đoạn hiện nay và tạo nên sự phát triển bền vững của gia đình ở vùng nông thôn Việt Nam trong tương lai.

1. Đặt vấn đề

Theo tổ chức di cư quốc tế (IMO) “Di cư¹ là sự dịch chuyển dân số bao gồm bất kỳ sự dịch chuyển nào của một người hay một nhóm người kể cả qua biên giới quốc gia hay trong một quốc gia. Là một sự di chuyển nào của con người, bất kể độ dài, thành phần hay nguyên nhân bao gồm di cư của người tị nạn, người lánh nạn, người di cư kinh tế và người di chuyển vì mục đích khác (trong đó có cả đoàn tụ gia đình)”. Có nhiều loại hình di cư. Phân theo địa giới hành chính: di cư quốc tế, di cư giữa các vùng, di cư giữa các tỉnh, di cư giữa các huyện, di cư trong huyện. Phân theo thời gian (thời gian cư trú của người di cư): di cư hẳn, di cư tạm thời - lâu dài, di cư tạm thời - ngắn hạn, di cư con lác². Trong bài viết, tác giả hướng đến đối tượng là những người lao động ở nông thôn tham gia quá trình di cư tạm thời ngắn hạn.

Trong thời đại hiện nay, khi mà hầu hết các quốc gia trên thế giới đang hướng đến xây dựng một nền kinh tế năng động và phát triển thì nền kinh tế đa thành phần là sự lựa chọn tối ưu. Tuy nhiên, cũng không thể phủ nhận dù nước giàu hay nước nghèo thì nông nghiệp - nông thôn vẫn có một vị trí quan trọng, là ngành sản xuất vật chất chủ

* Phòng Quản lý Khoa học - Hợp tác Quốc tế, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

¹ Nguyễn Văn Định (2013), Luận văn Thạc sĩ *Di cư và toàn cầu hóa*, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội, tr 2.

² Nguyễn Thị Hòa (2007), *Lao động nữ di cư giúp việc nhà từ đồng bằng sông Cửu Long tới thành phố Hồ Chí Minh* (Nghiên cứu tại phường 9, thị xã Trà Vinh), Kỷ yếu hội thảo Việt Nam học lần thứ 3, tr 350.

yếu của nền kinh tế cung cấp những sản phẩm thiết yếu như lương thực, thực phẩm cho con người tồn tại. Đặc biệt, với Việt Nam - một đất nước truyền thống trồng lúa nước, có đến 70% dân số sống ở các vùng nông thôn và làm nông nghiệp lại càng quan trọng. Tuy nhiên, từ khi Đảng và Nhà nước có chủ trương đổi mới, Việt Nam đã tiến một bước dài về kinh tế, đặc biệt sự chuyển hướng sang nền kinh tế đa thành phần, chú trọng phát triển kinh tế tư nhân. Sự chuyển dịch nền kinh tế đã làm cho diện mạo kinh tế thay đổi từ nông thôn đến đô thị. Đất nông nghiệp bị thu hẹp cho xây dựng, phát triển các khu công nghiệp ở các địa phương. Sự chênh lệch mức thu nhập giữa việc làm nông nghiệp và lao động trong các nhà máy, doanh nghiệp hay đi xuất khẩu lao động khá lớn đã dẫn đến nhận thức về việc làm, về nghề nghiệp của phần lớn nguồn lao động ở nông thôn có nhiều thay đổi. Trong nhiều năm qua, xu hướng nguồn lao động ở các vùng nông thôn Việt Nam đang trong độ tuổi lao động rời gia đình (GD), làng quê đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài, lên các thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng..., hoặc tràn về thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh để tìm kiếm việc làm ngày càng nhiều. Các vùng nông thôn hiện nay chủ yếu là người già, trẻ nhỏ bám trụ lại làng xã, đất đai nông nghiệp bỏ hoang hoặc sử dụng không hiệu quả, xu hướng bỏ làm hoặc hạn chế làm nông nghiệp để chuyển sang tìm kiếm việc làm nơi khác ngày càng gia tăng.

Di cư lao động ở nông thôn theo nhiều hình thức, di cư có tổ chức hoặc di cư tự do. Và dù cho việc di cư diễn ra theo hình thức nào thì cũng có ảnh hưởng nhất định, gây nên sự xáo trộn không nhỏ đến cuộc sống của các gia đình vùng nông thôn Việt Nam vốn rất truyền thống và yên bình. Sự thay đổi này tác động theo hai hướng: tích cực và tiêu cực, tuy nhiên đây cũng là xu hướng mang tính tất yếu khách quan mà mỗi quốc gia, vùng miền, từng gia đình cần phải sẵn sàng, chủ động trong tiếp cận, và có giải pháp phù hợp để phát huy những giá trị tích cực, hạn chế những mặt tiêu cực trong giai đoạn hiện nay, từ đó tạo nên sự phát triển bền vững của GD ở vùng nông thôn trong tương lai.

2. Thực trạng và nguyên nhân

Trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, hiện tượng lao động đi làm ăn xa hay đi xuất khẩu lao động đang trở thành một xu hướng ở nông thôn Việt Nam. Theo báo cáo thống kê của Chính phủ và các tổ chức xã hội dân sự đã chỉ ra một xu hướng nổi bật là luồng di cư lao động từ nông thôn ra đô thị phát triển đang gia tăng về số lượng rõ rệt trong vòng một thập kỷ vừa qua. Trong năm 2015 có 115.980 lao động Việt Nam đi lao động ở nước ngoài, tăng 8,55% so với năm 2014 và vượt

28,86% so với kế hoạch năm đặt ra³. Số người di cư từ nông thôn lên thành thị lao động tăng khá nhanh, dự báo đến năm 2019 sẽ đạt con số 5 triệu người, chiếm khoảng 5% dân số⁴. Các tỉnh kém phát triển, đời sống kinh tế khó khăn thì có số nhân lực lao động di cư ra nước ngoài, lên đô thị làm việc ngày càng nhiều. Di cư lao động nhằm nhiều mục đích khác nhau, nhưng chủ yếu tập trung vào vấn đề thoát nghèo, sửa sang nhà cửa, nuôi con ăn học, tìm kiếm việc có thu nhập cao, tiết kiệm cho tương lai... Chẳng hạn như, theo kết quả điều tra 410 người tại tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên Huế⁵ cho thấy: có đến 68% lao động cho rằng di cư để mong muốn thoát nghèo, 59% để sửa sang nhà cửa, 41% để nuôi con ăn học, 41% để tìm kiếm việc làm phù hợp. Như vậy, mỗi lao động ở nông thôn trước khi rời quê hương đi làm ăn xa luôn đặt mục đích cho mình và kỳ vọng sẽ đạt được những mục đích đặt ra. Tuy nhiên, cuộc sống nơi quê nhà không phải lúc nào cũng thuận chiều, đặc biệt là sự bền vững của GD luôn bị đe dọa trong một bối cảnh xã hội đầy biến động.

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, nguyên nhân dẫn đến di cư lao động chính là tình trạng bất bình đẳng; khoảng cách giàu - nghèo giữa nông thôn và thành thị; giữa các quốc gia với nhau ngày càng gia tăng đã thúc đẩy lao động di cư. Cụ thể:

Thứ nhất, do nền kinh tế phát triển nhanh nhưng không đồng đều giữa các khu vực, giữa các quốc gia, dẫn đến sự mất cân đối về số lượng lao động, khi nguồn lao động không đáp ứng đủ hoặc vượt quá nhu cầu sử dụng của các nước, các khu vực hay địa phương. Sự dư thừa lao động khu vực nông thôn khi nông nghiệp bị thu hẹp và thu nhập thấp, trong khi các khu vực thành phố, thị xã, các nước phát triển có thu nhập cao, nhiều việc làm, nhu cầu sử dụng lao động tăng.

Thứ hai, do mất cân đối về cơ cấu ngành nghề. Ví dụ: Một số nước và các đô thị phát triển thì thiếu lao động phổ thông; trong khi đó các nước nghèo, các vùng nông thôn lại thiếu chuyên gia và cán bộ kỹ thuật cao. Trình độ phát triển kinh tế và sự tiến bộ khoa học kỹ thuật của mỗi quốc gia, địa phương không thể giải quyết hết sự mất cân bằng này, đòi hỏi phải có sự trao đổi lao động.

³ Hiệp hội xuất khẩu lao động Việt Nam, (2016), *Tổng quan thị trường tiếp nhận lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài năm 2015*, <http://vamas.com.vn>

⁴ Việt Thịnh, (2015), *Khoảng 5% dân số sẽ di cư từ nông thôn ra thành thị vào năm 2019*, <http://plo.vn>

⁵ Đoàn Văn Trường, *Tác động của di cư lao động đối với phát triển kinh tế - xã hội của nơi đi và nơi đến*, Tạp chí Dân số và phát triển, T1 - 2014, tr 17.

Thứ ba, do có sự chênh lệch về mức thu nhập và mức sống giữa người lao động ở các vùng nông thôn với người lao động ở nước ngoài và ở các đô thị. Vì vậy, người lao động ở các vùng nông thôn mong muốn được đi xuất khẩu lao động hoặc lên đô thị tìm kiếm việc làm, nhằm phát triển kinh tế, cải thiện đời sống cho gia đình.

Thứ tư, do xu hướng quốc tế hóa đời sống kinh tế. Lực lượng sản xuất phát triển, nền sản xuất lớn không thể bó hẹp trong phạm vi biên giới quốc gia hay địa phương mà mở rộng ra các nước, các địa phương. Vì vậy, việc sử dụng lao động cũng mang tính quốc tế, tiến đến thừa nhận nguồn nhân lực lao động lẫn nhau giữa các địa phương, khu vực và trên thế giới.

Thêm vào đó, việc di cư lao động ở nông thôn đã đem lại cho bản thân người lao động và cho gia đình họ những lợi ích nhất định. Lao động rời khỏi địa phương đa phần có thu nhập cao hơn, có nhiều cơ hội tăng tri thức nhờ được đào tạo và làm việc trong một môi trường năng động. Và chính họ là động lực cho quá trình dịch chuyển cơ cấu kinh tế gia đình, làng, xã, vì đây là nguồn lao động có chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu theo chiều sâu của xã hội hiện đại.

3. Tác động của di cư lao động tới gia đình ở nông thôn Việt Nam

3.1. Tác động tích cực

Về mặt tích cực được thể hiện rõ ở việc nâng cao sự hiểu biết các vấn đề văn hóa - xã hội - giáo dục, đời sống tinh thần, giải quyết việc làm cho lao động dư thừa và xóa đói giảm nghèo cho các gia đình ở nông thôn.

Việc người dân di cư ngày càng nhiều lên thành phố hay xuất khẩu lao động sang các nước xuất phát từ nhiều mục đích khác nhau, nhưng điểm chung nhất là giải quyết vấn đề kinh tế vốn rất khó khăn, thuần nông ở các vùng nông thôn. Với việc đến những nơi văn minh, kinh tế, thông tin phát triển, trong mỗi người xa quê đều tích lũy cho mình được nhiều giá trị của cuộc sống. Theo thông tin từ 410 người đi làm ăn xa ở Quảng Trị và Thừa Thiên Huế; 68,9% trong số đó cho rằng họ có thêm kinh nghiệm sống; 57,8% khẳng định biết quý trọng giá trị và lợi ích do lao động mang lại; 57,1% mở mang hiểu biết văn hóa xã hội; 35,7% tiếp thu cách ứng xử, quan hệ xã hội theo lối văn minh và 18,3% bỏ dần những tập quán không tốt ở địa phương⁶. Rõ ràng, trong mỗi GD ở nông thôn có lao động đi làm ăn xa đã nhen nhóm xuất hiện những yếu tố văn hóa đô thị mới mẻ, hiện đại, đó là lối sống, phong cách giao tiếp, ứng xử văn minh tiến bộ

⁶ Đoàn Văn Trường, *Tác động của di cư lao động đối với phát triển kinh tế - xã hội của nơi đi và nơi đến*, Tạp chí Dân số và phát triển, T1 - 2014, tr 20.

của nơi họ đến sinh sống và làm việc... Làm cho văn hóa làng quê nói chung, GD Việt Nam ở nông thôn nói riêng có những sắc thái mới.

Mặt khác, lao động nông thôn ra thành phố làm việc, ngoài khoản chi tiêu dùng tại các thành phố, một phần thu nhập của họ sẽ được chuyển về nông thôn, đây là một trong những nguồn lực góp phần vào việc xóa đói giảm nghèo, tạo dựng cơ sở vật chất khang trang hoặc các thành viên trong gia đình có thể giúp đỡ nhau về tiền bạc... Theo báo cáo của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội trong vòng 20 năm qua, Việt Nam giảm nghèo khá nhanh, hàng triệu hộ gia đình đã thoát nghèo. Tỷ lệ hộ nghèo từ chỗ chiếm 58% dân số năm 1993, đến nay chỉ còn khoảng 7,8%. Thành tựu đáng kể này có một phần đóng góp không nhỏ từ nguồn lực kinh tế của những lao động di cư đem lại.

Mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình, dòng tộc cũng cởi mở hơn. Tư tưởng áp đặt giáo điều dần được loại bỏ, thay vào đó là sự chia sẻ, tôn trọng, bình đẳng, dân chủ giữa các thành viên trong gia đình, thời gian các thành viên dành cho nhau sự quan tâm, chăm sóc nhiều hơn. Vợ chồng thực sự là những người bạn đời, chung tay xây đắp mái ấm gia đình, không còn tư tưởng “chồng chúa vợ tôi”... 65% người chồng được hỏi đã cho rằng người chồng nên tham gia vào việc chăm sóc và dạy dỗ con cái cùng vợ⁷. Những điều này đã tạo nên sự gắn kết chặt chẽ giữa các thành viên trong GD và dòng tộc.

Đứng ở khía cạnh giáo dục, tư duy và hành động, phương pháp chăm sóc con cái của các gia đình ở nông thôn cũng có nhiều thay đổi, theo hướng tích cực, hiện đại. Bởi phần lớn người di cư lao động chủ yếu tập vào độ tuổi lao động, họ là vợ, chồng, hay cha, mẹ hoặc thành niên trong làng quê. Khi sống và làm việc ở các khu vực phát triển đã làm họ có những thay đổi về kiến thức cuộc sống, chiến lược phát triển GD cũng như phương pháp chăm sóc và giáo dục con cái. Điều này được các bậc phụ huynh vận dụng khá linh hoạt và sáng tạo khi trở về quê nhà. Chẳng thế mà bà mẹ ở các làng quê hiện nay vẫn truyền tai nhau về phương pháp chăm con của người Nhật, phương pháp dạy con của người Pháp... Không phải ngẫu nhiên khi gần đây, thủ khoa các trường đại học trong nước phần lớn là học sinh nông thôn. Nguyên nhân chủ yếu tạo nên thành quả này là do cách thức đầu tư cho con cái của các bậc làm cha làm mẹ ở nông thôn đã có sự

⁷ Phạm Hà Thương (2010), *Vai trò giới của vợ chồng trẻ trong gia đình*, Quản lý nhà nước về gia đình - Lý luận và thực tiễn, Nxb Dân trí.

thay đổi⁸. Không ít GD ở nông thôn xem chuyện học hành của con cái hơn “cái ăn, cái mặc” hằng ngày. Người dân ở nông thôn ngày nay nhận thức rất rõ vai trò của giáo dục trong việc nâng cao năng lực cho con cái họ. Phần lớn họ cho rằng, nếu con cái có học vấn cao thì cơ hội tìm việc làm dễ dàng và thu nhập cũng cao hơn.

Cũng bởi phần lớn người di cư đang độ tuổi lao động nên ở lại làng quê chủ yếu người già và trẻ em. Do vậy, việc học hành, chăm sóc bản thân, công việc nhà đến công việc xã hội đều do con cái thực hiện một cách tự giác. Điều này đã giúp các em hình thành khả năng tự lập, tự tưởng và lối sống tích cực. Chính sự thiếu vắng cha mẹ bên cạnh hàng ngày lại giúp con cái phát huy khả năng tự quyết, tự chịu trách nhiệm với hành vi và việc làm của mình. Như vậy, quá trình di cư lao động đã góp phần tạo nên những chuyển biến tích cực về mọi mặt cho các gia đình ở nông thôn Việt Nam hiện nay.

3.2. Tác động tiêu cực

Bên cạnh những mặt tích cực, quá trình di cư lao động cũng có những hạn chế nhất định đang tác động trực tiếp đến gia đình Việt Nam ở khu vực nông thôn. Đầu tiên là sự phân công lao động trong gia đình nông thôn có nhiều thay đổi. Theo kết quả điều tra của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, trong số lao động di cư có đến 70% là những người trong độ tuổi lao động và xu hướng trẻ hóa ngày càng tăng. Hệ quả tất yếu xảy ra là thiếu lao động ở các vùng nông thôn vào thời điểm mùa vụ, tạo nên sự mất cân đối cục bộ, gây khó khăn trong cấu trúc phân công lao động gia đình. Trong một số gia đình có sự thay đổi về vai trò giới khi nhiều trường hợp nam giới là người ở nhà nội trợ, phụ nữ đi làm ăn xa kiếm tiền. Hoặc dù đang ở lứa tuổi “ăn chưa no, lo chưa tới” nhưng con cái trong các gia đình ở nông thôn đã sớm phải tự kiểm soát chi tiêu để bảo đảm các nhu cầu sinh hoạt hằng ngày. Lượng công việc, bao gồm việc nhà, chăm sóc bản thân và các em (nếu có) sẽ tăng lên khi thiếu sự hỗ trợ của cha mẹ, đồng nghĩa với thời gian vui chơi, giải trí với bạn bè sẽ giảm đi.

Tâm lý thông thường khi cha mẹ đi làm ăn xa là với mong muốn cuộc sống gia đình tốt hơn, con cái trưởng thành và có điều kiện học hành hơn. Tuy nhiên, việc học tập của trẻ em ở nhà có thể bị ảnh hưởng do thiếu sự dạy dỗ, kèm cặp và giám sát hằng

⁸ Trần Thị Thái Hà, Ngô Thị Thanh Tùng, *Mối quan hệ giữa thực trạng giáo dục của thanh niên nông thôn và lựa chọn tiếp cận giáo dục của hộ gia đình*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu Giáo dục, T9 - 2004, tr 24.

ngày của cha mẹ. Tại một số trường học đã không thể tổ chức họp phụ huynh vì cha mẹ học sinh thường xuyên vắng nhà.

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, tuổi thành niên là giai đoạn quan trọng để trẻ em nhận sự hỗ trợ về vật chất và tinh thần từ cha mẹ, hình thành và phát triển nhân cách, tuy nhiên việc thiếu sự quan tâm, bảo vệ và chăm sóc thường xuyên của cha mẹ có thể dẫn tới nguy cơ tổn thương tâm sinh lý. Thống kê cho thấy các hiện tượng “tự kỷ”, “tăng động” của trẻ em đang ngày trở thành một vấn đề đáng ngại, và đã xuất hiện khá nhiều ở nông thôn. Cũng theo các nhà GD học, thiếu sự quan tâm của GD là một phần nguyên nhân dẫn đến nhiều vụ việc trẻ em ở nông thôn sa vào các tệ nạn xã hội, hoặc phạm tội trong những năm gần đây. Kết quả điều tra xã hội học khiến cho các bậc làm cha mẹ phải suy nghĩ, trong 40% số trẻ chưa thành niên vi phạm pháp luật được trực tiếp phỏng vấn cho biết, đang sống trong hoàn cảnh gia đình, như: 12% chỉ sống với mẹ; 4% chỉ sống với bố; 3,1% sống với cha mẹ kế; còn lại sống với người khác⁹. Đáng chú ý là hơn 71% số trẻ vị thành niên vi phạm pháp luật trả lời rằng “không nhận được sự quan tâm, chăm sóc đầy đủ của cha mẹ và gia đình”.

Tuy hiện nay chưa có thống kê xã hội học về tỷ lệ ly hôn của các GD sau khi rời quê hương đi làm kinh tế. Nhưng thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, chúng ta có thể dễ dàng bắt gặp nhiều câu chuyện tiêu cực ảnh hưởng đến hạnh phúc GD, trong đó có một phần nguyên nhân của hiện tượng di cư lao động. Nhiều GD nam giới là người ở nhà nội trợ, phụ nữ đi làm ăn xa kiếm tiền khiến mâu thuẫn gia đình nảy sinh do vợ chồng thiếu chia sẻ hoặc không thể thích nghi, không tìm được tiếng nói chung... Nhiều đứa trẻ ở nông thôn chịu những thiệt thòi do cuộc sống GD không hạnh phúc hay bố mẹ chia tay sau những năm tháng đi làm ăn xa.

Ngoài ra, mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình cũng trở nên lỏng lẻo. Sự quan tâm giữa cha mẹ và con cái trong những năm đầu đời có yếu tố quyết định trong cả cuộc đời của trẻ. Tuy nhiên, vì mục đích mưu sinh cha mẹ vắng nhà, con cái giảm đi sự giáo dục trực tiếp từ cha mẹ. Điều đáng lưu ý là con cái ở lại không chỉ không được cha mẹ giáo dục và chăm sóc, mà các em còn tự chăm sóc nhau. Vô hình chung những trẻ em này đều là những người chăm sóc tí hon trong ngôi nhà của mình. Một điều đáng lo ngại nữa là không ít GD, con cái mải mê kiếm tiền hay theo đuổi ham muốn làm giàu nơi đất khách mà bỏ rơi cha mẹ già cô đơn nơi làng quê. Thậm chí, họ còn phó mặc con cái của mình cho cha mẹ già. Chính điều này khiến cho nhiều GD

⁹ Minh Huyền, *Những đứa trẻ bỏ lại*, Tạp chí Gia đình Việt Nam, T3 - 2014, tr 13.

vùng nông thôn Việt Nam đã bị phá vỡ từ cấu trúc đến đạo đức¹⁰. Hiện tượng con cái bất hiếu với cha mẹ, bỏ rơi, tính toán tiền bạc, chia ngày tính tháng nuôi cha mẹ lúc tuổi già... diễn ra khá phổ biến ở nông thôn hiện nay. Thậm chí đã không ít gia đình lâm vào cảnh anh chị em mâu thuẫn dẫn đến cãi vã, đánh đập lẫn nhau vì quyền lợi kinh tế như tranh chấp đất đai, quyền thừa kế tài sản, nghĩa vụ chăm sóc phụng dưỡng cha mẹ...

Quá trình di cư lao động từ nông thôn ra thành thị bên cạnh tạo điều kiện cho người lao động có cơ hội được tiếp xúc với xã hội đô thị, học hỏi nhiều điều hay, nhiều kiến thức mới thì quá trình dịch chuyển này cũng làm nảy sinh một số vấn đề xã hội phức tạp. Đó là, những người lao động sống xa GĐ thường ít bị ràng buộc nên dễ bị cám dỗ, sa ngã vào các tệ nạn xã hội như: nghiện hút, mại dâm, cờ bạc, lô đề, trộm cướp... và các tệ nạn này sẽ theo người lao động xâm nhập về các gia đình ở nông thôn, gây nên những xáo trộn nhất định cho các gia đình ở nông thôn vốn yên bình và truyền thống.

4. Kết luận

Có thể thấy rằng, vấn đề di cư lao động ở nông thôn Việt Nam hiện nay là một hiện tượng xã hội tất yếu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Đánh giá tác động của vấn đề này, như trên đã nói cần phải nhìn nhận trên cả hai khía cạnh: tích cực và tiêu cực. Và về lâu dài, những tác động từ di cư lao động đến gia đình ở nông thôn Việt Nam sẽ ngày càng rõ nét. Chính vì vậy, trong thời gian tới, cần có sự nhìn nhận, nghiên cứu sâu hơn về vấn đề này. Đặc biệt, Đảng và Nhà nước cần tiếp tục có những chính sách cụ thể, tạo điều kiện cho chính quyền các vùng nông thôn làm tốt công tác xóa đói giảm nghèo, tạo việc làm cho lao động; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ các hộ nghèo vay vốn để chuyển đổi ngành nghề; dạy nghề hoặc miễn giảm học phí, đầu tư cơ sở hạ tầng, hướng dẫn người nghèo cách làm ăn... nhằm tạo việc làm và tăng thu nhập cho lao động nông thôn. Đồng thời, cần phải kết hợp hài hòa các giá trị truyền thống với giá trị hiện đại. Tăng cường giao lưu văn hóa với quốc tế để tiếp nhận những giá trị văn hóa mới phù hợp với thuần phong mỹ tục, giữ gìn bản sắc văn hóa GĐ Việt Nam truyền thống. Có như thế mới khắc phục được những hạn chế của quá trình toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế đối với GĐ Việt Nam nói riêng, văn hóa dân tộc nói chung.

¹⁰ Trịnh Hải Bình (2010), *Đô thị hóa và vấn đề nông thôn ra thành thị*, Báo Gia đình và xã hội

Tài liệu tham khảo

- [1]. Đặng Nguyên Anh, Lê Bạch Dương (2007), *An sinh xã hội vào lao động di cư từ nông thôn ra thành thị, các vấn đề thực hành và chính sách*, Tạp chí Phát triển kinh tế xã hội, số 50.
- [2]. Nguyễn Văn Định (2013), Luận văn thạc sĩ *Di cư và toàn cầu hóa*, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội.
- [3]. Vũ Quế Hương (2015), *Di dân tự do đến đô thị Hà Nội và ảnh hưởng kinh tế - xã hội của nó*, Luận án tiến sĩ Địa lý, Hà Nội.
- [4]. Trần Thị Thái Hà, Ngô Thị Thanh Tùng, *Mối quan hệ giữa thực trạng giáo dục của thanh niên nông thôn và lựa chọn tiếp cận giáo dục của hộ gia đình*, Tạp chí Khoa học ĐH QGHN: Nghiên cứu Giáo dục, T9 - 2004.
- [5]. Nguyễn Thị Hòa (2007), *Lao động nữ di cư giúp việc nhà từ đồng bằng sông Cửu Long tới thành phố Hồ Chí Minh* (Nghiên cứu tại phường 9, thị xã Trà Vinh), Kỷ yếu hội thảo Việt Nam học lần thứ ba.
- [6]. Minh Huyền, *Những đứa trẻ bỏ lại*, Tạp chí Gia đình Việt Nam, T3 - 2014.
- [7]. Đoàn Văn Trường, *Tác động của di cư lao động đối với phát triển kinh tế - xã hội của nơi đi và nơi đến*, Tạp chí Dân số và phát triển, T1 - 2014, tr 20.
- [8]. Phạm Hà Thương (2010), *Vai trò giới của vợ chồng trẻ trong gia đình*, Quản lý nhà nước về gia đình - Lý luận và thực tiễn, Nxb Dân trí.

THE IMPACT OF LABOR MIGRATION ON RURAL FAMILIES IN VIETNAM NOWADAYS

Nguyen Thi Thuy Duong, M.A

Abstract: *Labor migration is a social issue with much concern. This problem arises from the strong economic changes and political stability in many years. There are two flows of labor migration: abroad migration (labor export) and internal migration. Migrants are at the labor age coming from rural areas.*

The paper studies the impact of labor migration on rural families in Vietnam nowadays, and suggests some solutions to promote positive factors and minimize the negative effects in the current period in the hope of creating the sustainable development of rural families in Vietnam in the future.

BÀI HỌC LỊCH SỬ VỀ ĐỔI THOẠI LIÊN TÔN GIÁO TỪ MỐI QUAN HỆ LÃO - PHẬT - NHO - TÔN GIÁO TÍN NGƯỠNG BẢN ĐỊA MIỀN TRUNG THỜI CHÚA NGUYỄN

TS. Trần Đình Hằng*

***Tóm tắt:** Từ nội tình dòng họ Trịnh - Nguyễn đã dẫn đến một cơ duyên lịch sử của cả dân tộc sau sự kiện vào Nam của chúa tô Nguyễn Hoàng năm Mậu Ngọ (1558). Điểm đặc biệt cần chú ý là từ một vùng tử địa, lại dẫn đến sinh lộ độc đạo đi về phương Nam để kiến tạo hoàn chỉnh một đất nước Đại Nam hùng mạnh về sau, trong đó đáng chú ý là chiến lược nhân tâm trên cơ sở phát huy hài hòa, dung dưỡng tinh hoa của Lão - Phật - Nho - tôn giáo tín ngưỡng bản địa để cố kết cộng đồng. Tư tưởng “đồng nguyên” trong tôn giáo tín ngưỡng truyền thống đó thể hiện rõ nét chiến lược nhân tâm sâu sắc, là bài học hữu hiệu trong việc cố kết cộng đồng, kiến tạo nên bản sắc văn hóa, bản lĩnh quốc gia dân tộc thời chúa Nguyễn và cũng đậm tính thực tiễn trong giai đoạn hiện nay.*

1. Mở đầu

Thời chúa Nguyễn - Đàng Trong đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong lịch sử và văn hóa miền Trung, miền Nam nói riêng và cả đất nước Việt Nam nói chung. Từ nội tình một dòng họ đã dẫn đến cơ duyên mới, tạo nên một sinh lộ mới về phương Nam trong quá trình kiến tạo lãnh thổ quốc gia lần ý thức, bản lĩnh dân tộc. Sẽ có nhiều nguyên nhân lý giải điều này nhưng trước hết cần chú ý đến vấn đề chiến lược nhân tâm của các chúa Nguyễn, trên cơ sở dung dưỡng và phát huy tối đa di sản tôn giáo tín ngưỡng từ bên ngoài lẫn bản địa nhằm mục tiêu cố kết cộng đồng, phát huy nội lực để vươn mình một thế lực mới trên chính trường đương thời, đủ sức đối trọng với Đàng Ngoài và tiếp tục hành trình về Nam một cách hữu hiệu.

“Tam giáo (Lão, Phật, Nho) đồng nguyên” thường được các nhà nghiên cứu nhân mạnh khi đề cập đến tôn giáo và chính sách an dân thời chúa Nguyễn. Tuy nhiên, chúng tôi nhận thấy, gắn liền với các giai đoạn lịch sử, các chúa Nguyễn chủ trương chú trọng xiển dương các tôn giáo cụ thể khác nhau, gắn liền xu hướng “bản địa hóa” rồi “Việt hóa” dân theo hướng Phật giáo hóa, Nho giáo hóa về sau. Cụ thể, (1) gắn liền với thời kỳ đầu của chúa Tiên Nguyễn Hoàng, tôn giáo tín ngưỡng bản địa đặc biệt được tôn

* Phân viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam tại Huế

trọng, (2) sau đó đến quá trình Phật giáo hóa từ mốc tái lập Thiên Mục tự và (3) sau cùng là quá trình Nho giáo hóa. Chính môi trường xã hội đó đã dung dưỡng, định hình nên cốt cách con người xứ Thần kinh một thuở có sự ảnh hưởng sâu sắc, hòa quyện đến mức khó tách bạch của tư tưởng Tam giáo. Điều đó có thể được nhìn nhận trong những con người cụ thể gắn liền với chu kỳ đời người (tuổi trẻ, trung niên, về già khi qua ngưỡng “tri thiên mệnh”), thậm chí chỉ trong khoảng thời gian một ngày đêm (sáng sớm, ban ngày làm việc, ban đêm).

Sự chuyển hóa vai trò của tôn giáo tín ngưỡng ở Đàng Trong luôn nổi bật tính chất hài hòa, dung dưỡng trên cơ sở tôn trọng hệ giá trị đặc trưng của từng tôn giáo tín ngưỡng đương thời, nhằm phát huy tối đa chức năng nhân tâm, cố kết cộng đồng để xây dựng một vùng trời mới Đàng Trong. Có lẽ chính vì vậy mà kể cả khi Nho giáo được triều đình phong kiến (từ chúa Nguyễn đến vua Nguyễn) xiển dương, Lão giáo và Phật giáo vẫn có sự chi phối đời sống xã hội một cách sâu sắc theo dạng phân định đời và đạo. Trong phủ chúa Nguyễn vẫn hiện hữu những cơ quan Lão giáo và đến thời Nguyễn, các vị sư Phật giáo vẫn đóng vai trò chi phối đời sống lễ nghi, kể cả Nho giáo lẫn Đạo giáo, ở chôn cung nội.

2. Tôn giáo tín ngưỡng ở vùng trời mới Đàng Trong trên con đường đi về phương Nam của người Việt, từ thế kỷ XVI

Đất nước Việt Nam hiện nay về cơ bản là một dải đất hẹp hình chữ S, nối liền hai châu thổ Bắc bộ và Nam bộ, nằm kẹp giữa vùng cao nguyên - đồi núi phía Tây và biển cả ở phía Đông. Có được thành quả đó, cần có sự nhìn lại những bước tiến đầu tiên của các cộng đồng cư dân Việt từ miền ngoài đi về phương Nam, đặc biệt là dấu ấn thời chúa Nguyễn, cho đến sự kiện thống nhất đất nước Đại Nam năm 1802 thời Nguyễn. Chính thức từ đó, “các cộng đồng dân cư đông đúc và canh tác nông nghiệp lúa nước rộng lớn của hai vùng châu thổ được nối bởi hàng ngàn cây số bờ biển hẹp vốn khó khăn trong việc liên lạc giao tiếp bằng đường bộ”. Cũng chính khát vọng thống nhất cơ bản của lãnh thổ và con người như vậy, đã khắc phục, vượt qua được vô vàn khó khăn, trở ngại, phát xuất từ vị trí địa lý của vùng đất, lãnh thổ, kéo theo nhiều hệ lụy về nhân quần xã hội suốt chiều dài lịch sử dân tộc.¹

¹ Xem thêm phần Dẫn nhập, trong Li Tana, Anthony Reid (Edited.), *Southern Vietnam under the Nguyễn: documents on the economic history of Cochinchina (Đàng Trong), 1602-1777*, Pasir Panjang, Singapore: Institute of Southeast Asian Studies (Sources for the economic history of Southeast Asia, No. 3), 1993.

Khoảng trống đóng vai trò kết nối đó là dải đất miền Trung. Sự nối liền như vậy không chỉ diễn ra thuần túy về vị trí, khoảng cách hay đặc tính địa lý mà quan trọng hơn, chính là sự tiếp xúc, tương tác, hóa giải mọi sự dị biệt về nền tảng kinh tế, cơ tầng xã hội và văn hóa các địa phương, vùng miền, kiến tạo nên vùng đất mới Đàng Trong. Những lý do chính trị, quân sự, như sau này là chiến cuộc Đàng Trong - Đàng Ngoài, giới tuyến sông Gianh... suy cho cùng, lại càng củng cố, thắt chặt hơn cho lý do đoạn tuyệt, xa rời đất Bắc trong những con người tha hương Nam tiến, vốn luôn được cổ súy, đồng lõa bởi khoảng cách địa lý lẫn những nét dị biệt trong văn hóa phương Nam so với cố hương. Do vậy, khát vọng định hình bản sắc, khẳng định mình trên vùng đất mới phương Nam của lớp lớp cư dân Việt, của chính thể mới họ Nguyễn càng được thôi thúc trên nền tảng hành trang từ đất Bắc, tích hợp với di sản văn hóa bản địa phương Nam một cách hài hòa, thiết thực, phù hợp nhất. Có như vậy, sức sống Việt nơi đây mới có thể đứng vững, khẳng định ngày càng mạnh mẽ, hóa giải mọi nguy cơ xung đột, từng bước Việt hóa các yếu tố văn hóa bản địa phi Việt.²

Có thể coi cái nôi châu thổ Bắc Bộ là một tâm điểm, hạt nhân chi phối xuyên suốt lịch sử văn hóa Việt Nam, gắn liền truyền thống nông nghiệp lúa nước được phát huy tối đa. Do vậy, vùng châu thổ đó trở nên quá chật hẹp, bởi rừng núi và đế chế Trung Hoa về phía bắc, phía tây, biển cả phía đông. Người Việt vùng châu thổ đối diện với biển nhưng cũng với một thái độ rất đặc thù, là “quai đê lấn biển”, nhờ vào phương thức cải tạo điều kiện tự nhiên hữu hiệu: “cây cối đi trước, lúa nước theo sau”³. Do vậy, đi về phương Nam, từ rất sớm trong lịch sử dân tộc, đã trở thành sinh lộ độc đạo, định hướng chủ đạo suốt quá trình kiến tạo quốc gia lãnh thổ. Xem xét trong bối cảnh đó, có thể nhận thấy rõ ý nghĩa đặc biệt trong cái nhìn chiến lược về phương Nam của nhà Trần, giải quyết dứt điểm nút thắt Hoàn Sơn - Hải Vân Sơn cho công cuộc Nam tiến, qua cuộc hôn nhân lịch sử của Huyền Trân công chúa năm Bính Ngọ (1306).⁴

Xem xét sự hiện diện và mối quan hệ giữa các yếu tố Việt mang theo từ miền ngoài và yếu tố phi Việt bản địa, là vấn đề đặc biệt quan trọng trong việc xác định hệ

² Trần Đình Hằng (2009), “Của Người, Của Ta: Thần điện làng Việt miền Trung”, *Văn hóa nghệ thuật miền Trung - Hành trình 10 năm tiếp cận* [HTKH], Huế, Phân Viện VHNTVN tại Huế.

³ - Từ Chi, Phạm Đức Dương (1996), “Vài nhận xét về cách ứng xử của người Việt trước biển”, *T/c Thông tin KH CN Thừa Thiên Huế*, số 1, tr. 24.
- Gourou, P. (2003), *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ* (Nguyễn Khắc Đạm, Đào Hùng, Nguyễn Hoàng Oanh d.), H.: Hội KHLSVN, Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp, Nxb Trẻ, tr. 38, 74 - 86, 121.

- Viện Đông Nam Á (1996), *Biển với người Việt cổ* (Chủ nhiệm: Phạm Đức Dương; Ch.b: Trần Quốc Vương, Cao Xuân Phổ), H.: Nxb. VHTT, tr. 43-92.

⁴ - Cao Huy Thuần (2005), “Vạn đại dung thân”, trong Nhiều tác giả, *Tiếp tục đổi mới kinh tế và xã hội để phát triển*, Kỷ yếu Hội thảo Mùa Hè, Đà Nẵng (28 - 30/7). *T/c Thời Đại Mới*, số 6 (2005).

- Nguyễn Ngọc (2005), “Quảng Nam, đôi suy nghĩ về một bước đi độc đáo trên hành trình dân tộc”, trong Từ Đông sang Tây (tập biên khảo về khoa học xã hội và nhân văn), Cao Huy Thuần, Nguyễn Tùng, Trần Hải Hạc, Vĩnh Sinh Ch.b, Đà Nẵng: Nxb Đà Nẵng, tr. 151 - 166.

giá trị bản sắc và bản lĩnh Việt trên vùng đất mới phương Nam, hình thành sắc thái riêng của văn hóa miền Trung, văn hóa miền Nam. Chính thức từ năm 1306, người Việt đã hiện diện tới tận bờ bắc sông Thu Bồn. Tuy nhiên, yếu tố Việt vẫn còn mờ nhạt bởi tính chất “thiếu số”, thậm chí cả hơn trăm năm sau, khi vua Lê Thánh Tông nam chinh năm 1470 - 1471⁵ và hầu hết những ngôi làng cổ của xứ Thuận - Quảng vẫn chỉ được ghi nhận một cách rõ nét trong *Ô Châu cận lục* (1553 - 1555).⁶

Từ nội tình một dòng họ, dẫn đến cơ duyên lịch sử trọng đại là họ Nguyễn về nam (Đoan Quận công Nguyễn Hoàng, Mậu Ngọ - 1558), ươm mầm một thế lực chính trị mới đương thời. Rõ ràng, họ Trịnh muốn dồn cậu em vợ vào tử địa Thuận Hóa (sơn lam chướng khí, nơi tụ họp, ẩn náu của các thế lực nhà Mạc, tù tội tị nạn...) nhưng có thể nói, xu thế Nam tiến khách quan của lịch sử và tài năng lỗi lạc của Đoan Quận công đã dần xoay chuyển tình thế, biến tử lộ trở thành sinh lộ⁷. Tất cả, cộng hưởng với tính chất cách mạng tiên phong trong con người Thanh - Nghệ “cương cường”⁸ dũng cảm rời bỏ quê hương bản quán để ra đi tìm đất mới, những “Trung nghĩa quân” theo chúa Tiên buổi đầu đầy cam go, góp phần ươm mầm thành công một chính thể mới Đàng Trong phía nam Hoành Sơn.

Từ việc củng cố vùng đất đứng chân buổi đầu suốt dải đất Hoành Sơn - Hải Vân Sơn vốn có sứ mệnh chính trị tư tưởng nhưng lại nghèo tiềm năng kinh tế, phải đến lúc

⁵ Bùi Trành, *Thủy thiên bản*, lưu giữ tại Nhà thờ họ Bùi làng Câu Nhi (Hải Lăng, Quảng Trị), khởi viết năm Thuận Thiên 2 (1429), qua sáu lần sao lục, bản gần đây thời Tự Đức, Khải Định. Bản dịch của Bùi Hoành, không đề năm dịch.

⁶ Vô danh thị (2001), *Ô châu cận lục*, Dương Văn An nhuận sắc, tập thành, Trần Đại Vinh, Nguyễn Văn Phước tân dịch, hiệu chú, Huế: Nxb Thuận Hóa.

⁷ - Bản sớ của Trịnh Kiểm gửi vua Lê Anh Tông cho Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa nhấn mạnh: “Thuận Hóa là nơi quan trọng, quân và của do đây mà ra, buổi quốc sơ nhờ đây mà nên nghiệp lớn. Nay lòng dân hãy còn tráo trở, nhiều kẻ vượt biên đi theo họ Mạc, sợ có kẻ dẫn giặc về cướp, ví không được tướng tài trấn thủ vỗ yên thì không thể xong. Đoan Quận công là con nhà tướng, có tài trí mưu lược, có thể sai đi trấn ở đây, để cùng với tướng trấn thủ Quảng Nam cùng nhau giúp sức thì mới đỡ lo đến miền nam”. Vua nghe theo và trao cho họ chúa trấn tiết, phàm mọi việc đều ủy thác cả, chỉ mỗi năm nộp thuế mà thôi (QSQ triều Nguyễn, 2002, *Đại Nam thực lục*, tập I, bản dịch Viện Sử học, H.: Nxb Giáo dục, tr. 29).

- Trần Đình Hằng (2008), “Từ Cô Gái Áo Xanh ở Ái Tử (Quảng Trị) đến Bà Trời Áo Đỏ ở Thiên Mụ (Huế): Sinh lộ tư tưởng của vùng đất mới Nam hà”, trong UBND tỉnh Thanh Hoá - Hội KHLS Việt Nam, Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX, H.: Nxb Thế giới, tr. 524 - 532 (Kỷ yếu HTKH, Thanh Hoá, 18 - 19/10).

⁸ “Đur địa chí”, trong Nguyễn Trãi (1978), *Toàn tập*, in lần thứ 2, có sửa chữa và bổ sung, H.: Nxb KHXH, tr. 231 - 234.

nhân quan chính trị của các chúa Nguyễn vượt qua Hải Vân, thì xứ Quảng “là nơi giàu có nhất thiên hạ”, có thương cảng Hội An hoạt động nhộn nhịp điển hình, mới thực sự bổ sung được nguồn lực kinh tế cho chính thể mới Nam hà⁹. Các chúa Nguyễn làm chủ trọng trấn Quảng Nam với nhiều nguồn lợi nông nghiệp vùng châu thổ dọc lưu vực sông Thu Bồn cùng vô vàn nguồn lợi lâm thổ sản có giá trị hàng hóa quốc tế. Tuy nhiên, đích hướng đến có tính chiến lược trên con đường Nam tiến của người Việt lúa nước thực sự mở ra khi đến với Đồng Nai - Gia Định “đất rộng người thưa” thẳng cánh cò bay, một hậu phương vững chắc.

Có lẽ nền tảng kinh tế là một trong những vấn đề then chốt chi phối trở lại cho một kết cấu quyền lực trong bức tranh chính trị Đại Việt giai đoạn từ thế kỷ XVI về sau, dẫn đến sự khác biệt giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài. Ở đây, yếu tố biển quyết định tới trình độ phát triển của kinh tế ngoại thương gắn liền ngành hàng hải thịnh đạt... đã đem lại nguồn lực mạnh mẽ cho chính thể Nam hà. Sự tái phục hồi cảng thị Hội An là một điển hình cho nhân quan chính trị thông thương, mở cửa của các chúa Nguyễn, trong mối quan hệ xuôi ngược của nội thương và ngoại thương sầm uất. Hơn nữa, xứ Đàng Trong là một vùng đa dân tộc, mang đậm bản sắc văn hóa tộc người vốn còn ít chịu ảnh hưởng Nho giáo như Đàng Ngoài. Trên một nền tảng kinh tế - xã hội đặc trưng như vậy, có thể nhận thấy: “Theo nhiều khía cạnh, nhà nước phía nam Việt Nam thuộc về ‘Đông Nam Á’ nhiều hơn so với nhà nước đối đầu ở phương bắc”.¹⁰

Đặt trong bối cảnh lịch sử chính trị xã hội Việt Nam từ giữa thế kỷ XVI đầy biến động, sự tồn tại của thế lực Nguyễn Hoàng thật quá cam go. Nhân quan chính trị lỗi lạc của ông sớm nhận ra phương Nam đầy sức sống tiềm tàng, vượng khí bao trùm nhưng phải đi qua tử lộ Ô - Rí phía nam Hoành Sơn. Để thoát hiểm, hầu như ông chỉ còn lại phương cách duy nhất là thoát khỏi lòng chảo Bắc bộ để đi về phương nam. Nhìn nhận vấn đề một cách sâu rộng hơn thì có lẽ nó lại trở thành đại biểu cho việc khơi nguồn giải quyết nạn nhân mãn ở châu thổ sông Hồng, qua việc thực hiện lời sấm truyền “Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân”, tương truyền là của Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm, nhằm giảm thiểu cảnh nhồi da xáo thịt, là giải pháp chiến lược giải quyết nạn “nhân

⁹ Lê Quý Đôn (1977), *Toàn tập*, T.1. Phủ biên tạp lục, H.: Nxb. KHXH, tr. 240, 337.

¹⁰ Li Tana, Anthony Reid (Edited, .), 1993, phần *Dẫn nhập*, Tlđđ.

mãn”. Qua Hoành Sơn trở thành sinh lộ “độc đạo” trên chính trường đương thời, khả dĩ không bị tiêu diệt.¹¹

Từ đó, có thể thấy được tầm vóc của chúa Tiên trong việc kiến thiết nền tảng dựng nghiệp buổi đầu. Muru đồ cát cứ, với những bước đi chắc chắn, thậm chí là “khổ nhục kế”¹² nhưng không có con đường nào khác, ông vẫn giữ vững ngọn cờ “phù Lê diệt Trịnh” bởi không muốn mang tiếng “soán nghịch”, “vô đạo”. Mặc dù xã hội Lê mạt rồi ren nhưng ngọn cờ trung quân truyền thống và tư tưởng Nho giáo vẫn chính danh. Vấn đề có tính chiến lược từ buổi đầu của họ Nguyễn là phải xác lập nền tảng tư tưởng thống nhất để cố kết xã hội, làm chất keo kết dính cộng đồng, định hướng tinh thần cho quốc gia lãnh thổ mà vẫn không vượt khỏi, không rập khuôn máy móc “khuôn vàng thước ngọc” định chuẩn Nho giáo đương thời từ miền Bắc. Phật giáo từng bước đậm đường được sứ mạng cao cả đó trên vùng đất mới Đàng Trong.

Nhiều nghiên cứu đánh giá cao thời Đàng Trong trong diễn trình lịch sử và văn hóa Đại Việt khi chỉ ra điểm đặc biệt ở trường hợp Việt Nam, dễ dàng có thể kể đến nhiều sự kiện cụ thể đã đem lại cho xứ sở này 3/5 diện tích nhờ vào quyết định rời khỏi kinh đô Thăng Long của chúa Tiên Nguyễn Hoàng, những tướng là một nước cờ thí. Từ ý tưởng tống khứ một địch thủ, Trịnh Kiểm đã đi sai nước cờ bởi không những không thành công mà còn trao cho Nguyễn Hoàng một vương quốc. Không chỉ dừng lại ở đó,

¹¹ Thiên tai, địch họa, mất mùa đói kém cùng nạn cường hào những nhiều ở miền Bắc càng làm tăng cường độ di cư và “chẳng có con đường nào về phía Tây và thật quá khó khăn, không thể đi về phương Bắc. Vì vậy chúng ta nên cố hết sức mình để tiến về phía Nam” (Nguyễn Cư Trinh, *Sãi Vãi*).

¹² Tháng 5/Nhâm Thìn (1592), chúa Tiên mang binh quyền ra Đông Đô yết kiến, vua Lê yên ủi: “Ông làm trấn thủ hai xứ, dân nhờ được yên, công ấy rất lớn”, phong Trung quân đô đốc phủ tá đô đốc chương phủ sự Thái úy Đoan Quốc công. Sau 8 năm đánh đông dẹp bắc “phò Lê”, tháng 5/Canh Tý (1600), chúa Tiên mới trở về nam nhân sự kiện các tướng nhà Lê là Phan Ngạn, Bùi Văn Khuê, Ngô Đình Nga làm phản ở cửa biển Đại An (thuộc Nam Định). Cho dời dinh phủ sang Dinh Cát. Đến tháng 10, mới gả công chúa Ngọc Tú cho Trịnh Tráng (con cả của Trịnh Tùng) và “từ đây, chúa không ra Đông Đô nữa” (QSQ triều Nguyễn, 2002, *Thực lục*, Tlđđ, tr. 33-35).

Ngay khi còn ở Đông Đô, chúa Tiên vẫn dõi theo hành trình nam tiến, trong việc khai hoang vỡ đất. Lệnh truyền của Tổng trấn Thuận Quảng năm 1597 cho Phù Nghĩa hầu Lương Văn Chánh nói rõ rằng: “...Hãy liệu đem số dân xã Bà Thê đã trục vào hạng dân và các thôn phường khách hộ theo hầu công việc, lấy riêng số dân khách hộ đến các xứ Cù Mông, Bà Đài, Bà Diển, Bà Niểu, trên từ nguồn mọi, dưới đến cửa biển, kết lập gia cư địa phận, khai khẩn ruộng đất hoang cho tới khi thành thực sẽ nộp thuế như lệ thường...” (Trần Viết Ngạc, 1999, “Về một công văn của Tổng trấn Thuận Quảng Nguyễn Hoàng năm 1597”, *Nghiên cứu Huế*, tập I, Trung tâm Nghiên cứu Huế, tr. 306).

diễn tiến của câu chuyện về nam của ông và hậu duệ đã góp phần quan trọng trong việc làm thay đổi toàn bộ lịch sử Việt Nam và thậm chí, của cả Đông Nam Á¹³.

Trong hệ tham chiếu của lý thuyết về một khu trung tâm, Thăng Long mang đậm dấu ấn văn minh Đại Việt từ thời Lý - Trần - Lê. Từ thế kỷ XVI, Thuận Quảng đã uơm mầm một thế lực chính trị mới của họ Nguyễn ngày càng hùng mạnh, tạo nên bức tranh lãnh thổ và lịch sử - văn hóa Đàng Trong hoàn bị trong sự đa dạng, mang nhiều dáng dấp khác biệt và nổi trội, năng động hơn Đàng Ngoài. Tất cả, chính là tiền đề căn bản cho sự tái lập vương triều Nguyễn đầu thế kỷ XIX. Ở đây, Li Tana đã rất chú trọng tới sự khác biệt giữa hai xứ sở, đặc biệt là xuất phát từ ý thức hệ làm nền tảng tư tưởng, khi mà Nho giáo đã thống trị Đàng Ngoài suốt một thời kỳ dài, còn ở Đàng Trong, lại chưa được đề cao, thậm chí chưa được biết đến¹⁴.

Tuy nhiên, điểm khác biệt mà chúng tôi nhận thấy là quan niệm về Tam giáo đồng nguyên trong xã hội Đàng Trong, hoàn toàn chưa hẳn là một xã hội có sự hiện hữu, chi phối đồng thời của cả Đạo giáo, Phật giáo và Nho giáo; hoặc một xã hội “hữu Phật, phi Nho” theo cách nói của Li Tana¹⁵.

Chúng tôi muốn nhấn mạnh, đi sâu phân tích khía cạnh tư tưởng của chính thể Nam hà qua ba giai đoạn: (1) từ việc chú trọng các truyền thống văn hóa bản địa (quá trình bản địa hóa) ở thời kỳ đầu; (2) chuyển hóa vai trò nổi bật của các vị nữ thần - Bà Mẹ Xứ Sở thành Phật Bà mang dáng dấp Quan Âm để định hình vai trò chủ đạo, đảm đương vai trò hệ tư tưởng chính thống của Phật giáo ở giai đoạn giữa; (3) và sau cùng, là sự nổi trội của Nho giáo, một khi Đàng Trong đã có sự hoàn bị, kiện toàn theo hướng tập quyền, phong kiến hóa theo mô hình thiên triều phương Bắc.

Một điều như có vẻ ngẫu nhiên khi sử sách nói việc Nguyễn Hoàng cho tái xây dựng chùa Thiên Mụ (1601)¹⁶. Tín ngưỡng thờ nữ thần rất phổ biến đương thời nhưng

¹³ Li Tana (1999), *Xứ Đàng Trong, lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII*, Tp. HCM: Nxb. Trẻ, *Dẫn nhập*, tr. 15.

¹⁴ Li Tana, *Xứ Đàng Trong...*, Tlđđ, tr. 16.

¹⁵ Li Tana (2001), “Xứ Đàng Trong thế kỷ XVII và XVIII. Một mô hình khác của Việt Nam”, trong Nhiều tác giả, *Những vấn đề lịch sử Việt Nam*, H.: Nxb. Trẻ - Xưa & Nay, tr. 186.

¹⁶ “Bấy giờ chúa dạo xem hình thế núi sông, thấy trên đồng bằng xã Hà Khê (thuộc huyện Hương Trà), giữa đồng bằng nổi lên một gò cao, như hình đầu rồng quay lại, phía trước nhìn ra sông lớn, phía sau có hồ rộng, cảnh trí rất đẹp. Nhân thế hỏi chuyện người địa phương, họ đều nói rằng gò này rất thiêng, tục truyền rằng: Xưa có người đêm thấy bà già áo đỏ quần xanh ngồi trên đỉnh gò nói rằng: 'Sẽ có vị chân chúa đến xây chùa ở đây, để tụ khí thiêng, cho bền long mạch'. Nói xong bà già biến mất. Bấy giờ nhân đấy mới gọi là núi Thiên Mụ. Chúa cho nơi ấy có linh khí, mới dựng chùa, gọi là chùa Thiên Mụ” (QSQ triều Nguyễn, 2002, *Thực lục*, Tlđđ, tr. 35).

điểm đáng bàn là tài năng chính trị nhạy bén xuất chúng của chúa Tiên đã kịp thời nắm bắt, khai thác và hướng tất cả vào mục tiêu bình ổn nhân tâm. Điểm đáng chú ý là trước thời chúa Tiên Nguyễn Hoàng, người Việt di cư đã “Việt hóa” vị nữ thần Bà Mẹ Xứ Sở này bằng cách phiên âm, chuyển hóa Bà trở thành bà Thiên Mụ qua cả một chặng đường dài đầy cam go, từ *Poh Inur Nagar* [Bà Mẹ Xứ Sở] thành *Thiên Y A Na* [theo âm Hán Việt] có nghĩa là *Bà Mẹ Trời Đất/Xứ Sở*, lại được cô đọng thành *Thiên Mẫu*, và dân gian thường gọi là *Thiên Mụ*. Từ đó, Phật giáo trở thành hệ tư tưởng chính thống, trên cơ sở tích hợp tín ngưỡng bản địa, thông qua việc tái lập chùa Thiên Mụ, từ một giai thoại, truyền tích Bà Trời Áo Đỏ¹⁷. Cũng trên phong nền chung đó, có lẽ hiện tượng/sự kiện Đức Mẹ hiện ra ở La Vang (Quảng Trị) hồi cuối thế kỷ XVIII, cũng là một phương thức tiếp nhận, tiếp cận và vận dụng quá trình thiêng hóa tín ngưỡng nữ thần bản địa dưới góc độ tôn giáo.

Điều đó lại thêm phần ý nghĩa khi trước đây, Nguyễn Hoàng từng rất ghét đạo Phật: “Ngày trước, khi còn ở Trung đô, một hôm giả vờ ốm mệt đi dạo chơi ở ngoài, bị một gã thầy chùa làm nhục. Từ đó ôm giận nhà chùa, hễ khi có việc chay đàn sám nguyện cầu phúc thường chỉ chuộng dùng đạo sĩ, không dùng tăng thích. Các nhà sư đều lánh xa, không ai dám đến hầu”¹⁸.

Những sự kiện này nhấn mạnh đến “... khả năng của Nguyễn Hoàng là nhân tố quyết định và ông đã được Nguyễn Bình Khiêm, một nhà hiền triết của quốc gia xứ dầu thánh phong làm người trị vì miền Nam...”¹⁹. Nếu nói thực thi câu sấm của Trịnh Trình Nguyễn Bình Khiêm, mới dẫn đến cơ duyên Nguyễn Hoàng vào Nam²⁰, thì theo *Trình - Nguyễn diễn chí*, sự kiện này diễn ra rất muộn, mãi cho đến mùa hè năm Canh Tý (1600), có nghĩa là cậu cháu Nguyễn Hoàng - Nguyễn Ư Dĩ đã vào Nam những hơn 40 năm rồi, do “phải tính kế giữ mình, nhưng không nghĩ ra cách gì”, mới tới xin Trịnh Quốc công vãn kế, thì được ông cho tờ giấy vắn vắn 8 chữ: Hoàn Sơn nhất đá, vạn đại

¹⁷ - Trần Đình Hằng (2008), “Từ Cô Gái Áo Xanh...”, Tlđđ.

- Trần Đình Hằng (2008), “Tiếp xúc văn hoá Việt - Champa ở miền Trung: nhìn từ làng xã vùng Huế”, *Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần III*, Hà Nội, 4-7/12.

- Nguyễn Hữu Thông, Nguyễn Phước Bảo Đan, Trần Đình Hằng..., (2006), *Hải Cát: Đất và Người*, Huế: Nxb. Thuận Hoá.

¹⁸ Nguyễn Khoa Chiêm (1994), *Việt Nam khai quốc chí truyện* (Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thuý Nga dịch chú và giới thiệu), H.: Nxb. Hội Nhà văn, tr. 38).

¹⁹ Taylor. Keith W. (2001), “Nguyễn Hoàng và bước mở đầu...”. Tlđđ, tr. 97.

²⁰ Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên... (1993), *Đại Việt sử ký toàn thư* (Nội các quan bản, mộc bản khắc năm Chính Hoà 18 [1697]), bản dịch Viện KHXHVN, H.: Nxb. KHXH, tr. 606, 611.

dung thân”²¹. Chính từ đây, chúng tôi đặc biệt nhấn mạnh tới vai trò ẩn dật nhưng tối quan trọng của Khai quốc công thần Uy Quốc công Nguyễn U Dĩ, nay vẫn được người dân thờ tự ở xóm Nam Bôi, làng Trà Liên (Triệu Giang, Triệu Phong, Quảng Trị).

Đoạn đường Ái Tử - Phú Xuân chỉ ngắn ngủi chừng 65 km nhưng phải mất tới 78 năm (1558 - 1636), hai đời chúa (Nguyễn Hoàng, Nguyễn Phúc Nguyên) mới từng bước tiệm cận được Kim Long đầy thận trọng, bởi phải tôn trọng yếu tố văn hóa bản địa phương Nam nhiều dị biệt, nhất là tín ngưỡng thờ nữ thần, theo hướng tích hợp và tránh mọi nguy cơ xung đột có thể diễn ra²². Trong quá trình trung chuyển từ việc tiếp thu di sản văn hóa bản địa phương Nam để từng bước định hình nên giá trị bản sắc, có lẽ vì vậy mà Taylor cũng nhận thấy: “Các giai thoại ghi lại sự gặp gỡ giữa Nguyễn Hoàng với thần linh địa phương và thiết lập nơi thờ cúng gợi cho thấy việc áp dụng một phương thức đặc biệt Việt Nam trong sự thiết lập một địa điểm mới của quyền lực hợp pháp, lần đầu tiên tại vùng đất mới phương Nam”²³.

Ở dạng thức này, chúng tôi đã từng dẫn chứng nhiều sự kiện cần lưu ý²⁴. Ngay ở Ái Tử buổi đầu, trước hiện tượng người dân bản địa mang 7 *chum nước* đến vẫy mừng vị tân trấn thủ, lời giải thích của vị quốc cữu Nguyễn U Dĩ rất có ý nghĩa: “Đây là phúc Trời cho đó. Việc trời tất có hình tượng. Nay chúa thượng mới đến mà dân đem *nước* dâng lên, có lẽ là điềm được *nước* đó chăng”²⁵. Trong trận chiến trên sông Ái Tử, cho dù mỹ nhân kè là “mèo vặt”, “thủ đoạn” rất “không đáng mặt trượng phu”, dễ làm mất lòng người, nhưng chúa Tiên đã sớm vận dụng nguyên tắc “thiên hóa” theo dạng thức nữ thần sông Trà Trảo (Cô Gái Áo Xanh) báo mộng để có được chiến thắng, trấn an quân tình. Tương tự, ở mức độ đỉnh cao là việc kiến tạo nên hình tượng Bà Trời Áo đỏ để khai sinh chùa Thiên Mụ. “Có vẻ đó là hình ảnh của tín tưởng tôn giáo tiên tri của phương Nam trùng hợp với quan niệm mong đợi chân chúa Nho giáo được đưa ra để ủng hộ ý thức phân ly thành hình trong con người Nguyễn Hoàng sau lần trốn về nam (1600)”²⁶.

²¹ Nguyễn Khoa Chiêm (1994), *Việt Nam khai quốc chí truyện* (Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thuý Nga dịch chú và giới thiệu), H.: Nxb. Hội Nhà văn, tr. 73.

²² Trần Đình Hằng, “Từ Cô Gái Áo Xanh ở Ái Tử...”, 2008, Tlđđ.

²³ Taylor. Keith W. (2001), “Nguyễn Hoàng và bước mở đầu cuộc Nam tiến của người Việt”, trong Nhiều tác giả, *Những vấn đề lịch sử Việt Nam*, H.: Nxb. Trẻ - Nguyệt san Xưa & Nay, 2001, tr. 179).

²⁴ Trần Đình Hằng (2008), “Từ Cô Gái Áo Xanh ở Ái Tử...”, Tlđđ.

²⁵ QSQ triều Nguyễn (1997), *Đại Nam liệt truyện*, tập I, *Tiền biên*, Huế.: Nxb. Thuận Hóa, tr. 83.

²⁶ Tạ Chí Đại Trường (2006), *Thần, Người và Đất Việt*, H.: Nxb. VHTT, tr. 211.

Thời chúa Nguyễn, theo Onishi Kazuhiko, Đạo giáo có vai trò đặc biệt quan trọng mà lâu nay, thường ít được các nhà nghiên cứu quan tâm, được thể hiện cụ thể qua các thiết chế *ty* như Nội pháp lục, Huyền pháp, Đạo sĩ đạo lục, Tứ quý, Đạo sĩ lương y. Điều đó được tác giả đi sâu phân tích từ dẫn chứng về chùa Thiên Tôn ở Quảng Trị²⁷.

Có thể thấy *Thực lục tiền biên* thường đề cập đến việc chúa Nguyễn Hoàng “thường kinh dinh đất này [Phú Xuân và vùng đất nam Hải Vân]”. Dù rằng xem ra sử liệu đề cập có vẻ như rất tinh cở, kể cả chuyện cử người con trai thứ sáu đầy tài năng Nguyễn Phúc Nguyên trấn thủ Quảng Nam - cửa ngõ kinh tế ngoại thương, trọng trấn phương Nam..., nhưng đặt trong bối cảnh đó, có thể thấy sự kiện Hà Khê - Thiên Mục tự ra đời trên nền tảng giai thoại dân gian về Bà Trời Áo Đỏ cùng lời sấm truyền liên quan đến vị “chân Chúa” xuất hiện là một bước chiến lược trên con đường phát triển Đàng Trong về nam, mở đầu từ chúa Tiên và được các chúa kế tục tuân thủ thực hiện. Vấn đề không còn là “quân tình” giới hạn trong một trận đánh ở Ái Tử chật hẹp nữa mà Bà Trời Áo đỏ đã mang một sứ mạng khác, tầm vóc quốc gia lãnh thổ, hay chí ít cũng là vùng miền - “dân tình” để cố kết nhân tâm, xác lập hệ tư tưởng khi đã có sự chuyển hóa về chất lẫn mang lớp áo Phật giáo, trở thành Phật Bà Quán Thế Âm.

Phân tích các dữ liệu từ chính sử, có ý kiến nói Nguyễn Hoàng “có xu hướng thu hút bởi các nữ thần”²⁸. Tuy nhiên, theo chúng tôi, những nhận định đó chỉ sát thực ở giai đoạn đầu, hay một nửa, là lúc mà tính chất Đông Nam Á tiệm cận nhất, khi ông “có đủ đức độ để giành được sự quan tâm và giúp đỡ của các thế lực siêu nhiên”²⁹. Còn về sau, khi chính thể họ Nguyễn đi chệch khỏi quỹ đạo đó, bế môn tỏa cảng bởi lo sợ ảnh hưởng ngày càng lớn của các nước phương Tây để quay trở về chịu ảnh hưởng cổ hữu của thiên triều phương Bắc, quá trình phong kiến hóa bắt đầu thì yếu tố Nho giáo/vai trò của Nho sĩ ngày càng được củng cố³⁰. Rõ ràng là không hoàn toàn các nữ thần “thu hút” Nguyễn Hoàng tuyệt đối mà cũng có thể lập luận ngược lại, rằng tài năng của Chúa Tiên đã thấy được ở đó sức mạnh cố kết nhân tâm, mà ông, khi đang mưu cầu nghiệp bá cho chính

²⁷ Onishi Kazuhiko (2013), “Đạo giáo thời chúa Nguyễn qua nghiên cứu chùa Thiên Tôn tại làng Dầu Kênh, tỉnh Quảng Trị”, trong Kỷ yếu hội thảo *Quảng Trị - Đất dựng nghiệp của chúa Nguyễn Hoàng (1558-2013)*, Quảng Trị: UBND tỉnh Quảng Trị- Hội Khoa học Lịch sử VN, tháng 9, tr. 122-136.

²⁸ Tạ Chí Đại Trường (2006), *Thần, Người và Đất Việt*, Tlđđ, tr. 210.

²⁹ Taylor. Keith W. (2001), “Nguyễn Hoàng...”, Tlđđ, tr. 98.

³⁰ Trong *Nam hà tiếp lục*, tác giả nhìn nhận rằng các chúa sớm “thấy việc dùng binh là cấp thiết nhưng Nho học là điều không thể thiếu” (Lê Đản, *Nam hà tiếp lục*, Tài liệu Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Huế, Nguyễn Đình Thảng d., Phòng Tư liệu Khoa Lịch sử Trường ĐHKH Huế, 1999).

thể mới đang cần, theo nguyên tắc “thiên hóa”. Đồng thời, cũng khẳng định yếu tố bản sắc - bản địa hóa, từ cấp độ làng xã, cho đến vùng miền, và sau cùng là quốc gia lãnh thổ. Tất cả, nhằm giúp khẳng định tính chính danh, vấn đề nhân tâm: hợp lòng người, thuận ý trời.

Tài năng của các vị chúa Nguyễn thể hiện rõ ở khía cạnh tư tưởng này và đó chính là nền tảng vững chắc nhất cho hệ thống chính quyền được hoàn bị, mà Huế là điểm dừng sau cùng của quá trình định đô. Taylor. K. bằng việc phân tích hai bộ chính sử *Toàn thư* và *Thực lục*, đã khắc họa rõ nét hai hệ thống quan điểm nhìn nhận, từ hai hệ qui chiếu khác nhau, tạm gọi là tính chất Đông Á và Đông Nam Á. Theo đó thì *Toàn thư* nêu bật ý tưởng về Nguyễn Hoàng như một kẻ xảo trá, ngạo mạn và đầy tham vọng, người đe dọa nền hòa bình và ổn định quốc gia, người không thể lay chuyển bởi yêu cầu về lòng trung thành. Còn *Thực lục* lại phác họa ông như một người làm những gì mình muốn, người làm họ Trịnh lo sợ; điều này không quá mâu thuẫn với cách nhìn của phương Bắc. Nhưng nó còn cho thấy Nguyễn Hoàng là người có số mệnh vượt ra ngoài đường chân trời của các bậc tiền bối, người gây nên tiếng vang với phong cảnh của vùng đất mới, các thế lực siêu nhiên cư ngụ ở đó và những cơ hội có được. Đàng Trong gắn liền với biểu tượng của khát vọng tự do, rộng mở và cả tính cách mạng, mà sự nghiệp của các chúa Nguyễn được ví như “cánh chim bằng của miền Thuận Quảng”. Do vậy không phải ngẫu nhiên, có ý kiến cho rằng ranh giới của tính chất Đông Nam Á đó chỉ ít cũng từ Hoành Sơn, hay rõ nét nhất là ở Hải Vân Sơn, và “Cuộc gặp gỡ của ông với thế giới rộng lớn vùng Đông Nam Á đã đem lại một bài học kinh nghiệm mới về sự tự do. Ông dám chấp nhận bị tuyên án là một kẻ chống lại triều đình nhà Lê bởi ông đã tìm được vùng đất, nơi những lời tuyên bố như vậy không còn quan trọng nữa. Giao điểm của Đông Nam Á và Việt Nam là chỗ để thử nghiệm những lựa chọn về việc nên là như thế nào mà không cần một mô hình vũ lực. Ở phương Nam, Nguyễn Hoàng là trung tâm của một quốc gia Việt Nam mới...”³¹.

Tôn trọng sắc thái văn hóa bản địa và từng bước tích hợp với truyền thống văn hóa Thăng Long trên vùng đất mới một cách phù hợp là tinh thần xuyên suốt trong chiến lược nhân tâm của các chúa Nguyễn. Tuân thủ nghiêm ngặt nguyên tắc đó và dấu ấn Phật giáo đã góp phần chính yếu tạo dựng nên sắc thái văn hóa Đàng Trong.

Trong lịch sử, có hai thời kỳ Phật giáo hòa mình thành sức mạnh quốc gia, dân tộc: thời Lý - Trần và thời chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Tuy nhiên, xét đến tận cùng, ở

³¹ Taylor. Keith W., “Nguyễn Hoàng...”, Tlđđ, tr. 175, 181.

đây đã có sự khác biệt căn bản về bản chất: tính chiến lược ở thời Lý - Trần, nhưng chỉ là sách lược thời Đàng Trong. Tính chất sách lược ở đây là bởi trong một bối cảnh bất đắc dĩ, không thể chọn lựa Nho giáo vì phải tránh tiếng oán nghịch, bất đạo theo quan điểm Nho gia truyền thống Thăng Long của nhà Lê. Trên độc đạo đi về phía nam, Phật giáo được lựa chọn như là một sinh lộ duy nhất trên cơ sở kế thừa, tích hợp các tín ngưỡng bản địa, mà nổi bật là dấu ấn của các nữ thần. Một khi đủ mạnh, chính quyền Đàng Trong lại sớm quay trở lại con đường “phong kiến hóa”, với mục đích sau cùng là xác lập một chính thể phong kiến, thì đương nhiên Nho giáo không thể thiếu. Việc cải tổ bộ máy hành chính theo hướng dân sự hóa cho thấy rõ điều đó, thậm chí còn tự xưng là Quốc chúa, hay Quốc vương. Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu còn sai Nguyễn Quang Tiễn soạn biểu tiến cống, giao cho giám sinh Hoàng Thần, tặng đồ Hưng Triệt sang nhà Thanh cầu phong. Đồng thời, là các động thái xây dựng Văn miếu, đàn Nam Giao và tổ chức tế Giao, các kỳ Quận thí, Hội thí mùa xuân, mùa thu³² v.v...

Đàng Trong từ “hữu Phật phi Nho”, dần chuyển sang một xã hội ngày càng đậm nét Nho giáo, và chính quá trình phong kiến hóa gắn liền với sự lớn mạnh của chính thể mới Nam hà đã càng làm chậm lại, dẫn đến đứt gãy quá trình tiệm cận tính chất Đông Nam Á của xứ này, cả về ngoại thương lẫn tư tưởng. Suy cho cùng, đó cũng là nguyên nhân sâu xa cho vấn đề và cũng là thực trạng “bế quan tỏa cảng” của xã hội Việt Nam giai đoạn từ thế kỷ XVIII - XIX.

Trong chiến cuộc Nguyễn - Tây Sơn, Nguyễn Ánh đã bằng mọi cách để tái lập vương triều Nguyễn, trong đó có sự bén duyên tác hợp Pháp - Việt một cách chính thức, lâu dài, kể từ câu chuyện Giám mục Bá Đa Lộc, Hoàng tử Cảnh. Vua Gia Long phải chịu ơn và trả nghĩa cho người Pháp. Xu hướng mở rộng thuộc địa, tìm kiếm thị trường của các nước thực dân, tư bản ngày càng nổi bật và phương Đông là những thành trì màu mỡ cần công phá trước tiên, dưới nhiều danh nghĩa, lớp áo thương mại, tôn giáo, chuyển giao khoa học công nghệ v.v... Cuộc đụng độ văn minh Đông - Tây với nhiều sự khác biệt đến cách biệt, từ đó, đã làm cho vua Gia Long nhìn thấu được nhiều nguy cơ có thể làm nguy hại tới vận mệnh đất nước, nên đã có sự chọn lựa đồng minh truyền thống là thiên triều phương Bắc. Từ đó, người Pháp và Thiên Chúa giáo đã gặp không ít khó khăn ở Đại Nam khi triều đình xiển dương Nho giáo, Phật giáo và Lão giáo luôn có một sức sống bền chặt, sâu rộng trong đời sống người dân.

³² Theo *Tiền biên* thì kỳ thi Đình đầu tiên được tổ chức năm Bính Tuất (1646) thời chúa Thượng; đến năm Quý Dậu (1693), tổ chức được 7 kỳ thi, tuyển 140 người; chỉ riêng các năm 1694 - 1695, số văn chức được tuyển đã lên đến 285 người v.v...

Cho đến cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, mối quan hệ hài hòa, dung dưỡng trong tư tưởng Tam giáo và tôn giáo tín ngưỡng bản địa vẫn còn được ghi nhận đậm nét. *Sớ điệp công văn* cung cấp nhiều tư liệu cho thấy Hòa thượng Giác Tiên có vai trò và ảnh hưởng rất lớn trong đời sống sinh hoạt lễ nghi của triều đình Huế, kể cả nghi lễ tế Nam Giao, tế Thiên Y A Na ở điện Hòn Chén v.v...³³

Tinh thần cốt lõi xuyên suốt dẫn tới trào lưu chấn hưng Phật giáo đầu thế kỷ XX chính là điển chế hóa Phật giáo theo hướng qui củ, nhất quán. Theo đó, toàn bộ những yếu tố phi Phật giáo (Thiên Y A Na, Ngọc Hoàng, Nam Tào Bắc Đẩu, Quan Công...) đều được đưa ra khỏi chánh điện (sang chái tả hữu, lui sau hậu tâm, ra vườn...). Ranh giới và mối quan hệ giữa Phật giáo và các tôn giáo tín ngưỡng khác, từ đây, mới được đặt ra một cách rõ nét.

3. Vấn đề đặt ra

Thời chúa Nguyễn Đàng Trong được coi là thời kỳ thịnh đạt trong lịch sử Việt Nam, cả về nội trị lẫn ngoại giao, trong đó có nguyên nhân tư tưởng, nổi bật tính chất hỗn dung, hòa hợp giữa các tôn giáo tín ngưỡng Việt và phi Việt bản địa trong bối cảnh lịch sử văn hóa của một vùng đất mới. Từ đó, có thể nhận thấy một số vấn đề quan trọng có ý nghĩa khoa học và thời sự sâu sắc:

- Vai trò và sự can thiệp, điều tiết của nhà nước, nhà chính trị tư tưởng đương thời là rất cần thiết, rất quan trọng, nhưng tất yếu phải ưu tiên giải quyết phù hợp nhu cầu chiến lược nhân tâm, cố kết cộng đồng, gắn liền với những giai đoạn lịch sử nhất định.

- Nguyên tắc bản địa hóa được đặc biệt tôn trọng, nhằm tôn vinh và kế thừa di sản văn hóa bản địa để tích hợp, làm giàu thêm di sản văn hóa quốc gia dân tộc. Hơn nữa, điều đó cũng giúp làm giảm thiểu mọi khoảng trống, mọi nguy cơ xung đột về tâm linh, tôn giáo tín ngưỡng có thể diễn ra.

- Nguyên tắc thiêng hóa cũng có vai trò và tính chất tương tự. Nhờ chất men thiêng liêng cao cả đó, khả năng bảo tồn và phát huy giá trị của di sản tôn giáo tín ngưỡng sẽ có điều kiện được thực thi một cách bền vững theo đúng nghĩa của nó. Giải thiêng trong bối cảnh đó, chỉ có tính sách lược và ngay sau đó, phải được bổ sung, điền thế bởi một quá trình thiêng hóa khác liền kề để giải quyết nhu cầu tâm linh của cộng đồng được đặt ra cấp thiết đương thời.

- Đa dạng tôn giáo tín ngưỡng là một nét đặc trưng trong lịch sử văn hóa dân tộc, từ đó cũng nổi lên tính chất dung dưỡng, hài hòa của các tôn giáo tín ngưỡng. Điều đó, suy cho cùng, chính là thông điệp truyền thống trong xã hội hiện nay dưới góc nhìn đối thoại liên tôn giáo.

³³ Thích Nguyên Tâm (2013), *Bản thủ bút của Hòa thượng Giác Tiên*, trong *Sớ điệp công văn*, Tập 2, Tp.HCM: Nxb. Hồng Đức.

**HISTORICAL LESSONS OF INTERRELIGIOUS DIALOGUE
FROM THE RELATIONSHIP AMONG TAOISM-BUDDHISM-
CONFUCIANISM AND INDIGENOUS BELIEF IN THE CENTRAL
OF VIETNAM UNDER THE RULER OF NGUYEN LORDS**

Tran Dinh Hang, Ph.D

***Abstract:** Trinh-Nguyen family affairs led to a historical fate of the whole nation after Lord Nguyen Hoang immigrated to the South in the Mau Ngo year (1558).*

Specially, a vital area has become a powerful country, Dai Nam in the South. Moreover, a humane strategy has been built on the base of promoting the harmony and the development of the elites among Taoism-Buddhism-Confucianism-indigenous belief to structuralize the community. The thought of “đồng nguyên” in traditional religious beliefs deeply expresses the humane strategy which is an effective lesson in structuralizing the community, creating cultural identity and national power under the ruler of Nguyen Lords. This lesson is also imbued with its practicality in the current situation.

THUYẾT SINH THÁI VĂN HÓA VÀ ỨNG DỤNG NGHIÊN CỨU VĂN HÓA Ở VIỆT NAM

TS. Ngô Thị Phương Lan*

Tóm tắt: Sinh thái văn hóa trong nhân học phát triển vào những năm 1950 đã cung cấp một cái nhìn cụ thể về sự tương tác giữa con người và môi trường thông qua thích nghi văn hóa. Lý thuyết sinh thái văn hóa có giá trị rất hữu ích khi lý giải cho sự thích nghi của con người với các vùng sinh thái cụ thể từ góc độ yếu tố nội sinh. Bài viết giới thiệu, phân tích nội dung cơ bản của lý thuyết sinh thái văn hóa cùng với một số hướng phát triển của lý thuyết này cũng như việc ứng dụng lý thuyết nghiên cứu sinh thái văn hóa ở Việt Nam trong bối cảnh đương đại, đồng thời đưa ra các hướng nghiên cứu gợi mở trong tương lai theo hướng tiếp cận chủ yếu từ lý thuyết này.

1. Đặt vấn đề

Trong các định nghĩa về văn hóa, chúng ta luôn thấy sự hiện diện của môi trường như một yếu tố quan trọng. Môi trường từ lâu đã được xem là một yếu tố quan trọng trong quá trình tác động đến con người và xã hội của các nhóm người hay các cộng đồng người. Thucydides, sử gia Hy Lạp trong công trình *The Peloponnesian War* (431 TCN) giải thích chi tiết về việc sự khác biệt của môi trường đã tạo nên sự khác biệt xã hội như thế nào. Sự phát triển rực rỡ của Attica, bán đảo ở phía đông nam Hy Lạp, vào thời cổ đại được lý giải là do đặc điểm khô cằn của vùng đất này và ở đây chỉ có cùng một dân tộc cư trú lâu đời nên đã phát triển và sau đó đi xâm chiếm các vùng đất khác. Trong khi đó, những vùng đất màu mỡ, có năng suất cao khác sẽ là mục tiêu xâm chiếm của ngoại bang. Điều này sẽ làm gián đoạn cho sự phát triển liên tục do vậy vùng đất màu mỡ này sẽ không phát triển. Trước đó có lý thuyết cho là môi trường tác động đến xã hội con người không phải qua kinh tế, chính trị mà là sinh lý học. Công trình quan trọng *Airs, Waters, and Places* (400 TCN) của Hippocrate, nhà y học cổ đại Hy Lạp, cho là thế giới có 3 môi trường cơ bản: cực nóng, cực lạnh, và môi trường trung gian giữa hai thái cực này, và cho là những khác biệt này lý giải cho sự khác biệt về thể chất và khí chất của con người ở các vùng này. Aristotle, nhà triết học Hy Lạp cổ đại, trong công trình *Politics* (350 TCN) đã vận dụng lý thuyết này để giải thích tại sao các quốc gia phát triển nhất về chính trị lại là các quốc gia ở vùng ôn đới, do tâm tính của người

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh

dân, do yếu tố địa lý quyết định.¹ Mỗi quan hệ nhân quả giữa môi trường và xã hội nổi bật trong công trình *Muqqadimah* (1377) của nhà sử học Ả Rập thời trung đại Ibn Khaldun, người cho là tính cách đăm mê của con người là từ khí hậu nóng và tính cách lãnh đạm là từ vùng khí hậu lạnh. Dân du mục sống trong môi trường sa mạc có tinh thần đoàn kết mạnh mẽ và luôn cố gắng do môi trường ở đây khó khăn và có nhiều bất trắc. Nếu không có sự đoàn kết các cư dân sẽ không tồn tại được. Ông còn cho là con người càng sống xa vùng khí hậu ôn đới thì hành vi của họ càng thái quá và gắn với động vật. Quan điểm này được Montesquieu phát triển vào thời đại Ánh sáng trong công trình *the Spirit of Law* (1748), trong công trình này ông thảo luận các nhà lập pháp phải điều chỉnh các luật lệ theo điều kiện khí hậu và đất đai vốn là các yếu tố quyết định văn hóa. Một số học giả hiện đại cố gắng lý giải bản đồ địa chính trị hiện tại theo yếu tố địa lý như Jared Diamond trong công trình *Súng, Vi trùng và Thép* (1997)², trong khi số khác thì lý giải lịch sử của con người dựa vào sự can thiệp của khí hậu (Grove and Chapper Elnino - *History and Crisis: Studies from the Asia-Pacific Region* 2000) (trích trong Dove và Carpenter 2008, tr. 1-2).

Rõ ràng môi trường là một yếu tố quan trọng đối với con người và văn hóa - xã hội con người thế nhưng môi trường tác động đến xã hội con người như thế nào thì có nhiều quan điểm giải thích. Quan điểm quan trọng đầu tiên mà đã tồn tại từ thời Hy Lạp cổ đại là quyết định luận địa lý (environmental determinationism). Theo lý thuyết này, môi trường có vai trò quyết định đối với văn hóa và xã hội con người như các công trình của các tác giả thời Cổ đại đã đề cập. Cụ thể, hướng tiếp cận quyết định luận môi trường chú trọng đến việc các yếu tố môi trường địa lý tác động đến sự hình thành các yếu tố xã hội và văn hóa của con người như thế nào. Theo đó, con người sống trong vùng môi trường nào sẽ là sản phẩm của môi trường đó.

¹ Theo Aristotle, có 3 loại người phân chia theo các vùng địa lý: những người ở vùng lạnh lẽo của Châu Âu có ý chí cao nhưng kém thông minh, những người ở Châu Á nóng thì khéo léo và thông minh nhưng lại kém ý chí, chỉ có người Hy Lạp nằm ở vùng đất giữa Châu Á và Châu Âu thì hội đủ cả hai đặc tính này.

² *Súng, Vi Trùng và Thép* bác bỏ các lý thuyết về sự thống trị của các nền văn minh Á - Âu dựa trên trí tuệ, đạo đức, hay ưu thế di truyền. Súng, vi trùng và thép là phương tiện mà các nền văn minh Á - Âu dùng để chinh phục các xã hội khác. Sự khác biệt về quyền lực và công nghệ giữa các xã hội là do yếu tố địa lý. Nhưng yếu tố địa lý của Jared Diamond khác với quyết định luận địa lý ở chỗ ông cho là tri thức là sức mạnh để có thể vượt qua những giới hạn mà yếu tố địa lý đã đặt ra.

Trái với hướng tiếp cận của các nhà quyết định luận địa lý, các nhà nhân học qua các nghiên cứu cụ thể đã chứng minh tính chủ động của con người thông qua văn hóa trong quá trình tương tác với môi trường tự nhiên. Các nhà nhân học đã chứng minh là môi trường rõ ràng có tác động đến văn hóa, đặt ra các giới hạn cho văn hóa nhưng không phải là yếu tố quyết định văn hóa. Đây là quan điểm của thuyết khả năng (possibilism). Môi trường đặt ra một số giới hạn và mở ra một số các khả năng cho nền văn hóa. Nền văn hóa sẽ lựa chọn khả năng nào để thích nghi với một môi trường cụ thể. Các khả năng mà môi trường cung cấp sẽ được khai thác như thế nào phụ thuộc vào khả năng của các nền văn hóa (Sutton và Anderson 2004, tr.19). Một trong những hướng tiếp cận của thuyết khả năng môi trường là sinh thái văn hóa (cultural ecology).

Sinh thái văn hóa trong nhân học phát triển vào những năm 1950 đã cung cấp một cái nhìn cụ thể về sự tương tác giữa con người và môi trường qua thích nghi văn hóa. Lý thuyết này dù bị phê phán là không quan tâm đến các yếu tố ngoại sinh trong quá trình hình thành nền văn hóa và không chú ý đến sự biến đổi văn hóa nhưng lý thuyết có giá trị nhất định khi lý giải cho sự thích nghi của con người với các vùng sinh thái cụ thể từ góc độ yếu tố nội sinh. Do vậy, bài viết này sẽ giới thiệu nội dung cơ bản của lý thuyết và các hướng tiếp cận có liên quan như một tài liệu tham khảo cho những người có quan tâm. Trên cơ sở đó, bài viết cũng sẽ giới thiệu một số công trình nghiên cứu ở Việt Nam đã tiếp cận theo hướng lý thuyết này để lý giải cho tính đặc thù của văn hóa vùng miền, đồng thời đưa ra các hướng nghiên cứu gợi mở trong tương lai theo hướng tiếp cận này.

2. Thuyết sinh thái văn hóa và các hướng phát triển

Thuyết sinh thái văn hóa gắn liền với tên tuổi của Julian Steward nằm trong trào lưu tiến hóa đa tuyến như một hướng phát triển tách ra khỏi ảnh hưởng của quan điểm đặc thù luận lịch sử vốn chiếm ưu thế trong nhân học Mỹ vào nửa đầu thế kỷ XX. Đặc điểm của trường phái nhân học Mỹ vào đầu thế kỷ XX là nhấn mạnh đến yếu tố lịch sử đặc thù và tính tương đối của các nền văn hóa để phản bác lại thuyết tiến hóa luận đơn tuyến của thế kỷ XIX khi nghiên cứu về sự phát triển của các nền văn hóa. Tuy nhiên, bắt đầu từ những năm 1930, trường phái nhân học phản bác tiến hóa luận của Franz Boas bắt đầu đối diện với hướng tiếp cận mới phức tạp hơn về tiến hóa luận với các tên tuổi của Julian Steward (1902 - 1972) và Leslie White (1900 - 1975). Steward và White chịu ảnh hưởng của Karl Marx khi lý giải cho sự thay đổi văn hóa từ góc độ kỹ thuật môi trường (McGee 2004, tr. 237). Và bắt đầu từ những năm 1960, nhân học Mỹ chuyển hướng quan tâm đến việc tìm kiếm những quy luật có tính chất phổ quát lý giải

cho các nguyên nhân văn hóa về hành vi của con người từ góc độ thích nghi môi trường hay nền tảng vật chất của đời sống. Do vậy, các nhà lý thuyết này được gọi là các nhà duy vật văn hóa (cultural materialism). Theo đó, họ xem xét các yếu tố kỹ thuật kinh tế hay kỹ thuật môi trường như các biến độc lập để lý giải cho các thay đổi văn hóa.

Julian Steward là học trò của A.L. Kroeber³. Dù được đào tạo theo quan điểm phản bác tiến hóa luận của thế kỷ XIX nhưng ông lại thấy ở quan điểm tiến hóa luận đơn tuyến có những điểm có giá trị và quyết định phát triển lý thuyết này. Ban đầu, ông nghiên cứu về khảo cổ học nhưng sau đó chuyển sang nghiên cứu dân tộc chí ở các tộc người Shoshoni, Pueblo, Carrier Indian ở vùng British Columbia ở Bắc Mỹ và các vùng đồng bằng ở Cựu Thế giới và Tân Thế giới.

Sự quan tâm của Steward đến yếu tố môi trường là chịu ảnh hưởng của các tiền bối trước đó như Clark Wissler (1870 - 1947) và C. Daryll Forde (1902 - 1973) vốn quan tâm đến sự tác động của môi trường đến văn hóa. Clark Wissler qua tác phẩm *Indians of the United States* (1940) thảo tác khái niệm vùng văn hóa (culture area). Mặc dù, ông nhấn mạnh đến vai trò sáng tạo của văn hóa trong việc định hình các cách con người tương tác với môi trường vật chất và hiểu về nó và cho là có sự tương ứng giữa vùng văn hóa và vùng môi trường tự nhiên nhưng ông vẫn cho là có một số yếu tố quyết định của tự nhiên đối với văn hóa. Công trình *Habitat, Economy and Society: a Geographical Introduction to Ethnology* (1963) của Forde thì cho là văn hóa không chỉ đơn thuần là sự phản ánh của môi trường tự nhiên mà mỗi nền văn hóa có một sức mạnh để nhấn mạnh chỉ những khía cạnh của môi trường mà các sự kiện lịch sử (văn hóa) muốn quan tâm đến. Cụ thể, ông cho là các khái niệm tôn giáo có thể tác động sâu sắc đến sự phát triển xã hội, kinh tế và có thể hạn chế hay ngăn cản các thích nghi sẵn có (Marvin Harriss 1960, tr. 663; Paulson và Gezon 2005, tr. 19).

Theo Steward (1955), sinh thái (ecology) trong mối quan hệ với con người là một công cụ trải nghiệm để hiểu về sự tác động của môi trường đến văn hóa. Và để phân biệt với mục đích và phương pháp của những hướng tiếp cận khác liên quan đến các khái niệm sinh thái sinh học (biological ecology), nhân học sinh thái (human ecology) và sinh thái xã hội (social ecology), ông đã dùng khái niệm sinh thái văn hóa (culture ecology). Theo ông, sinh thái có nghĩa là “sự thích nghi với môi trường” (Steward 1955, tr.30). Như vậy, sinh thái văn hóa của Julian Steward tập trung vào sự thích nghi của các nền văn hóa riêng biệt với các môi trường cụ thể. Steward phân biệt rất rõ cách tiếp

³ Một trong hai người lấy học vị tiến sĩ nhân học đầu tiên dưới sự hướng dẫn của Franz Boas

cận sinh thái văn hóa khác với sinh thái nhân văn và sinh thái xã hội ở chỗ nó đi tìm kiếm để giải thích nguồn gốc các đặc điểm và dạng thức văn hóa cụ thể đặc trưng cho các vùng khác nhau thay vì tìm kiếm các nguyên tắc chung áp dụng cho bất kỳ các tình huống môi trường văn hóa nào. Lõi văn hóa (cultural core) bao gồm các *dạng thức chính trị, xã hội và tôn giáo* mà thực tế chứng minh có mối quan hệ chặt chẽ với các dàn xếp kinh tế (Steward 1955, tr.37). Steward cũng hy vọng hướng tiếp cận này sẽ bổ sung cho hướng tiếp cận lịch sử đặc thù vốn rất phổ biến trong nhân học vào lúc bấy giờ để hiểu về các quá trình sáng tạo liên quan đến sự thích nghi văn hóa với môi trường. Như vậy, với hướng tiếp cận này, khái niệm thích nghi là trung tâm của mối tương tác giữa con người và môi trường. Thích nghi cho thấy tính chủ động của con người thông qua văn hóa để lựa chọn các khả năng mà môi trường cung cấp.

Quan điểm tiến hóa văn hóa của Steward đó là, văn hóa ở các vùng môi trường giống nhau sẽ đi theo các trình tự phát triển giống nhau và hình thành nên các đáp ứng tương tự với các thách thức của môi trường. Văn hóa sẽ tiến hóa theo các hướng khác nhau tùy vào môi trường mà chúng thích nghi. Sự đa dạng của môi trường sẽ tạo nên sự đa dạng hay sự đa tuyến của các con đường tiến hóa. Những yếu tố văn hóa gắn với thực hành sinh tồn Steward gọi là lõi văn hóa hay hạt nhân văn hóa. Những nền văn hóa có chung lõi văn hóa thì thuộc về cùng một loại hình văn hóa. Và các loại hình văn hóa này được xếp thứ tự theo độ phức tạp của chúng. Cách phân biệt truyền thống của Steward là gia đình, đa gia đình và các xã hội nhà nước. Các thể hệ học trò sau này của ông điều chỉnh lại thành bầy người (band), bộ lạc (tribe), vương quốc (chiefdom), và nhà nước. Tóm lại, theo Steward, văn hóa là sự thích nghi có tiến hóa của con người với môi trường (McGee và Warms 2004, tr. 238). Như vậy, theo Steward, các đặc điểm văn hóa giống nhau sẽ được giải thích dựa trên các đặc điểm giống nhau về môi trường, phương thức sinh tồn, và các dàn xếp xã hội dựa trên kinh tế.

Để có thể thể hiện được sự tương tác giữa yếu tố văn hóa và môi trường, Steward đã đề ra phương pháp sinh thái văn hóa. Theo đó, bước thứ nhất phải phân tích sự tương liên giữa môi trường tự nhiên và các kỹ thuật sử dụng để khai thác và xử lý nguồn tài nguyên này, đến các hoạt động bước thứ hai phân tích tổ chức xã hội tổ chức công việc (làm việc cá nhân hay nhóm) liên quan sinh tồn và kinh tế gắn với nguồn tài nguyên và bước thứ ba là truy tìm sự tác động ảnh hưởng qua lại giữa hai hiện tượng này tới các yếu tố khác của văn hóa (Steward 1955, tr. 40 - 41).

Để chứng minh cho luận thuyết của mình, ông đã dùng phương pháp so sánh xuyên văn hóa. Biến độc lập là môi trường và kinh tế; tổ chức xã hội và ý thức hệ là các

biến phụ thuộc. Ông so sánh sự phát triển ở những vùng được coi là cái nôi của nền văn minh thế giới, đó là các vùng đồng bằng sông ngòi ở Cựu Thế giới và Tân Thế Giới nơi mà trồng trọt đã dẫn đến sự hình thành và phát triển các khu đô thị. Ông tìm ra các nguyên tắc và các trình tự phát triển giống nhau từ các cộng đồng nông nghiệp sớm đến khi trở thành các đế chế đi chinh phạt. Hay, ông so sánh các nhóm người săn bắn hái lượm ở các xã hội khác nhau để tìm ra dạng thức thích ứng văn hóa chung (các nhóm người phụ hệ ngoại hôn) của các xã hội này với vùng môi trường giống nhau. Steward nhìn nhận văn hóa là phương tiện con người thích nghi với môi trường.

Qua so sánh các nền văn minh thủy nông sớm ở Trung Quốc, Mesopotamia, Ai Cập, bắc Peru, và Mexico, ông đã cho là các nền văn minh sớm này đã phát triển theo một trình tự phổ quát như sự thích ứng với vùng môi trường khô hạn hay có phần khô hạn bằng những công trình thủy nông quy mô tương đối lớn. Cư dân làm nông nghiệp bằng hình thức thủy lợi ở các vùng này không cần đến công cụ bằng sắt. Quan điểm Steward cho là các môi trường này (trái với quan điểm thông thường) không đặt ra những khó khăn lớn cho con người và do vậy tạo ra các phát triển văn hóa. Cụ thể, môi trường đã tạo ra các khả năng làm cho văn hóa phát triển vì những vùng này dễ trồng trọt bằng gậy chọc lỗ và canh tác bằng thủy lợi. Chẳng hạn như vùng Mesopotamia⁴, nông nghiệp bắt đầu ở vùng cao nhờ chủ yếu vào lượng nước mưa và ở cách xa các dòng sông. Để có sản lượng tối đa trong khi lượng mưa ít đòi hỏi phải có thủy lợi. Do vậy, lượng dân cư sẽ tăng cùng với tỷ lệ các công trình thủy lợi cho đến khi đạt được lượng nước giới hạn. Các kiểm soát xã hội và chính trị cần thiết có để quản lý thủy lợi và các công trình công cộng khác. Vì các nhà nước ban đầu này có tính chất tôn giáo mạnh mẽ, các cá nhân với sức mạnh siêu nhiên như người đứng đầu dòng họ, các thầy shaman, các thầy tu đặc biệt hình thành một tầng lớp thần quyền cai trị các cộng đồng nông dân và sau này là các nhà nước đa nhóm. Việc gia tăng sản lượng nông nghiệp đã giải phóng một số người khỏi các hoạt động sinh tồn, phát triển các kỹ thuật mới như đan lát, dệt khung cửi, luyện kim, gốm sứ, xây dựng nhà cửa, các công trình tôn giáo và các phương tiện chuyên chở. Khi các xã hội đạt đến giới hạn của sản xuất nông nghiệp do lượng nước đặt ra, sức ép dân số trong mỗi quốc gia gia tăng và các quốc gia bắt đầu cạnh tranh về nguồn lực và các sản phẩm (Steward 1955, tr. 208).

Nghiên cứu nổi tiếng minh họa cho quan điểm cụ thể về sự thích nghi sinh thái của Steward đó là công trình *Bầy người phụ hệ* (1955) (Patrilineal Band). Quan điểm

⁴ Lưỡng Hà, là tên gọi của vùng địa lý được hình thành giữa hai con sông Tigris và Euphrates.

của ông đó là đa số các bầy đàn săn bắn hái lượm theo chế độ phụ hệ ngoại hôn tồn tại ở những nơi có số lượng thú săn không di trú ít và phân tán, nơi mà phương tiện di chuyển hạn chế cho sự mang vác của con người. Steward lập luận là những chế độ phụ hệ phổ biến ở những bầy đàn săn bắn hái lượm như ở người Bushmen ở Châu Phi, người Negrito ở Trung Phi, người Negrito ở Philippines, thổ dân Úc, một số nhóm người nói ngôn ngữ Shoshone và Yuman ở Nam California... không phải là do khuyếch tán từ những xã hội lân cận, mà là do thích nghi với môi trường cụ thể. Các yếu tố tạo ra nhóm người phụ hệ là: Mật độ dân số một người hay ít hơn trên một dặm vuông (dân cư thưa thớt) do công nghệ của xã hội săn bắt hái lượm trong vùng khan hiếm lương thực; Môi trường trong đó thực phẩm chính là thú hoang không di trú và phân tán. Môi trường này khiến cho đàn ông sẽ thuận lợi hơn khi sống ở nơi được sinh ra; việc đi lại cản trở cho việc mang vác của con người; yếu tố tâm lý văn hóa theo đó nhóm họ hàng kết hợp với nhau có khuynh hướng mở rộng các cấm kỵ loạn luân từ gia đình sinh học đến gia đình mở rộng vì thế cần có ngoại hôn nhóm (Steward 1955, tr.249).

Steward giải thích cho sự tương tác giữa các yếu tố này như sau: đặc trưng của nhóm người phụ hệ là nhóm nhỏ với nhóm nòng cốt là nam giới có quan hệ thân tộc phụ hệ, ngoại hôn và cư trú sau hôn nhân là ở bên chồng. Sở dĩ nhóm có các đặc điểm tổ chức xã hội như vậy là kết quả thích ứng của nhóm với các yếu tố của vùng môi trường tự nhiên nơi họ đang sinh sống. Sự phân bố thú hoang rải rác, phương tiện đi lại nghèo nàn và khan hiếm dân số nên dân số của nhóm ít không thể vượt quá con số 100 - 150 người, kết hợp với nhau để duy trì sự cô kết xã hội. Và do các nhóm phụ hệ quá nhỏ nên khi nhóm mở rộng cấm kỵ loạn luân đến gia đình mở rộng ở thế hệ thứ hai hay thứ ba dẫn đến phải ngoại hôn nhóm. Do yếu tố môi trường có tài nguyên chủ yếu là thú săn nên đàn ông có vai trò quan trọng trong việc tìm kiếm lương thực thực phẩm. Cũng vì đặc điểm này nên cư trú sau hôn nhân phải là bên chồng vì chỉ có như thế người đàn ông mới biết rõ tập tính của các loài thú và lãnh thổ được phân chia giữa các nhóm người phụ hệ. Những người đàn ông học hỏi được các tri thức bản địa này trong quá trình sinh sống trong nhóm của mình từ khi sinh ra (Steward 1955, tr. 135-136).

Vào giai đoạn những năm 1960 - 1970, khác với cách tiếp cận của Steward xem văn hóa như một đơn vị phân tích, Roy Rappaport (1926 - 1997) thuộc trường phái nhân học dựa vào mô hình hệ sinh thái vốn xem các nhóm dân số người như một loài tương tác trong hệ sinh thái. Rappaport cũng tiếp cận theo hướng chức năng của nghi lễ để giải thích sự ổn định của văn hóa trong bài “Sự điều chỉnh có tính nghi lễ các mối quan hệ với môi trường trong cộng đồng dân cư tại New Guinew” (1967) (Ritual Regulation of

Environmental Relations among a New Guinea People) cho là hiến sinh các con lợn trong nghi lễ *kaiko* của người Tsembaga và của các cộng đồng cư dân bản địa nói tiếng Maring ở New Guinea là một cơ chế đáp ứng để điều hòa mối quan hệ sinh thái giữa người, lợn, nguồn cung ứng thực phẩm ở địa phương và tình trạng chiến tranh. Người Tsembaga sống bằng hình thức trồng trọt rau củ và đây là lương thực chủ yếu của họ. Nhóm người Tsembaga vào thời gian Rappaport nghiên cứu có 204 người phân chia thành 5 thị tộc phụ hệ. Diện tích cư trú chỉ có thể nuôi sống được ít người (270 - 320 người). Do vậy, việc định thời gian của chu kỳ nghi lễ gắn liền với số lượng lợn nuôi để mà số lợn nuôi trong cộng đồng không ảnh hưởng đến sự cân bằng của hệ sinh thái. Đối với người Tsembaga thịt lợn là thực phẩm quý. Lợn chỉ được giết mổ vào những dịp lễ hội gắn với rủi ro hay trường hợp khẩn cấp, đặc biệt là chiến tranh, bệnh tật và thương vong. Thực hành tôn giáo như một cơ chế đưa hệ thống trở lại trạng thái cân bằng.

Cụ thể, ở nhóm người Tsembaga và các cư dân nói ngôn ngữ Maring trong hệ sinh thái của họ, con người được tái phân phối giữa các nhóm và đất đai được tái phân phối thông qua hoặc là con đường hòa bình hay chiến tranh. Trong quá trình tái phân phối đất đai và con người qua các cuộc chiến, theo Rappaport, nghi lễ *kaiko* được thực hiện là có các mục đích cân bằng tỷ lệ giữa người và lợn, cung cấp thịt lợn cho cộng đồng, và ngăn chặn đất đai suy thoái do có quá nhiều lợn. Nghi lễ *kaiko* là một chu kỳ. Khi chấm dứt nó đồng thời với việc nhóm người sẽ tự do tấn công kẻ thù. Nghi lễ này bắt đầu khi cuộc chiến kết thúc với việc trồng cây *rumbin* như một thỏa ước ngưng bắn giữa các bên. Cây *rumbin* được duy trì cho đến cuộc hiến tế tiếp theo khi mà lợn bắt đầu cạnh tranh với người về lương thực. Khi thiếu vắng cơ quan hành chính ở các nhóm người này thì chu kỳ nghi lễ như vậy là một phương cách hiệu quả để huy động liên minh khi có chiến tranh và là cơ chế để tái phân phối số lợn thặng dư tại địa phương để cung cấp cho dân chúng nguồn thực phẩm. Nhóm thắng cuộc sẽ không sáp nhập ngay lãnh địa của kẻ bại trận vào lãnh địa của mình vì họ cho là linh hồn tổ tiên của chủ vùng đất đó vẫn hiện diện bảo vệ. Sau cuộc chiến, nhóm không bị đánh đuổi ra khỏi lãnh thổ của mình sẽ tiến hành nghi lễ “trồng *rumbin*” để cảm ơn tổ tiên đã phò trợ trong cuộc chiến và tiếp tục cho sống trên mảnh đất. Sau nghi lễ này hầu hết lợn trưởng thành đều bị giết để cúng tổ tiên. Số thịt sau đó được phân phát trong nhóm và cho các nhóm liên minh cùng tham gia cuộc chiến. Tuy nhiên, do số lợn không có nhiều nên họ hứa hẹn trong tương lai khi có nhiều lợn sẽ dâng lên tổ tiên và sẽ tổ chức lễ *kaiko* (lễ lợn). Nhóm này không được phép tấn công nhóm kia khi cây *rumbin* vẫn còn trong đất. Trong khoảng thời gian này, nhóm vẫn mang nợ với tổ tiên và các nhóm liên minh. Và muốn nhờ cây

rumbin lên thì nhóm phải tập hợp đủ số lợn để thực hiện nghi lễ *kaiko*. Thường thì nơi “tốt” cần phải mất năm năm mới đủ số lợn và nơi không tốt thì phải mất 10 năm hoặc lâu hơn. Tốt hay không tốt đề cập đến khả năng tăng trưởng của đàn lợn. Theo ước tính của Roy Rappaport thì với cấu trúc dân số ổn định ở mức của giai đoạn 1962 - 1963 thì một đàn lợn khoảng 120 - 150 con với cân nặng khoảng 100 - 150 pound (tương đương 45 - 70 kg) vẫn có thể được người Tsembaga duy trì mà không ảnh hưởng đến sự cân bằng môi trường. Rappaport cho là nghi lễ trồng cây *Rumbin* để đánh dấu sự kết thúc của giai đoạn chiến tranh và bắt đầu giai đoạn hiền tế. Khi làm nghi lễ *kaiko* cũng là dịp người Tsembaga phân phối lại đất đai giữa các nhóm. Bên nào nhỏ được cây *rumbin* trước có thể chiếm lãnh địa của bên nhỏ sau bằng cách cắm cọc ranh giới. Những nhóm bại trận từ bỏ lãnh địa của mình, thành viên của họ đến cư trú với nhóm khác trở thành thành viên của nhóm khác bằng cách tham dự nghi lễ trồng cây *rumbin* của nhóm mới. Khi nhỏ cây *rumbin*, người Tsembaga giết 32 con lợn trong đàn lợn 169 con của họ. Nghi lễ *kaiko* diễn ra trong cả năm với nhiều hoạt động và sự kiện như vui chơi, kết đôi (epigamic), nhảy múa tập thể, trao đổi... Nghi lễ kết thúc vào ngày giết tế lợn và công khai tặng dạ dày lợn muối cho các thành viên liên minh trong cuộc chiến sau cùng. Vào dịp này, người Tsembaga giết 105 con lợn trưởng thành. Có khoảng 2.000 - 3.000 người thuộc 17 nhóm được phân phát (Rappaport 1967, tr. 326). Lễ hội lợn và chu kỳ nghi lễ đã hoàn thành. Cộng đồng dân cư địa phương có thể được tự do tấn công kẻ thù một lần nữa. Như vậy, nghiên cứu của Rappaport đã cho thấy hệ sinh thái đã tự điều chỉnh thông qua cơ chế nghi lễ tôn giáo để đảm bảo cho cân bằng của hệ sinh thái mà trong đó có các nhóm người như là một thành tố tương tác.

Một hướng nghiên cứu theo sinh thái văn hóa là công trình “Sinh thái văn hóa về bò thiêng của Ấn Độ” (1966) (Cultural Ecology of India’s Sacred Cattle) của Marvin Harris (1927 - 2001) về Bò thiêng ở Ấn Độ. Marvin Harris cho là phong tục cấm giết bò của đạo Hindu phải được hiểu trong mối quan hệ với vai trò của bò trong việc sản xuất lương thực, chất đốt và phân bón. Ông đã chứng minh sinh động cho vai trò sinh thái và vật chất của bò trong đời sống xã hội Ấn Độ và cho đây là nền tảng của phong tục này chứ không phải tôn giáo. Ông dựa vào các tài liệu thứ cấp để minh chứng cho quan điểm của mình. Cụ thể, mặc dù việc sản xuất bơ sữa chỉ giữ vai trò thứ yếu trong hệ thống cộng sinh nhưng có đến 46,7% sản phẩm bơ sữa ở Ấn Độ được làm từ sữa bò. Những tác động quan trọng có ý nghĩa sinh thái tích cực của bò tại Ấn Độ là đóng góp vào việc sản xuất ngũ cốc, cung cấp 80% nhu cầu năng lượng của con người. Bò đôi khi được sử dụng để vỡ đất. Bò được dùng làm sức kéo phục vụ vận chuyển, chuyên chở và dẫn nước tưới tiêu.

Đóng góp quan trọng nhất của bò vẫn là việc kéo cày phục vụ sản xuất nông nghiệp. Dù là Ấn Độ có nhiều bò nhưng có nhiều bằng chứng cho thấy Ấn Độ vẫn thiếu sức kéo. Ở Ấn Độ, phân bò là nguồn chất đốt chính và còn là nguồn phân bón; bò còn là nguồn cung cấp chất đạm trực tiếp cho những người ngoài cộng đồng Hindu ở Ấn Độ hay những người hạ đẳng trong cộng đồng Hindu. Và giống bò ở Ấn Độ nhỏ con là do sự chọn lọc tự nhiên, đó là nó phù hợp với điều kiện sinh thái và xã hội tại đây (McGee and Warms 2004, tr. 304 - 308). Như vậy, với quan điểm chức năng thực chứng, tục thờ bò ở Ấn Độ được Marvin Harris cho là xuất phát từ chức năng sinh thái chứ không phải do ảnh hưởng của đạo Hindu. Tôn giáo chỉ có vai trò củng cố cho sự phát triển nông nghiệp ở Ấn Độ.

Ứng dụng lý thuyết sinh thái văn hóa vào Việt Nam, công trình “Các cộng đồng nông dân đóng và mở: Mở lại một trường hợp đóng lại vội vàng” (Closed Coporate and Open Peasant Communities: Reopening a Hastily Shut Case) Terry Rambo (1977) đã lý giải cho cơ cấu xã hội nông thôn miền Bắc và miền Nam. Trên quan điểm của Eric Wolf (1955), Rambo đã quan tâm đến sự tác động của các điều kiện môi trường đến tổ chức xã hội của Việt Nam. Cộng đồng mở được hiểu theo Eric Wolf (1923 - 1999) nghĩa là cư dân không hề sống trong cộng đồng làng mà thường cư trú rải rác ở những miền biên viễn dân thưa thớt; chỉ canh tác những nông phẩm hàng hóa để bán cho thị trường trong nước, thế giới và phụ thuộc vào thị trường này để thỏa mãn nhu cầu cơ bản của họ (Rambo 1977, tr. 181). Rambo đã nhận diện những biến số môi trường chính đã ảnh hưởng đến sự phát triển các xã hội nông dân có kết khép kín và xã hội nông dân mở ở hai miền của Việt Nam: Môi trường tự nhiên (mức đa dạng sinh học trong vùng, khả năng nuôi được dân số đông, vốn đầu tư trong việc phát triển nguồn lực sản xuất, chất lượng giao thông chuyên chở trong vùng, nguy hiểm cho đời sống cá thể (lụt, hạn hán, bão, bệnh tật); môi trường xã hội - dân số (dân số nhiều hay ít, mật độ dân số, mức độ gia tăng mật độ sinh học, cường độ sử dụng tài nguyên, cường độ cạnh tranh); môi trường chính trị (tính liên tục của hệ thống hành chính nông thôn qua thời gian, quyền ép buộc của nhà nước trung ương, quan tâm của nhà nước trung ương với công việc của làng xã, gánh nặng của guồng máy hành chính); môi trường văn hóa (tần số giao tiếp với những dân tộc khác, mức độ mất đi một số nét văn hóa trong tiến trình di dân, mức độ thay đổi văn hóa của tầng lớp trên). Theo truyền thống của Wolf, Rambo nhấn mạnh đến các yếu tố được cho là quan trọng: mật độ dân số, môi trường tự nhiên, và sức ép chính trị. Theo đó, ông đã so sánh hai cộng đồng miền Bắc và miền Nam trên các khía cạnh này. Cộng đồng ở miền Bắc có mật độ dân số vô cùng cao (khoảng 637 người/km²) kéo theo sự thiếu hụt đất trồng trọt. Mức độ an ninh an toàn cũng thấp do tình

trạng đói kém. Môi trường tự nhiên là mối đe dọa lớn vì sông Hồng là một con sông nguy hiểm cần được kiểm soát bằng hệ thống đê phức tạp. Và ở miền Bắc Việt Nam thì trách nhiệm xây dựng và bảo quản đê được nhà nước giao cho từng cộng đồng dân cư cố kết. Trong khi đó, trong quá trình nam tiến, người Việt đặt chân đến vùng đất Tây Nam bộ khi đó vẫn còn hoang vu. Mật độ của vùng đất này thấp với khoảng 63 người/km². Hoạt động sản xuất lúa quy mô lớn cho thị trường thế giới là hoạt động chủ đạo của cư dân vùng. Môi trường sinh thái miền Tây ôn hòa nên không cần có hình thức tổ chức tập thể để kiểm soát. Môi trường chính trị an ninh trong giai đoạn hình thành các cộng đồng nông dân tại đây cũng được cho là giai đoạn “hòa bình và an ninh.” Do vậy, các làng ở miền Nam dù được thành lập về mặt hành chính nhưng không có một thể chế nào như từng đã có trong các làng miền Bắc để đảm bảo cho sự cố kết như đất công, vựa lúa chung... Nông dân miền Nam tìm kiếm an ninh bằng cách quay ra ngoài tạo lập mối quan hệ với các chủ đất, người cho vay tiền và thương nhân buôn bán gạo. Sức ép quân sự cũng tạo cho nông dân miền Nam phân tán hơn. Kết quả là, cộng đồng nông dân miền Nam là một cộng đồng nông dân mở theo nghĩa của Eric Wolf đã đưa ra. Tính mở này có được là do quá trình thích nghi với các yếu tố môi trường cụ thể chứ không phải tính mở như một điểm nằm trên một dải liên tục của sự biến đổi như quan điểm của G. William Skinner (1925 - 2008)⁵. Như vậy, sự hình thành của các loại xã hội nông dân khác nhau được giải thích bằng những thích nghi riêng đối với những biến số môi trường nhất định.

(Còn nữa)

Tài liệu tham khảo

- [1]. Aristotle (2012), *Chính trị luận*, Nxb Thế giới.
- [2]. Dinamon, Jared (2015), *Súng, vi trùng và thép*, Nxb Thế giới.
- [3]. Dove, R. Michael và Carpenter, Carol (ed).2008, *Environmental Anthropology: a historical Reader*, Blackwell Publishing.
- [4]. Garbarino, S. MerWyn (1977), *Socialcultural Theory in Anthropology: a Short History*. Holt, Rinehart và Winston

⁵ Là nhà nhân học Mỹ có các công trình nghiên cứu về Trung Quốc. Ông không đồng ý với quan điểm cộng đồng nông dân mở của Eric Wolf. Skinner cho là “thay vì những loại xã hội khác nhau rõ rệt được hình thành trong những tình huống lịch sử khu vực rất khác nhau, những cộng đồng đóng và mở mà Wolf miêu tả chẳng qua chỉ là những điểm khác nhau nằm trên cùng một dải liên tục của sự biến đổi. Trong một số điều kiện nhất định, một cộng đồng sẽ là mở, còn trong những điều kiện khác thì nó sẽ trở nên đóng” (Rambo 1977, tr. 179)

- [5]. Harris, Marvin (1966), “The Cultural Ecology of India’s Sacred Cattle”. *Anthropological Theory: An Introductory History*. McGee, Jon R. and Warms, Richard 2004. Third Edition. McGraw Hill. Tr. 302-315.
- [6]. Julian H. Steward (1955), *Theory of Culture Change: the Methodology of Multilineal Evolution*. University of Illinois Press.
- [7]. McGee, Jon R. và Warms, Richard (2004), *Anthropological Theory: An Introductory History*. Third Edition. McGraw Hill.
- [8]. Ngô Văn Lê và các cộng sự (2014), *Tri thức bản địa của các tộc người thiểu số ở Đông Nam bộ trong tiến trình phát triển xã hội tộc người*. Đề tài trọng điểm Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- [9]. Paulson, Susan và Gezon L., Lisa (2005), *Political Ecology Across Spaces, Scales, and Social Groups*. Rutgers University Press.
- [10]. Phan Thị Yến Tuyết (2014), *Đời sống xã hội - kinh tế văn hóa của ngư dân và cư dân vùng biển Nam bộ*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- [11]. Rambo, Terry (1977), “Closed Coporate and Open Peasant Communities: Reopening a Hastily Shut Case”. *Comparative Studies in Society and History*, Vol. 19, No. 2. Tr. 177 - 188. Cambridge University Press.
- [12]. Steward, Julian (1955), “The Patrilineal Band”. *Anthropological Theory: An Introductory History*. McGee, Jon R. and Warms, Richard 2004. Third Edition. McGraw Hill. tr. 240 - 255.
- [13]. Sutton, Q. Mark. và Anderson, E.V. (2004), *Introduction to Cultural Ecology*. Altamira Press.
- [14]. Trần Ngọc Thêm (chủ biên) (2014), *Văn hóa người Việt vùng Tây Nam Bộ*, Nxb Văn hóa - Văn nghệ.
- [15]. Wolf, Eric (1955), “Types of Latin American Peasantry: a priliminary discussion” *American Anthropologist* 57: 452 - 71.

THEORY OF CULTURAL ECOLOGY AND ITS APPICATION IN STUDYING CULTURE IN VIETNAM

Ngo Thi Phuong Lan, Ph.D

Abstract: *Cultural ecology in anthropology has been developed since the 1950s. It provides us with a specific look at the interaction between the man and the environment through cultural adaptation. The theory of cultural ecology is very useful because it*

explains the human adaptation to specific ecological zones from the endogenous perspective. The article introduces, analyzes the basic content of the theory of cultural ecology with some development of this theory as well as the application of the cultural ecological theory in Vietnam in the contemporary stage, simultaneously suggests some open approaches in the future from this theory.

PHÁT TRIỂN DU LỊCH CÔNG VỤ (MICE) Ở THANH HÓA

ThS. Vũ Thị Thủy*

Tóm tắt: Theo thống kê của tổ chức Du lịch thế giới năm 2011, khoảng 40% lượng khách du lịch toàn cầu là du lịch công vụ, 30% là du lịch thăm thân và du lịch trải nghiệm. Đây là cơ hội không chỉ cho du lịch Việt Nam nói chung và du lịch Thanh Hóa nói riêng trong việc phát triển loại hình du lịch công vụ (MICE). Bài viết giới thiệu tổng quan về du lịch công vụ (MICE), phân tích tiềm năng và thực trạng phát triển du lịch công vụ (MICE) tại Thanh Hóa, trên cơ sở đó đưa ra một số đề xuất phát triển du lịch công vụ (MICE) cho tỉnh nhà.

1. Tổng quan du lịch công vụ (MICE)

MICE là viết tắt của các chữ: Meeting (hội họp), Incentive (khen thưởng), Convention (hội nghị, hội thảo) và Exhibition (triển lãm). Tên đầy đủ tiếng Anh của MICE là Meeting Incentive Conference Event. Như vậy, du lịch MICE là loại hình du lịch kết hợp hội thảo, hội nghị, khen thưởng, hội họp và triển lãm. MICE được xem là sản phẩm du lịch tổng hợp của những sản phẩm du lịch đơn lẻ kết hợp với sự tổ chức và hạ tầng cơ sở nhất định.

Với ý nghĩa Meeting (hội họp), du lịch MICE có khả năng thu hút số lượng khách lớn. Các sự kiện có thể thuộc nhiều lĩnh vực như kinh tế, thể thao, văn hóa, chính trị... đều có thể mang lại giá trị du lịch cho một vùng. Ví dụ một số sự kiện lớn như SEA Games, Asia Indoor Game hay festival Huế... đều là những sự kiện thể thao và lễ hội đã thu hút nhiều khách du lịch trong nước và ngoài nước đến tham gia cổ vũ. Còn đối với ý nghĩa Convention - du lịch hội nghị, hội thảo cũng là một thế mạnh lớn của loại hình du lịch MICE. Hàng năm, các công ty tổ chức thường xuyên có các hội nghị, hội thảo với quy mô từ nhỏ đến lớn, và thậm chí là quy mô quốc tế. Đây chính là cơ hội của các công ty du lịch có thể tổ chức các tour du lịch hội nghị hội thảo cho các đoàn khách tham dự. Việc kết hợp công việc với nghỉ ngơi thư giãn, mang lại sự hài lòng và hiệu quả công việc vượt trội. Du lịch khen thưởng (Incentive) có tính chất như Meeting, nhưng những cuộc hội họp lại do một công ty hay một tập thể nào đó tổ chức để khen thưởng nhân viên. Vừa hội họp vừa vui chơi, tức phát sinh nhu cầu tham quan du lịch và thưởng ngoạn. Còn để khen thưởng khách hàng hay đại lý thì các công ty tổ

* Khoa Du lịch, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

chức các hội nghị, hội thảo. Triển lãm (Exhibition) thì liên quan nhiều đến các hội chợ hay triển lãm quốc tế, mà thành phần là những nhóm doanh nghiệp hoặc từng doanh nghiệp riêng lẻ, đây cũng là những khách hàng tiềm năng của các công ty du lịch.

Thị trường du lịch MICE đang phát triển nhanh trên thế giới. Theo thống kê của tổ chức Du lịch thế giới, khoảng 40% lượng khách du lịch toàn cầu là du lịch công vụ, 30% là du lịch thăm thân và du lịch trải nghiệm (WTO, 2011). Cũng theo thống kê này, châu Âu chiếm 60% thị phần du lịch MICE trên thế giới, châu Á chiếm 18% và Úc chiếm 4%. Các trung tâm du lịch MICE ở châu Á là Singapore, Nhật Bản, Trung Quốc, Hồng Kông và nhiều quốc gia trên thế giới. Không chỉ chiếm thị trường lớn mà du lịch công vụ (MICE) khai thác một lượng lớn khách với khả năng chi tiêu cao. Chi tiêu trung bình các cuộc hội nghị quốc tế là 343 USD/ngày/người, chi tiêu trung bình trong một năm của các hiệp hội, công ty lớn trên thế giới là 3 tỉ USD, chi tiêu tổng cộng các cuộc họp, du lịch khen thưởng (trong nước và quốc tế) đạt 280 tỉ USD (theo điều tra của Tổ chức hiệp hội, hội nghị thế giới (ICCA, 2009).

2. Tiềm năng và thực trạng phát triển du lịch công vụ (MICE) tại Thanh Hoá

2.1. Tiềm năng phát triển du lịch công vụ (MICE) tại Thanh Hóa

Thanh Hóa thuộc vùng du lịch Bắc Trung Bộ, là cửa ngõ nối liền Bắc Bộ, với Trung Bộ và Nam Bộ. Đường sắt và đường quốc lộ 1A xuyên Việt chạy qua vùng đồng bằng, trung du và ven biển; đường chiến lược 15A xuyên suốt vùng trung du và miền núi của tỉnh; đường 217 nối Thanh Hóa với nước bạn Lào; cảng hàng không Thọ Xuân đi vào sử dụng cho phép phát triển hoạt động giao thông đường không; đường thủy với 4 hệ thống sông phân bố đều trong tỉnh vừa nối tiếp với các tỉnh lân cận vừa thông ra biển bằng 5 cửa lạch, cảng Nghi Sơn có khả năng khai thác và phát triển cảng nước sâu... Bên cạnh đó, khoảng cách địa lý giữa Thanh Hóa với Hà Nội không xa cũng là một lợi thế nhằm thu hút khách du lịch, đặc biệt là khách nội địa từ thị trường khách lớn nhất nước là Hà Nội.

Thanh Hóa được đánh giá là tỉnh có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng, các điểm nghỉ mát nổi tiếng như Sầm Sơn, Hải Tiến (huyện Hoằng Hóa), Hải Hòa (huyện Tĩnh Gia), Quảng Vinh (huyện Quảng Xương), vườn quốc gia Bến En (huyện Như Thanh), Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông (thuộc huyện Quan Hóa và Bá Thước) với diện tích hàng nghìn hécta, là nơi lưu trữ các loài động, thực vật đa dạng... Vị trí địa lý trọng yếu và lịch sử văn hóa đã đem lại cho Thanh Hóa nhiều di sản văn hóa có giá trị. Với trên 1.500 di tích, đặc biệt có những cụm di tích có giá trị tiêu biểu về ý nghĩa lịch sử cũng như về nghệ thuật, kiến trúc Việt Nam như di tích lịch sử Lam

Kinh, đền Bà Triệu, đền thờ Lê Hoàn, di tích Phủ Trịnh, Nghè Vệt... và độc đáo hơn cả là di tích lịch sử Thành Nhà Hồ với những giá trị mang tính đặc trưng đã được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa Thế giới. Ngoài ra, Thanh Hóa còn có hệ thống văn hóa phi vật thể rất đa dạng và đặc sắc, với 160 lễ hội truyền thống liên quan đến di tích lịch sử, danh thắng được nhà nước công nhận, 50 lễ hội liên quan đến tín ngưỡng tôn giáo và văn hóa. Các giá trị văn hóa còn thể hiện qua những trò diễn dân gian, các làn điệu dân ca, phong tục tập quán và văn hóa ẩm thực của người xứ Thanh.

Với những lợi thế về vị trí địa lý, tài nguyên du lịch cùng với sự quan tâm đặc biệt của nhà nước và lãnh đạo tỉnh, Thanh Hóa đã thu hút rất nhiều dự án đầu tư. Nếu như, trong giai đoạn 2001 - 2005, nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cho cơ sở hạ tầng du lịch còn hạn chế, chỉ có 1 dự án với tổng số vốn là 55,7 tỷ đồng (trong đó vốn ngân sách trung ương là trên 39 tỷ đồng) thì giai đoạn từ 2006 đến nay việc đầu tư cho cơ sở hạ tầng du lịch đã được quan tâm hơn. Trong giai đoạn này, có 8 dự án hạ tầng du lịch đã được hoàn thành với tổng số vốn trên 50 tỷ đồng (vốn ngân sách trung ương gần 20 tỷ đồng) và 7 dự án chuyển tiếp với tổng số vốn trên 243 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách trung ương trên 176 tỷ đồng (đã thực hiện giải ngân gần 147 tỷ đồng)¹.

Bên cạnh đó, giai đoạn 2001 - 2013, Thanh Hóa đã thu hút 50 dự án đầu tư kinh doanh với tổng vốn đăng ký trên 19.000 tỷ đồng, có 30 dự án đang triển khai thực hiện với tổng vốn đã đầu tư trên 2.000 tỷ đồng, trong đó có một số dự án lớn như: Dự án tổ hợp khách sạn cao cấp Vạn Chài; dự án Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng Linh Trường; dự án tổ hợp cao cấp FLC; dự án Khu du lịch sinh thái Quảng Cư, dự án khu du lịch nghỉ dưỡng biển Hải Hòa; dự án nuôi trai lấy ngọc kết hợp du lịch sinh thái Bến En.... Cũng theo QĐ 492/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa, đến năm 2014 có 56 dự án đăng ký đầu tư kinh doanh khu, điểm du lịch với tổng vốn đăng ký 22.448 tỷ đồng, đã thực hiện đầu tư được trên 2.000 tỷ đồng,... Tổng lượt khách năm 2014 ước đạt: 4.536.000 lượt khách, tăng 10,9 % so với năm 2013, đạt 101,9 % kế hoạch năm 2014, tổng thu du lịch là 369 tỷ đồng.

Về hệ thống cơ sở vật chất du lịch: năm 2014, Thanh Hóa có 608 cơ sở lưu trú, tương ứng với số phòng là 12.816, bình quân 21 phòng/cơ sở, trong đó có 83 cơ sở lưu trú xếp hạng từ 1 đến 5 sao với 4.014 phòng và 340 cơ sở xếp hạng nhà nghỉ đủ tiêu

¹ Quyết định số: 492/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt *Chiến lược phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030*.

chuẩn kinh doanh lưu trú du lịch với 8.977 phòng. Năm 2015, tổng số cơ sở lưu trú du lịch nâng lên 650 cơ sở, tương ứng với số phòng là 15.325. Với số lượng cơ sở lưu trú như vậy cũng phần nào đảm bảo phục vụ khách đến Thanh Hóa trong những mùa cao điểm³.

Ngoài hệ thống cơ sở lưu trú, Thanh Hóa còn có hệ thống nhà hàng, quán ăn từ cao cấp đến bình dân tại các khu, điểm du lịch, phục vụ mọi lúc, cho mọi đối tượng. Nguồn thực phẩm tại Thanh Hóa rất dồi dào, các món ăn đã được quan tâm chế biến công phu từ hải sản như tôm, cua, mực, sò... của biển, đến các món ăn miền núi như măng tre, lợn mán, gà Mông... mà các du khách đều ưa thích. Bên cạnh đó, các điểm vui chơi giải trí đang dần được đầu tư và tập trung khai thác để đáp ứng nhu cầu cho du khách như sân tennis, xông hơi, bể bơi và các công viên, khu vui chơi giải trí... nhằm kéo dài thêm ngày lưu trú, tăng thu nhập cho ngành, tạo việc làm cho dân bản địa.

2.2. Thực trạng phát triển du lịch công vụ (MICE) tại Thanh Hóa

Với tiềm năng và thế mạnh sẵn có, cùng với hệ thống cơ sở hạ tầng ngày càng mở rộng, các hoạt động MICE trên địa bàn Thanh Hóa đang ngày càng tăng và được cải thiện. Thời gian qua, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các sở ban ngành đã phối hợp tổ chức các sự kiện, các hội nghị quan trọng tầm cỡ quốc gia như: Năm du lịch quốc gia 2015, lễ đón nhận bằng công nhận Di tích quốc gia đặc biệt Lam Kinh... Bên cạnh đó, nhiều công ty chọn Thanh Hóa là nơi tổ chức các hội nghị, hội thảo, tổng kết khen thưởng, các hội nghị quán triệt nhiệm vụ và triển khai công tác, hội nghị khách hàng như: VNPT, Prudential, SamSung... Đã có một số công ty như Viettran Tour, Vietnamtourism... đang phối hợp với các khách sạn như FLC, Mường Thanh, Thiên Ý, Lam Kinh, nhà hàng Dạ Lan... để tổ chức các hội nghị, hội thảo, tổng kết khen thưởng như hội nghị tri ân khách hàng Prudential, tổng kết thường niên tập đoàn dầu khí Việt Nam, giải Golfer toàn quốc tại FLC...

Bên cạnh những lợi thế và việc đã làm được, Thanh Hóa còn gặp những khó khăn để phát triển loại hình du lịch MICE như: điều kiện thời tiết khắc nghiệt; mưa bão nhiều; du lịch chủ yếu vào mùa hè; mạng lưới giao thông tuy khá hoàn chỉnh, nhưng hệ thống sân bay còn quá nhỏ, mới khai thác được một số tuyến bay nhất định, số lượng tuyến bay, đường bay còn ít; thiếu cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho một lượng lớn khách tham dự hội nghị, hội thảo; thiếu các mô hình phục vụ hội nghị, hội thảo chuyên nghiệp; số lượng và chất lượng nguồn nhân lực du lịch nói chung và du lịch MICE nói

³ Báo cáo *Tổng kết công tác văn hóa, thể thao, du lịch và gia đình năm 2014* - UBND tỉnh Thanh Hóa, Sở Văn hóa, Thể thao và du lịch Thanh Hóa.

riêng còn yếu và thiếu; liên kết các điểm du lịch ở Thanh Hóa để phát triển du lịch nói chung và du lịch MICE nói riêng còn hạn chế, chưa có chương trình, kế hoạch xúc tiến cụ thể du lịch MICE.

2.3. Phân tích Swot về phát triển du lịch công vụ (MICE) ở Thanh Hóa

S - Điểm mạnh (Strenght)	O - Cơ hội (Opportunity)
<ul style="list-style-type: none"> - Tài nguyên du lịch đa dạng, phong phú cả về tự nhiên và nhân văn. - Vị trí địa lý nằm ở cửa ngõ nối liền Bắc Bộ, với Trung Bộ và Nam Bộ, cách trung tâm Hà Nội chỉ hơn 150 km. - Hệ thống đường bộ tốt, giảm thời gian đi lại: đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, đường quốc lộ 1A được nâng cấp, hệ thống đường trong tỉnh được mở rộng và nâng cấp đến các điểm du lịch. - Thanh Hóa có cảng hàng không Thọ Xuân thuận lợi cho việc đi lại khoảng cách xa, đặc biệt phù hợp với các doanh nhân. - Những năm gần đây, Thanh Hóa liên tục nhận được những đầu tư lớn từ những tập đoàn như FLC, Vin Group, Mường Thanh... mang đến diện mạo phát triển về cơ sở hạ tầng du lịch mới cho tỉnh Thanh. - Sự xuất hiện các khu kinh tế lớn, đặc biệt là khu kinh tế Nghi Sơn tạo động lực phát triển cho du lịch Thanh Hóa. 	<ul style="list-style-type: none"> - Việt Nam được đánh giá điểm đến an toàn trong khi tình hình thế giới diễn biến vô cùng phức tạp. - Việt Nam là quốc gia thu hút nhiều nguồn đầu tư nước ngoài, tạo điều kiện phát triển du lịch MICE. - Việt Nam miễn thị thực cho rất nhiều quốc gia khu vực châu Á, châu Âu. - Dự án đường cao tốc Ninh Bình - Thanh Hóa sắp được triển khai, rút ngắn thời gian từ Hà Nội - Thanh Hóa còn 1,5 giờ - Du lịch là một trong những mũi nhọn kinh tế trong chiến lược phát triển kinh tế của tỉnh Thanh Hóa. - Xu hướng tổ chức du lịch công vụ tại Đông Nam Á. - Khủng hoảng kinh tế, nhiều công ty lựa chọn địa điểm du lịch gần, kết hợp hội thảo tiết kiệm chi phí. - Sự phát triển và quan tâm đến văn hóa doanh nghiệp của các công ty, tập đoàn lớn.
W - Điểm yếu (weak)	T - Thách thức (Threat)

<ul style="list-style-type: none"> - Liên kết du lịch trong tỉnh, du lịch liên vùng còn nhiều hạn chế. - Cơ sở hạ tầng du lịch đặc biệt là các khách sạn 4 sao, 5 sao quốc tế để phục vụ cho hội nghị, hội thảo còn hạn chế và thiếu đồng bộ. - Thiếu các mô hình tổ chức hội nghị, hội thảo chuyên nghiệp. - Chưa đầu tư, xúc tiến và quảng bá MICE. - Các dịch vụ vui chơi giải trí cao cấp chưa nhiều. - Nguồn nhân lực trực tiếp phục vụ du lịch MICE còn hạn chế về chuyên môn và ngoại ngữ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa có sự hợp tác chặt chẽ giữa các vùng du lịch khiến sản phẩm du lịch còn nghèo nàn. - Quy hoạch du lịch còn lỏng lẻo, chưa phát huy được hết tiềm năng. - Cạnh tranh lớn với các địa phương khác, đặc biệt là Ninh Bình, Nghệ An... - Sự phát triển của công nghệ thay đổi hình thức hợp (hợp trực tuyến, online...). - Rủi ro khủng hoảng kinh tế, thiên tai. - Điều kiện khí hậu khắc nghiệt, ảnh hưởng nhiều của biến đổi khí hậu.
---	--

3. Một số đề xuất phát triển du lịch công vụ (MICE) tại Thanh Hóa

Từ xu thế phát triển MICE và thực trạng phát triển du lịch MICE tại Thanh Hóa, tác giả xin đề xuất một số nhóm giải pháp sau:

Thứ nhất: Giải pháp về sản phẩm

- MICE là hình thức du lịch kết hợp nên việc phát triển du lịch MICE cũng cần liên kết với các loại hình du lịch khác để phát triển và làm phong phú thêm sản phẩm của mình như du lịch biển, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa... Cụ thể, Thanh Hóa nên liên kết du lịch MICE với du lịch biển tại Sầm Sơn và Hải Tiến, du lịch sinh thái Bến En, du lịch văn hóa Thành Nhà Hồ, Lam Kinh...

- Tổ chức xây dựng các sản phẩm đặc thù mới thu hút khách du lịch nói chung và khách du lịch MICE nói riêng, nhằm tạo ấn tượng tốt để du khách có lựa chọn quay trở lại. Cụ thể, Thanh Hóa cần triển khai một số chương trình mới như: tạo nhiều sự kiện lễ hội lớn vào mùa thấp điểm, lễ hội ẩm thực miền biển, thời trang biển, tuần lễ thể thao, ấn tượng festival biển...

- Tạo ra nhiều nhu cầu giải trí cao không chỉ là giá trị vật chất mà còn giá trị tinh thần. Các tour du lịch đến Thanh Hóa nên lồng ghép các chương trình nghệ thuật đặc sắc mang đậm bản sắc Thanh Hóa như hò sông Mã, múa Xuân Phả, dân ca Đông Anh, các điệu múa dân tộc Thái, Mừng Thanh Hóa...

Thứ hai: Giải pháp về thành lập trung tâm xúc tiến phát triển du lịch MICE

Việt Nam hiện chưa có một trung tâm xúc tiến chuyên nghiệp chuyên trách phát triển du lịch MICE như trên thế giới để điều phối hoạt động kinh doanh ở lĩnh vực du lịch. Vì thế, việc phát triển MICE chưa hiệu quả và chưa tương xứng với tiềm năng phát triển của loại hình du lịch này. Thành lập trung tâm xúc tiến phát triển du lịch MICE hội họp, khen thưởng, hội thảo, triển lãm làm nòng cốt để điều khiển mọi hoạt động kinh doanh MICE ở tỉnh.

+ Trung tâm này hoạt động như một tổ chức tự chủ về tài chính có thu chi riêng trong quá trình hoạt động.

+ Nguồn vốn được hình thành từ ngân sách của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa và các dịch vụ phục vụ khách du lịch MICE và các doanh nghiệp MICE.

+ Trung tâm này là tổ chức chịu sự quản lý của sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch được thành lập để tư vấn, lên chính sách như giải quyết các vấn đề MICE.

Thứ ba: Giải pháp về đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật du lịch

Khuyến khích đầu tư các khách sạn hoặc các trung tâm sự kiện có hội trường lớn có sức chứa từ 1.000 khách trở lên với đầy đủ trang thiết bị phục vụ hội nghị, hội thảo; các khách sạn cao cấp từ 4 - 5 sao đạt chuẩn quốc tế; các khu vui chơi, giải trí, làm đẹp cao cấp phục vụ cho đối tượng khách du lịch bằng các giải pháp thu hút và đầu tư vốn trong đó cần có một số ưu đãi cho các công ty tham gia vào loại hình này như: miễn giảm thuế trong thời gian đầu của dự án, giải phóng mặt bằng thông thoáng để có thể triển khai các dự án. Hệ thống hạ tầng giao thông các quốc lộ của Thanh Hóa về cơ bản đáp ứng được yêu cầu phát triển du lịch. Giao thông theo đường hàng không của Thanh Hóa cũng đã có những bước phát triển ban đầu với việc đưa vào khai thác dân sự cảng hàng không Thọ Xuân. Tuy nhiên, cần nhanh chóng giải phóng hạ tầng, mở rộng hơn nữa cho đường nối từ Thanh Hóa - cảng hàng không Thọ Xuân đáp ứng nhu cầu phát triển.

Thứ tư: Giải pháp về đào tạo nhân lực

Đào tạo tại chỗ: Hiện nay, Thanh Hóa có một số trường đào tạo về du lịch như Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, Trường Đại học Hồng Đức, Trường Cao đẳng nghề Lam Kinh, Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Công thương, Trường dạy nghề Thương mại - Du lịch Thanh Hóa, nhưng chưa có trường nào đào tạo về lĩnh vực MICE. Vì vậy, trước mắt các trường dạy về du lịch cần đưa môn học *Du lịch MICE* vào giảng dạy để đào tạo nghề về du lịch MICE đáp ứng nhu cầu phát triển của du lịch MICE hiện nay. Mời các chuyên gia MICE, hay hợp tác với các Trường Đại

học Singapore, Thái Lan, Malaysia, Úc, Thụy Sĩ cung cấp các khóa học về du lịch MICE tại chỗ, giúp có thể đào tạo nhiều hơn trong khi kinh phí còn hạn hẹp.

Đào tạo nước ngoài: Lựa chọn số lượng nòng cốt sang nước ngoài để học tập và nghiên cứu. Để thêm tính công bằng và thu hút được nhân tài tinh có thể phát động cuộc thi “MICE và định hướng tương lai”. Các thí sinh có thể là sinh viên du lịch hay người đã và đang làm trong ngành du lịch. Chủ đề cuộc thi là giải pháp phát triển du lịch MICE cho Thanh Hóa trong thời gian tới. Những người đạt giải cao sẽ được học bổng du học nước ngoài về du lịch MICE và làm việc tại tỉnh.

Đối với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch nên cử một số nhân viên có năng lực và trình độ ngoại ngữ sang học tập các khóa học nước ngoài về du lịch MICE để có thể trau dồi kiến thức và tiếp xúc được với nhiều thực tế để sau này trở thành lực lượng nòng cốt cho trung tâm xúc tiến phát triển du lịch MICE.

Thứ năm: Giải pháp xúc tiến quảng bá du lịch

- Xây dựng thương hiệu du lịch MICE Thanh Hóa thân thiện và hấp dẫn là giải pháp quan trọng nằm trong nhóm giải pháp quảng bá, xúc tiến du lịch.

- Chuyên nghiệp hóa hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch MICE.

- Xây dựng kế hoạch xúc tiến quảng bá dài hạn và ngắn hạn, thường xuyên cập nhật, bổ sung kế hoạch phù hợp với nhu cầu thị trường và thực tế phát triển sản phẩm du lịch của địa phương.

- Điều tra, đánh giá (thường xuyên và định kỳ) thị trường và các thông tin phản hồi từ khách hàng và các đối tác cũng như đánh giá hiệu quả của các hoạt động/chương trình quảng bá xúc tiến để có các điều chỉnh, bổ sung phù hợp.

- Kết hợp hiệu quả hợp tác công - tư trong hoạt động xúc tiến quảng bá với xu hướng sự tham gia và đóng góp ngày càng tích cực của các doanh nghiệp.

- Liên kết chặt chẽ với Hà Nội, Ninh Bình và các địa phương trong vùng Bắc Trung Bộ trong việc lên kế hoạch và tổ chức các hoạt động xúc tiến quảng bá loại hình này .

Hiện nay, khi nói đến MICE người ta thường nghĩ ngay đến Hà Nội, Đà Nẵng hay Thành phố Hồ Chí Minh như các trung tâm sự kiện chuyên nghiệp. Tuy nhiên, với phong cảnh đẹp lại khá gần trung tâm Hà Nội, đường xá thuận lợi, nên nhiều công ty lữ hành chọn Thanh Hóa điểm tổ chức du lịch MICE cho khách hàng của mình. Vì vậy, cần tạo một thông điệp ấn tượng rõ ràng để quảng bá hình ảnh du lịch nơi đây như “Thanh Hóa - thành phố du lịch MICE” (Thanh Hoa - the MICE city), “Thanh Hóa - nơi công việc hòa với nghỉ dưỡng”. Và cần tạo một Website về du lịch MICE trong đó đưa đầy đủ các thông tin cụ thể như thông tin chỉ dẫn đến cơ sở lưu trú, các điểm du lịch,

các điểm vui chơi, giải trí, trung tâm tổ chức hội họp để khách du lịch có thể tìm hiểu cụ thể hơn.

Tóm lại, Thanh Hóa là tỉnh có nhiều điều kiện để khai thác, phát triển du lịch MICE. Tuy nhiên, du lịch MICE ở Thanh Hóa vẫn chưa phát triển tương xứng với tiềm năng của mình còn bộc lộ nhiều hạn chế, đặc biệt là chưa nhận được sự quan tâm đúng mức của các cơ quan nhà nước, quản lý du lịch, doanh nghiệp, nhà trường... Để phát triển du lịch MICE một cách chuyên nghiệp, hiệu quả cần có giải pháp đồng bộ. Với những đề xuất các giải pháp trên, tác giả hy vọng phần nào góp phần phát triển được loại hình du lịch MICE tại Thanh Hóa, sớm đưa du lịch Thanh Hóa hội nhập được với khu vực và thế giới.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Báo cáo tổng kết công tác văn hóa, thể thao, du lịch và gia đình năm 2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa, Sở VH,TT và DL Thanh Hóa.
- [2]. Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt *Chiến lược phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030*.
- [3]. Nguyễn Đình Hòa, Vũ Văn Hiền (2001), *Du lịch bền vững*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [4]. Nguyễn Văn Mạnh, Nguyễn Đình Hòa, Trần Thị Minh Hòa (2008), *Giáo trình Marketing du lịch*, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân.
- [5]. Philip Kotler, John Bowen and Jamé C. Makens, *Marketing for hospitality and tourism*, 4th Edition, Pearson Education, 2006.
- [6]. <http://vietnamtourism.gov.vn/>
- [7]. <http://viettimetravel.vn/>
- [8]. <http://dulich.vnexpress.net/>

DEVELOPING THE MEETING INCENTIVE CONFERENCE EVENT (MICE) IN THANH HOA

Vu Thi Thuy, M.A

Abstract: According to the World Tourism Organization in 2011, about 40% of global tourists took part in MICE, 30% of them travelled for visiting their relatives and

enjoyed backpacking tourism. This is an opportunity for tourism in Vietnam in general and in Thanh Hoa in particular to develop MICE.

The paper gives an overall introduction of MICE, analyzes the potentials and the current situation of the development of MICE in Thanh Hoa, and suggests some solutions to the development of MICE in the province.

GIẢI PHÁP XÚC TIẾN, QUẢNG BÁ DU LỊCH CHO VÙNG BẮC TRUNG BỘ

NCS. Trần Tiên*

***Tóm tắt:** Cùng với sự phát triển của du lịch cả nước, du lịch Bắc Trung Bộ trong thời gian qua đã có những bước chuyển mình. Tuy nhiên, sự phát triển này chưa tương xứng với tiềm năng vốn có trong hoạt động kinh doanh du lịch nói chung, thu hút khách du lịch quốc tế nói riêng của vùng Bắc Trung Bộ. Bài viết phân tích những thế mạnh, điểm đến có khả năng thu hút khách quốc tế ở các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và đề xuất một số giải pháp tăng cường liên kết, xúc tiến, quảng bá du lịch cho vùng Bắc Trung Bộ trong thời gian tới.*

1. Tiềm năng và lợi thế trong phát triển du lịch vùng Bắc Trung Bộ

Vùng Bắc Trung Bộ gồm sáu tỉnh dọc theo quốc lộ 1A từ Bắc vào Nam gồm: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế; là vùng hội tụ những lợi thế về tiềm năng du lịch phong phú, đa dạng, nhiều giá trị đặc sắc.

Du lịch biển: Vùng Bắc Trung Bộ có đường bờ biển dài khoảng 670 km, tập trung nhiều bãi biển đẹp: Sầm Sơn (Thanh Hóa), Cửa Lò, Bãi Lữ (Nghệ An), Xuân Thành, Thiên Cầm (Hà Tĩnh), Nhật Lệ, bãi Đá Nhảy (Quảng Bình), Cửa Tùng, Cửa Việt, Cồn Cỏ (Quảng Trị), Thuận An, Lăng Cô (Thừa Thiên Huế). Các đảo ven bờ trong vùng vẫn giữ được nét hoang sơ và có thể xem xét, đầu tư khai thác du lịch như Hòn Mê (Thanh Hóa), đảo Ngư (Nghệ An), đảo Yến (Hà Tĩnh), Cồn Cỏ (Quảng Trị), đảo Ngọc (Thừa Thiên Huế). Bên cạnh đó, vùng Bắc Trung Bộ còn có sự đa dạng sinh học cao, nhiều hệ sinh thái đặc trưng với nhiều vườn quốc gia như: Bến En, Pù Mát, Vũ Quang, Phong Nha - Kẻ Bàng, Bạch Mã, khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông – Pù Hu, Kẻ Gỗ.

Du lịch nhân văn: Bắc Trung Bộ là vùng tập trung các di sản thiên nhiên và văn hóa đặc sắc. Có 4 di sản thế giới được UNESCO công nhận là Quần thể di tích cố đô Huế, vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, Nhã nhạc cung đình Huế và Thành Nhà Hồ. Đây cũng là nơi phát tích của nhà Hồ, nhà Lê, chúa Nguyễn, chúa Trịnh, nhà Nguyễn... và là quê hương của nhiều danh nhân nổi tiếng: Nguyễn Du, Hồ Chí Minh, Võ Nguyên Giáp... Vùng còn tập trung nhiều di tích chiến tranh, cách mạng có giá trị đặc biệt: Xuân Sơn, Nhật Lệ, đường 20 Quyết Thắng, địa đạo Vịnh Mốc, Thành cổ Quảng Trị, cầu Hiền Lương, đường 9 Khe Sanh, đường mòn Hồ Chí Minh... và nhiều lễ hội độc đáo

* Khoa Du lịch, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

như: Lễ hội Lam Kinh, lễ hội đền Công, Festival Huế... là những sự kiện văn hóa mang tầm quốc gia, quốc tế được nhiều du khách trong và ngoài nước yêu thích. Bắc Trung Bộ còn là nơi tập trung 25 dân tộc với kho tàng văn hóa dân gian phong phú, đa dạng như: hò sông Mã, hò ví dặm, hò khoan, hò mái nhì, hò Huế và nhiều làng nghề thủ công truyền thống.

Bắc Trung Bộ còn có nhiều lợi thế khác để phát triển du lịch như: hệ thống sân bay, bến cảng, quốc lộ, đường sắt Bắc Nam, đường ngang Đông - Tây tương đối phát triển, tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây (EWEC) đi qua 4 nước Myanmar - Thái Lan - Lào - Việt Nam đang phát triển mạnh... là nhân tố động lực để phát triển kinh tế khu vực, là hướng mở quan trọng để xúc tiến, quảng bá và phát triển du lịch¹.

Với tiềm năng về tài nguyên tự nhiên, nhân văn và địa lý thuận lợi, vùng Bắc Trung Bộ giữ vị trí quan trọng đối với phát triển du lịch cả nước. Trong *Chiến lược quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030* xác định phát triển du lịch cho 7 vùng. Trong đó, vùng Bắc Trung Bộ được xác định phát triển các sản phẩm du lịch đặc trưng gồm: tham quan tìm hiểu về các di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, du lịch biển, du lịch sinh thái, tìm hiểu văn hóa lịch sử.

Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch được xác định là:

- Khu vực thành phố Huế và phụ cận (Thừa Thiên Huế).
- Khu vực Gio Linh, Vĩnh Linh (Quảng Trị).
- Khu vực Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình).
- Khu vực Thiên Cầm - Vũng Áng (Hà Tĩnh).
- Khu vực Cửa Lò - Nam Đàn (Nghệ An).
- Cụm Thành Nhà Hồ - Lam Kinh - Suối cá thần Cẩm Lương (Thanh Hóa).

Vùng Bắc Trung Bộ cũng được xác định mục tiêu đầu tư phát triển 4 khu du lịch quốc gia, 6 điểm du lịch quốc gia, 3 đô thị du lịch và một số khu, điểm du lịch địa phương làm hạt nhân liên kết phát triển du lịch toàn vùng.

- 4 khu du lịch quốc gia gồm:

+ Khu du lịch Kim Liên (Nghệ An): tham quan di tích lịch sử văn hóa, giáo dục, tri ân.

+ Khu du lịch Thiên Cầm (Hà Tĩnh): Nghỉ dưỡng biển, tham quan di tích lịch sử văn hóa.

¹ TS. Lê Đức Bích (2014), "Liên kết phát triển du lịch bền vững vùng Bắc Trung Bộ", Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Thanh Hóa và liên kết phát triển du lịch quốc gia, quốc tế*.

+ Khu du lịch Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình): tham quan, nghiên cứu, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa lịch sử.

+ Khu du lịch Lăng Cô - Cảnh Dương (Thừa Thiên Huế): nghỉ dưỡng biển.

- 6 điểm du lịch quốc gia gồm:

+ Điểm du lịch Thành Nhà Hồ (Thanh Hóa): du lịch di sản.

+ Điểm du lịch Ngã ba Đồng Lộc (Hà Tĩnh): tham quan di tích lịch sử - cách mạng.

+ Điểm du lịch Lưu niệm Nguyễn Du (Hà Tĩnh): tham quan di tích lịch sử

+ Điểm du lịch thành phố Đồng Hới (Quảng Bình): tham quan, nghỉ dưỡng biển.

+ Điểm du lịch Thành cổ Quảng Trị (Quảng Trị): tham quan di tích lịch sử - cách mạng.

+ Điểm du lịch Bạch Mã (Thừa Thiên Huế): tham quan, du lịch sinh thái.

- 3 đô thị du lịch gồm:

+ Thị xã Sầm Sơn (Thanh Hóa): nghỉ dưỡng biển.

+ Thị xã Cửa Lò (Nghệ An): nghỉ dưỡng biển.

+ Thành phố Huế: du lịch di sản, lễ hội.

Với tiềm năng và lợi thế sẵn có cùng sự quan tâm về quy hoạch và đầu tư đến năm 2015, vùng Bắc Trung Bộ đón hơn 1,554 triệu lượt khách quốc tế chiếm 20,72% lượt khách du lịch quốc tế vào Việt Nam. Tốc độ đầu tư phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật khu vực này đang diễn ra sôi động nhất so với cả nước. Các sản phẩm du lịch được đầu tư phát triển, thu hút nhiều thị trường khách quốc tế và nội địa. Đặc biệt, đây là vùng thu hút được các đối tượng khách nghỉ dưỡng, nghiên cứu, hội nghị - là các nhóm thị trường khách có khả năng chi trả cao, thường lưu trú dài ngày. Để phát triển du lịch địa phương và vùng đảm bảo thực hiện các quan điểm, mục tiêu phát triển du lịch trong thời gian tới cần tập trung vào chất lượng, thương hiệu, xúc tiến, quảng bá nhằm thu hút khách du lịch có khả năng chi trả cao. Trong đó, đặc biệt chú trọng tới hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch.

2. Thực trạng xúc tiến quảng bá trong phát triển du lịch vùng Bắc Trung Bộ

Thời gian vừa qua, du lịch Bắc Trung Bộ đã đạt được những kết quả tăng trưởng khá cùng với sự hình thành một số địa bàn du lịch trọng điểm quốc gia, một số đô thị du lịch, khu du lịch quốc gia, tạo tiền đề cho sự tăng trưởng nhanh, xứng đáng với vị trí và vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển du lịch chung của cả nước.

Năm 2011, các tỉnh Bắc Trung Bộ mới chỉ đón được 11,6 triệu lượt khách nội địa và 1,05 triệu lượt khách quốc tế. Doanh thu từ du lịch của vùng đạt 5,23 nghìn tỷ đồng. Đến năm 2015 lượng khách du lịch đến đây đã tăng lên 17 triệu lượt khách nội địa và

1,7 triệu lượt khách quốc tế. Doanh thu từ du lịch của vùng đạt 15 nghìn tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 19,1%. Điều này thể hiện hiệu quả của hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch trong việc thu hút khách.

2.1. Công tác nghiên cứu thị trường

Để đạt được tốc độ tăng trưởng này, các cơ quan quản lý nhà nước của các địa phương trong vùng đã phối hợp cùng với các doanh nghiệp tiến hành khảo sát tại các điểm du lịch và nghiên cứu thị trường để xây dựng được nhiều chương trình đưa vào khai thác như:

- Các chương trình nghỉ mát tại khu vực phía Bắc của vùng Bắc Trung Bộ.
- Các chương trình tham quan di tích, danh thắng khu vực thành phố Huế.
- Các chương trình du lịch sinh thái, tham quan thắng cảnh, hang động Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng.
- Các chương trình du lịch tìm hiểu truyền thống lịch sử cách mạng: Kim Liên - Nam Đàn (Nghệ An), Quảng Trị, Ngã ba Đồng Lộc (Hà Tĩnh)...
- Đưa ra một số đề xuất chương trình du lịch nối tour du lịch với các địa phương trong vùng, trong nước nhằm tăng khả năng liên kết khai thác du lịch.
- Xây dựng nhiều chương trình du lịch Outbound đến Lào, Thái Lan qua cửa khẩu Cầu Treo, Lao Bảo.

Ngoài ra, các địa phương vẫn đang tiếp tục tiến hành nghiên cứu các thế mạnh đặc thù, khai thác các địa danh, các di tích văn hóa lịch sử để đưa vào khai thác nhiều tour, tuyến du lịch mới. Tăng cường liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp, các hộ gia đình nhằm tạo nguồn khách, xây dựng các sản phẩm mới...

2.2. Công tác tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến du lịch

Hoạt động Festival du lịch Huế có thể được coi là hoạt động quảng bá xúc tiến tốt nhất của vùng Bắc Trung Bộ. Với thành công liên tiếp của các kỳ festival, lượng khách du lịch tới Huế ngày càng tăng. Tuy nhiên, sự thành công của Huế chưa phát huy hiệu quả lan tỏa tới các địa phương khác trong vùng dẫn đến lượng khách du lịch có tăng nhưng chưa đồng đều tại các địa phương. Đặc biệt, lượng khách du lịch quốc tế tăng ít và chủ yếu tập trung tại Huế.

Xác định quảng bá, xúc tiến là khâu còn yếu của Bắc Trung Bộ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cùng Tổng cục Du lịch đã có nhiều hỗ trợ cho công tác này, các năm Du lịch quốc gia liên tục được tổ chức cho các địa phương cũng như cả vùng. Năm 2012 là năm Du lịch quốc gia duyên hải Bắc Trung Bộ - Huế. Năm 2015, Nghệ An được lựa chọn tổ chức Lễ hội làng sen toàn quốc. Năm 2015 Thanh Hóa được chọn đăng cai năm

Du lịch quốc gia. Trong khuôn khổ các hoạt động của năm Du lịch quốc gia, nhiều sự kiện quảng bá, xúc tiến, đặc biệt là nhiều hội thảo cấp vùng đã được tổ chức ở nhiều địa phương. Đây là những hoạt động quan trọng, góp phần thúc đẩy công tác quảng bá, xúc tiến du lịch của vùng. Các hoạt động này cũng góp phần phối hợp liên vùng, liên ngành giữa các tỉnh trong vùng, thể hiện sự liên kết chặt chẽ giữa các tỉnh nhằm phát triển du lịch của cả vùng.

Tuy nhiên, trong những năm qua, phát triển du lịch vùng Bắc Trung Bộ vẫn bộc lộ những điểm yếu:

- Hoạt động nghiên cứu thị trường cho từng địa phương và vùng còn manh mún, nhỏ lẻ chưa mang tính nghiên cứu phát triển cho vùng.

- Chưa xây dựng được sản phẩm đặc thù của từng khu vực trong vùng.

- Nhiệm vụ tiếp thị điểm đến và quảng bá sản phẩm du lịch thường xuyên hoặc thông qua các sự kiện được triển khai rất ít, kém hiệu quả.

- Du lịch Bắc Trung Bộ chưa có chiến lược quảng bá một cách chuyên nghiệp và bài bản. Nhiều hoạt động quảng bá chưa phù hợp, không xác định được rõ đối tượng khách (phân đoạn thị trường) chính dẫn tới tình trạng lãng phí và nhiều khi phản tác dụng. Chưa có đánh giá hiệu quả các hoạt động quảng bá, xúc tiến.

- Môi trường du lịch, công tác đảm bảo an ninh an toàn cho khách du lịch và đảm bảo môi trường kinh doanh du lịch trong công tác xúc tiến, quảng bá nhiều khi chưa được coi trọng, dẫn tới những tác động tiêu cực, ảnh hưởng tới hiệu quả của công tác quảng bá, xúc tiến cũng như hình ảnh du lịch của vùng và các địa phương trong vùng.

3. Xúc tiến, quảng bá du lịch cho vùng Bắc Trung Bộ

Đề thu hút thêm nhiều nguồn khách đến với vùng, đặc biệt là khách du lịch quốc tế nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và phát triển du lịch. Các tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ cần cải thiện chương trình xúc tiến, quảng bá riêng biệt của từng địa phương. Tận dụng tiềm năng, sự thuận lợi về vị trí địa lý, giao thông trong vùng phát triển các sản phẩm du lịch bổ trợ tạo nên sự đa dạng, tạo ra những điểm đến du lịch thu hút những thị trường khách ưa thích khám phá sự đa dạng.

Để thực hiện xúc tiến, quảng bá du lịch cho vùng Bắc Trung Bộ cần:

Thứ nhất: Công tác xúc tiến, quảng bá du lịch cho vùng cần được thực hiện chuyên nghiệp, bài bản, thống nhất và hiệu quả.

Thứ hai: Cần xác định rõ việc xúc tiến, quảng bá cho từng địa phương là việc cần làm trước. Bên cạnh đó, dựa vào lợi thế liên kết, hợp tác nội vùng, liên vùng và quốc tế để cùng thực hiện xúc tiến, quảng bá như một điểm đến chung là một trong những hoạt

động của kế hoạch. Vì vậy, cần có kế hoạch và mục tiêu rõ ràng, tránh các hoạt động trùng lặp, thiếu tính ưu tiên.

Thứ ba: Để thực hiện xúc tiến, quảng bá chung của vùng Bắc Trung Bộ cần thúc đẩy xã hội hóa công tác này trên cơ sở có định hướng và điều tiết rõ ràng của cơ quan quản lý nhà nước về du lịch, tránh sự lệch lạc hoặc rời rạc về các thông tin ra thị trường.

Các giải pháp cụ thể cần triển khai thực hiện xúc tiến, quảng bá cho vùng Bắc Trung Bộ:

- *Xúc tiến quảng bá hình ảnh du lịch cho vùng*

+ Mỗi tỉnh đẩy mạnh công tác xúc tiến, quảng bá du lịch chung cho từng tỉnh. Xây dựng và quảng bá thương hiệu các sản phẩm du lịch đặc trưng của mỗi địa phương. Đây là bước đi quan trọng và cần được triển khai một cách rõ ràng trước khi thực hiện các công tác liên kết xúc tiến, quảng bá cho vùng. Cơ quan quản lý nhà nước và Hiệp hội du lịch các tỉnh trong vùng cần có sự tham gia tích cực trong việc thúc đẩy các nội dung này.

+ Trên cơ sở các hoạt động xúc tiến, quảng bá riêng của từng tỉnh, cần có kế hoạch về xúc tiến đi đến chung. Hoạt động xúc tiến, quảng bá chung qua các hình thức cùng quảng bá hình ảnh và sử dụng tâm điểm quảng bá là các gói sản phẩm tổng hợp của vùng hướng đến thị trường mục tiêu được xác định rõ. Cần triển khai thực hiện một số hoạt động cụ thể: đặt các liên kết website; đặt thông tin quảng bá hình ảnh, sản phẩm du lịch vùng Bắc Trung Bộ tại các sân bay, cửa khẩu, đăng tải thông tin, bài viết, hình ảnh về các tỉnh Bắc Trung Bộ trên các phương tiện truyền thông của tất cả các tỉnh trong vùng, tham gia chéo các hoạt động, sự kiện xúc tiến, quảng bá, đồng thời thực hiện một số chương trình, các liên kết phát triển kinh tế - xã hội và du lịch chung để thúc đẩy các hoạt động xúc tiến, quảng bá.

- *Xúc tiến, quảng bá các sản phẩm du lịch liên kết của vùng*

+ Xác định các hướng kết hợp phát triển sản phẩm du lịch các tỉnh để có được các gói sản phẩm tổng hợp đặc sắc. Các địa phương cần tổ chức cho các doanh nghiệp khảo sát, xây dựng các gói sản phẩm mẫu để lấy đó làm nội dung cho công tác xúc tiến, quảng bá, thu hút thị trường.

+ Xác định các nhóm thị trường khách mục tiêu có thể hướng đến khai thác sử dụng các gói sản phẩm tổng hợp liên kết của vùng. Bên cạnh, các thị trường khách đi nghỉ dưỡng thuần túy hay các thị trường khách khám phá thiên nhiên, du lịch sinh thái thì cũng có những thị trường khách muốn thực hiện các tour du lịch khám phá tổng hợp. Đây là các thị trường cần tập trung khai thác để tránh lãng phí các nguồn lực, đặc biệt trong bối cảnh là các sản phẩm du lịch của các tỉnh trong vùng đang có sự khác biệt lớn.

- *Sử dụng các biện pháp đa phương tiện để xúc tiến, quảng bá hiệu quả*

+ Với các tiến bộ khoa học công nghệ hiện nay cũng như thực tế phát triển kinh tế - xã hội, nhiều hình thức xúc tiến, quảng bá quan trọng mang đến hiệu quả cao cần được quan tâm áp dụng. Thông qua các mạng xã hội, các diễn đàn, các trang web trao đổi thông tin du lịch, các phương tiện tra cứu cầm tay... cần xây dựng các thông tin tích cực về các điểm đến, sản phẩm du lịch của vùng.

- *Gắn kết công tác phát triển sản phẩm, đảm bảo chất lượng với xúc tiến, quảng bá*

+ Thông tin quảng bá luôn gắn với thực tiễn. Do vậy, để quảng bá được thông tin, hình ảnh tích cực về vùng Bắc Trung Bộ với hai đặc điểm về sản phẩm, chất lượng sản phẩm và khả năng cung ứng dịch vụ thì cần đảm bảo rằng công tác phát triển sản phẩm và chất lượng dịch vụ được quan tâm.

4. Kết luận

Với tiềm năng du lịch to lớn của vùng Bắc Trung Bộ và lợi thế liên kết phát triển sản phẩm du lịch, công tác xúc tiến, quảng bá du lịch nếu được quan tâm thực hiện một cách bài bản chắc chắn sẽ mang lại thành công, tạo dựng hình ảnh và thương hiệu cho mỗi tỉnh, cùng hỗ trợ, khuyến khích về thông tin, hình ảnh. Các diễn đàn là một trong những hoạt động đầu tiên tạo căn cứ ban đầu cho công tác xúc tiến, quảng bá du lịch cho vùng, từng bước thúc đẩy sự phát triển của vùng trong tổng thể phát triển du lịch của cả nước, đạt các mục tiêu phát triển của *Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030*.

Tài liệu tham khảo

[1]. Quyết định số 2473/QĐ-TTg (30/12/2011) của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt “Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”.

[2]. Quyết định số 2161/ QĐ-TTg (11/11/2013) của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt “Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Bắc Trung Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”.

[3]. PGS.TS Bùi Xuân Nhàn (2014), *Tăng cường liên kết giữa các địa phương, doanh nghiệp vùng Bắc Trung Bộ để thu hút khách du lịch quốc tế đến*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học Thanh Hóa và liên kết phát triển du lịch quốc gia, quốc tế.

[4]. TS. Lê Đức Bích (2014), *Liên kết phát triển du lịch bền vững vùng Bắc Trung Bộ*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học Thanh Hóa và liên kết phát triển du lịch quốc gia, quốc tế.

SOLUTIONS TO THE PROMOTION OF TOURISM IN THE NORTH CENTRAL OF VIETNAM

Tran Tien, Ph.D student

***Abstract:** Along with the development of Vietnam tourism, tourism in the North Central in recent years has made many changes. However, the development is not commensurate with the inherent potential of tourism business in general and the attraction of international tourists in particular in the North Central. The paper analyzes the advantage to attract international tourists in the provinces of the North Central and suggests some solutions to enhance the linkage and the promotion of tourism in the North Central in the future.*

NÂNG CAO NHẬN THỨC CỘNG ĐỒNG VỀ NGHỀ CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP HIỆN NAY

NCS. Đoàn Văn Trường*
ThS. Hoàng Thị Thu Hoa**

***Tóm tắt:** Công tác xã hội (CTXH) có vai trò quan trọng đối với sự phát triển bình đẳng và tiến bộ của mỗi quốc gia. Đặc biệt, nghề CTXH góp phần giải quyết các vấn đề xã hội liên quan đến đời sống từng cá nhân, từng nhóm nhỏ và cộng đồng những người yếu thế [2]. Ngày nay, cùng với sự tăng trưởng nhanh về kinh tế, nhiều vấn đề xã hội bức xúc cũng đang có xu hướng gia tăng. Do đó, việc giải quyết và phòng ngừa các vấn đề xã hội trên là rất cần thiết, đòi hỏi cần phải có một đội ngũ làm CTXH chuyên nghiệp. Tuy nhiên, quá trình phát triển nghề CTXH ở nước ta còn nhiều khó khăn, thách thức. Bài viết dưới đây sẽ tập trung phân tích những vấn đề cơ bản nhất về nâng cao nhận thức cộng đồng về nghề CTXH trong bối cảnh hội nhập hiện nay.*

1. Đặt vấn đề

Trên thế giới, nghề CTXH đã có từ lâu, được xã hội rất coi trọng. Còn ở Việt Nam thì đây là một lĩnh vực hoạt động mới xuất hiện. Từ năm 2010, thông qua Đề án 32 của Chính phủ thì CTXH cũng mới chính thức được công nhận là một nghề cụ thể. Tuy vậy, hiểu biết và nhận thức của xã hội về nghề này vẫn còn chưa được quan tâm đúng mức [3]. Điều đó, đòi hỏi chúng ta cần phải tiếp tục nâng cao hiểu biết của cộng đồng xã hội về ngành nghề này.

Nghề CTXH là một nghề hướng đến việc trợ giúp cho các cá nhân, gia đình, cộng đồng, đặc biệt là các đối tượng xã hội “yếu thế” giúp họ phát triển khả năng của bản thân, gia đình cùng với cộng đồng và sự trợ giúp của nhà nước, để họ tự vươn lên hòa nhập đời sống cộng đồng. Mục tiêu chung của Đề án là “Phát triển CTXH trở thành một nghề ở Việt Nam. Nâng cao nhận thức của toàn xã hội về nghề CTXH; xây dựng đội ngũ cán bộ, viên chức, nhân viên và cộng tác viên CTXH đủ về số lượng, đạt yêu cầu về

*, ** Khoa Quản lý Nhà nước và Công tác xã hội, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.

chất lượng gắn với phát triển hệ thống cơ sở cung cấp dịch vụ CTXH tại các cấp, góp phần xây dựng hệ thống an sinh xã hội tiên tiến” [2].

Ngay sau khi Đề án phát triển nghề CTXH giai đoạn 2010 - 2020 được ban hành, các Bộ, Ngành chức năng đã ban hành các văn bản quy định về tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức CTXH, chức danh, mã số các ngạch viên chức CTXH: *Thông tư liên tịch hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Quyết định số 32/2010/QĐ-TTg; Thông tư liên tịch hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm cung cấp dịch vụ CTXH công lập*. Như vậy, có thể khẳng định rằng Quyết định 32 đã tạo ra một hành lang pháp lý để từng bước phát triển nghề CTXH chuyên nghiệp. Đồng thời cũng tạo ra sự chuyển biến tích cực trong nhận thức của các cấp bộ Đảng, chính quyền và xã hội về nghề CTXH [6].

2. Những hiểu biết chung về nghề CTXH

Nghề CTXH được nhiều người nhầm tưởng đó là một hoạt động từ thiện. Tuy nhiên, CTXH không phải là một hoạt động từ thiện mà nó được coi là một nghề. Bởi nó có phương pháp, mục tiêu riêng và người làm nghề CTXH hay còn gọi là nhân viên CTXH là người được đào tạo một cách chuyên nghiệp về CTXH có bằng cấp chuyên môn tại các trường.

Phương châm của nghề CTXH là cho “cần câu chứ không cho xâu cá”. Nghĩa là nhân viên CTXH là người vận dụng các kiến thức kỹ năng của mình để giúp thân chủ phát huy nội lực tự mình vươn lên. Nhân viên CTXH không phải là người làm thay, làm hộ mà chỉ là người hướng dẫn thân chủ giải quyết vấn đề.

Tác giả Bùi Thị Xuân Mai cho rằng: CTXH là hoạt động thực tiễn, mang tính tổng hợp được thực hiện và chi phối bởi các nguyên tắc, phương pháp hỗ trợ cá nhân, nhóm và cộng đồng giải quyết vấn đề. CTXH theo đuổi mục tiêu vì phúc lợi, hạnh phúc con người và tiến bộ xã hội¹.

Như vậy, hoạt động trợ giúp của CTXH thúc đẩy sự thực hiện chức năng của cá nhân, gia đình và cộng đồng qua việc đáp ứng nhu cầu xã hội của họ. Nhiệm vụ của CTXH là giúp họ thực hiện các vai trò của họ có chất lượng. CTXH là một nghề đòi hỏi có kiến thức, kỹ năng để thúc đẩy quá trình giải quyết vấn đề của cá nhân, gia đình hay cộng đồng. CTXH được thực hiện nhằm trợ giúp cá nhân, gia đình hay cộng đồng huy động nguồn nhân lực (con người), vật lực (vật chất), tài lực (tài chính) cho quá trình giải

¹ Bùi Thị Xuân Mai (2014), *Giáo trình nhập môn công tác xã hội*, Nxb Lao động Xã hội, tr. 16

quyết vấn đề². CTXH góp phần thúc đẩy quá trình giải quyết các vấn đề xã hội như nghèo đói, trẻ em lang thang, người khuyết tật..., giải quyết mối quan hệ xã hội của con người, tăng cường sự thay đổi chất lượng cuộc sống của mỗi cá nhân, gia đình, cộng đồng và xã hội.

3. Nâng cao nhận thức cộng đồng về nghề CTXH

Với đặc thù là nghề trợ giúp xã hội, CTXH hướng trọng tâm nghề nghiệp đến việc giúp đỡ các cá nhân, nhóm, cộng đồng phục hồi, phát hồi, phát triển các chức năng và đạt được những giá trị phù hợp trong xã hội [1]. Các chức năng của CTXH được thực hiện thông qua việc thực hiện các vai trò của nhân viên CTXH trong tiến trình làm việc với các thân chủ. Mỗi đối tượng khác nhau lại có những vấn đề cụ thể khác nhau. Vì thế, vai trò của nhân viên CTXH trong tiến trình trợ giúp mỗi đối tượng cụ thể cũng có sự khác nhau.

Trọng tâm nghề nghiệp CTXH hướng đến sự hỗ trợ giúp các đối tượng, khai thác những tiềm năng của bản thân để tự lực vươn lên, giải quyết các vấn đề cụ thể của bản thân [3]. Người làm CTXH không làm hộ, làm thay thân chủ mà chỉ giúp thân chủ nhận thức được những khả năng của mình, phát huy những khả năng đó để giải quyết vấn đề. Ví dụ: Đối với trẻ em, người làm CTXH cần giúp các em nhận thấy những khả năng, thế mạnh cũng như những hạn chế của bản thân. Người làm CTXH có trách nhiệm động viên, cổ vũ để trẻ em, nhất là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt tin tưởng vào bản thân, tin tưởng rằng mình vẫn còn hữu ích với gia đình, xã hội từ đó thúc đẩy các em học tập, lao động để tiếp tục đóng góp cho gia đình, xã hội. Qua những hoạt động đó, trẻ em không những giải quyết được các vấn đề của bản thân mà còn có thể góp sức vào sự phát triển của gia đình, xã hội.

Người làm CTXH thông qua đánh giá, chẩn đoán các vấn đề, nguồn lực của thân chủ để điều phối, cung cấp các dịch vụ phù hợp [1]. Ví dụ: Với những trẻ em khuyết tật bị hạn chế trong khả năng phục vụ bản thân trong sinh hoạt hàng ngày, người làm CTXH có thể giới thiệu và cung cấp cho các em những dịch vụ hỗ trợ tại nhà như người giúp việc, người chăm sóc y tế. Với những trẻ em mồ côi, không nơi nương tựa để các em vào sống trong các trung tâm bảo trợ phù hợp. Người làm CTXH hỗ trợ, giới thiệu cho trẻ em lang thang đường phố câu lạc bộ phù hợp sinh hoạt nhằm tăng cường các kỹ năng tự bảo vệ, sau đó hướng đến các dịch vụ đưa các em hồi gia để được chăm sóc và học tập tốt hơn.

² Bùi Thị Xuân Mai (2014), *Giáo trình nhập môn công tác xã hội*, Nxb Lao động Xã hội, tr. 16

Thân chủ của CTXH là đối tượng dễ bị tổn thương từ những thay đổi trong gia đình, xã hội. Những nhóm đối tượng yếu thế như người khuyết tật, người cao tuổi, trẻ em... phải đối mặt với rất nhiều khó khăn về vật chất, tinh thần, họ bị suy giảm các chức năng xã hội. Do để thích ứng với cuộc sống, thân chủ cần phải có thêm nhiều kiến thức, kỹ năng chăm sóc, bảo vệ bản thân, các kỹ năng xã hội. Ví dụ: Trong CTXH với trẻ em, người làm CTXH hỗ trợ trẻ em những kiến thức và kỹ năng đó thông qua vai trò là người giáo dục. Hình thức giáo dục có thể qua việc cung cấp tài liệu, các lớp tập huấn, hoặc lồng ghép trong tiến trình trợ giúp. Thông qua giáo dục, người làm CTXH sẽ giúp trẻ em có nguy cơ hoặc đã rơi vào hoàn cảnh đặc biệt có thêm những kiến thức, kỹ năng để phòng ngừa, chữa trị, phục hồi cũng như phát triển các chức năng xã hội phù hợp.

Không chỉ quan tâm đến cá nhân trẻ em, CTXH còn hướng đến giáo dục, tham vấn cho gia đình trẻ em. Người làm CTXH cung cấp thông tin, hướng dẫn cụ thể, tham vấn cho gia đình trẻ em những cách thức chăm sóc, ứng xử phù hợp với trẻ em khuyết tật, trẻ làm trái pháp luật. Đối với người cao tuổi, người làm CTXH cung cấp những kiến thức, hiểu biết về đặc điểm tâm sinh lý, xã hội, những nhu cầu... của người cao tuổi để gia đình chăm sóc, hỗ trợ người cao tuổi tốt hơn.

Đội ngũ làm CTXH cũng chính là người trực tiếp đánh giá, chẩn đoán những vấn đề của thân chủ trong cuộc sống hàng ngày. Những vấn đề của thân chủ rất đa dạng: có thể về tâm lý, sinh lý, lao động, thu nhập hay các vấn đề về quan hệ xã hội. Do đó, rất cần đến sự trợ giúp của những người làm CTXH, sự đánh giá và giám sát của nhân viên xã hội một cách thường xuyên, liên tục sẽ góp phần vào việc phát hiện sớm, nâng cao hiệu quả can thiệp... trong CTXH với các đối tượng yếu thế. Ví dụ: Trong tiến trình CTXH với trẻ em, tùy vào điều kiện thực tế cũng như những vấn đề cụ thể của từng nhóm trẻ em mà các vai trò của người làm CTXH thực hiện có sự khác biệt. Người làm CTXH thông qua việc thực hiện các vai trò cụ thể của mình để hướng dẫn đến mục tiêu phòng ngừa, chữa trị, phục hồi và phát triển cho trẻ em.

Trong CTXH với trẻ em, những người làm CTXH có nhiệm vụ tác động và làm thay đổi các hệ thống đó để tạo ra môi trường thuận lợi nhất giúp các em giải quyết các vấn đề của bản thân cũng như những hoạt động phù hợp với nhu cầu của bản thân và sự mong đợi của xã hội. Trong nhà trường, có nhiều vấn đề trong cuộc sống có thể ảnh hưởng đến khả năng học tập của học sinh, sinh viên như mâu thuẫn gia đình, bạo lực học đường... Người làm CTXH sẽ tiến hành giáo dục và tham vấn giúp họ vượt qua những khó khăn trong học tập. Người làm CTXH có thể phối hợp với giáo viên, tham

vấn cho giáo viên xây dựng môi trường học tập thuận lợi cho những học sinh, sinh viên có vấn đề, giải quyết các bất hòa giữa các nhóm học sinh, sinh viên.

Trong lĩnh vực sức khỏe, tại các bệnh viện và phòng khám, người làm CTXH hỗ trợ về mặt tâm lý - xã hội cho các bệnh nhân và gia đình trong việc đối mặt với các tác động của bệnh tật, bao gồm việc đánh giá các khía cạnh xã hội, đóng góp cho bác sĩ quá trình chẩn đoán và điều trị bệnh, cung cấp hỗ trợ tâm lý xã hội cho quá trình hồi phục của bệnh nhân và thu xếp những dịch vụ hỗ trợ điều trị bệnh (nếu có sẵn dịch vụ) [1]. Người làm CTXH cũng có vai trò quan trọng trong các lĩnh vực khác như việc làm cho người nghèo, các nhóm yếu thế trong xã hội, nghiên cứu và hoạch định chính sách xã hội, công tác quy hoạch đô thị để đáp ứng nhu cầu về nhà ở... Đây là những lĩnh vực cơ bản mà người làm CTXH phối hợp với các ban ngành và các tổ chức để có thể đáp ứng được các nhu cầu của cá nhân, nhóm xã hội góp phần xây dựng một xã hội hài hòa và hạnh phúc.

4. Thay lời kết

Xã hội ngày càng phát triển, nhiều hiện tượng xã hội phát sinh gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động phát triển chung của cộng đồng. Do vậy, cần phải có một đội ngũ những người làm CTXH có kiến thức và kỹ năng phục vụ cho các mục tiêu vì cộng đồng. Trong những năm qua, đề án phát triển nghề CTXH giai đoạn 2010 - 2020 đã tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và nâng cao trách nhiệm của các nhà quản lý, hoạch định chính sách, các tổ chức kinh tế, xã hội... về vai trò, tầm quan trọng của nghề CTXH đối với sự phát triển của đất nước; cũng như tăng cường việc xây dựng các chính sách đầu tư cho công tác phát triển nghề CTXH; hỗ trợ những đối tượng cần sự giúp đỡ để tiếp cận các dịch vụ xã hội; nâng cao trách nhiệm của gia đình, cộng đồng và toàn xã hội trong việc chung tay xây dựng nghề CTXH ở Việt Nam. Đây được coi là bước đánh dấu sự phát triển của nghề CTXH, nâng cao nhận thức của cộng đồng về nghề CTXH nói riêng và góp phần phát triển đất nước nói chung.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Nguyễn Hồi Loan, Nguyễn Thị Kim Hoa (2015), *Giáo trình công tác xã hội đại cương*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [2]. Nguyễn Ngọc Minh (2015), *Phát triển nghề công tác xã hội chuyên nghiệp: Giải pháp quan trọng thực hiện Hiến pháp về chính sách an sinh xã hội*, Trung tâm cung cấp dịch vụ công tác xã hội Hà Nội.
- [3]. Bùi Thị Xuân Mai (2014), *Giáo trình nhập môn công tác xã hội*, Nxb Lao động Xã hội.

[4]. Quyết định số 32/2010/QĐ-TTg ngày 25/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt *Đề án phát triển nghề Công tác xã hội giai đoạn 2010 - 2020*.

[5]. Nguyễn Đức Nam (2015), *Phát triển nghề công tác xã hội chuyên nghiệp là một hướng đi đúng*, Diễn đàn mạng công tác xã hội Việt Nam, truy cập từ trang: <http://congtacxahoi.net>, ngày truy cập 20 tháng 3 năm 2015.

[6]. Hiếu Nguyễn (2014), *Nâng cao nhận thức của xã hội về nghề công tác xã hội*, truy cập từ trang: <http://infonet.vn>, ngày truy cập 20 tháng 3 năm 2015.

IMPROVING THE COMMUNITY AWARENESS OF SOCIAL WORK IN THE INTEGRATION CONTEXT NOWADAYS

*Doan Van Truong, Ph.D student
Hoang Thi Thu Hoa, M.A*

***Abstract:** Social work plays an important role to the the development of equality and progress of each nation. Specially, social work contributes to deal with social issues related to the life of each individual, each group and the community of the powerless. Nowadays, along with the rapid economic growth, many pressing social problems also tend to increase. Therefore, it is necessary to carry out the resolution and prevention of social problems and require a professional social work team. However, social work development process in our country still faces up to many difficulties and challenges. The paper analyzes the most fundamental issues to improve the comunity awareness of social work in the current integration context.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA TỔ CHỨC LỄ KỶ NIỆM NGÀY TRUYỀN THỐNG HỌC SINH, SINH VIÊN VÀ HỘI SINH VIÊN VIỆT NAM

Sáng ngày 06/01/2016, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa kết hợp với Ban Chấp hành Hội Sinh viên tỉnh tổ chức Lễ kỷ niệm 66 năm ngày truyền thống học sinh sinh viên và Hội Sinh viên Việt Nam (09/01/1950 - 09/01/2016). Tới dự buổi lễ có đồng chí Lê Văn Trung - Tỉnh ủy viên, ủy viên BCH Trung ương Đoàn, Bí thư Tỉnh đoàn Thanh Hóa; đồng chí Nguyễn Thành Lương - Phó Bí thư Tỉnh đoàn, chủ tịch Hội Sinh viên tỉnh; đồng chí Lê Thanh Hà - Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa cùng lãnh đạo các ban, ngành, đoàn thể của tỉnh; đại diện học sinh, sinh viên (HSSV) các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh đã đến dự.

Buổi lễ cũng là dịp để tuyên dương danh hiệu *Sinh viên 5 tốt*, *Học sinh 3 rèn luyện* và giải thưởng *Sao tháng Giêng* nhằm biểu dương khích lệ tinh thần học sinh, sinh viên đạt thành tích xuất sắc trong học tập, rèn luyện và tham gia công tác Hội trong năm học 2015 - 2016. Được phát động rộng rãi trong chương trình hành động của các năm học, giải thưởng *Sao tháng Giêng* và danh hiệu *Sinh viên 5 tốt* đã trở thành danh hiệu cao quý để các bạn sinh viên hướng đến. Đó không chỉ là sự nỗ lực của các bạn sinh viên, mà còn thể hiện sự tiếp nối truyền thống của các thế hệ sinh viên Việt Nam. Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa vinh dự được Ban Chấp hành Hội Sinh viên tỉnh tuyên dương 01 sinh viên đạt danh hiệu *Sao Tháng Giêng* cấp Trung ương, 04 sinh viên đạt danh hiệu *Sinh viên 5 tốt* cấp tỉnh, 02 sinh viên đạt danh hiệu *Học sinh 3 rèn luyện*.

Trong dịp kỉ niệm 66 năm ngày truyền thống HSSV, Hội Sinh viên Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa cũng đã phát động và tổ chức nhiều hoạt động bổ ích cho HSSV trong toàn trường tham gia *Lễ hội Xuân hồng 2016*, chương trình *Đông ấm xứ Thanh...* Buổi lễ kết thúc trong không khí vui tươi, phấn khởi, để lại nhiều dấu ấn đẹp, sâu lắng trong lòng mỗi sinh viên.

HỘI NGHỊ TRIỂN KHAI, QUẢN TRIỆT HỌC TẬP NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ KHỐI CÁC CƠ QUAN TỈNH LẦN THỨ XIX, NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ XVIII, NHIỆM KỲ 2015 - 2020

Chiều ngày 16 tháng 01 năm 2016, Đảng bộ Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đã tổ chức hội nghị triển khai, quán triệt học tập Nghị quyết Đại hội Đảng bộ khối các cơ quan tỉnh lần thứ XIX và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII nhiệm kỳ 2015 - 2020. Đến dự hội nghị có đồng chí Nguyễn Thị Mai, đại diện Ban Tuyên giáo Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh; đồng chí Trần Văn Thức - Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng nhà trường và đồng chí Vũ Văn Bình - Phó Bí thư Đảng ủy, Phó Hiệu trưởng nhà trường - chủ trì hội nghị, cùng toàn thể cán bộ giảng viên, người lao động Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.



Đồng chí Trần Văn Thức - Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng nhà trường triển khai, quán triệt Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Khối các cơ quan tỉnh lần thứ XIX và Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2015 - 2020

Phát biểu khai mạc hội nghị, đồng chí Vũ Văn Bình - Phó Bí thư Đảng ủy, Phó Hiệu trưởng nhà trường đã nêu bật ý nghĩa quan trọng của việc tổ chức học tập, quán triệt Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII nhiệm kỳ 2015 - 2020 có giá trị định hướng và chỉ đạo sâu sắc toàn bộ hoạt động của Đảng bộ và nhân dân tỉnh Thanh Hóa nói chung cũng như Đảng bộ và cán bộ giảng viên Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa nói riêng trong thời gian tới.

Tại hội nghị, các đại biểu đã được nghe đồng chí Trần Văn Thức - Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng nhà trường triển khai, quán triệt Nghị quyết Đại hội Đảng bộ khối các cơ quan tỉnh lần thứ XIX. Tiếp đó, đồng chí Trần Văn Thức đã triển khai, quán triệt Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2015 - 2020, bao gồm những nội dung: đánh giá 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh XVII nhiệm kỳ 2010 - 2015 với nhiều thành quả đáng kể trên mọi lĩnh vực cũng như những

hạn chế, khuyết điểm cụ thể. Đồng thời, đồng chí đã phân tích sâu sắc những định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, xây dựng Đảng, hệ thống chính trị và các chương trình, đề án, lĩnh vực mang tính đột phá của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII cũng như những vấn đề liên hệ với thực tiễn trong công tác xây dựng Đảng của Đảng bộ Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa. Đồng chí nhấn mạnh, toàn thể đảng viên, cán bộ giảng viên và người lao động Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa cần nêu cao ý thức trách nhiệm, tập trung tư tưởng để quán triệt sâu sắc những nội dung cơ bản của Nghị quyết; tạo sự thống nhất cao về nhận thức, tư tưởng và hành động, làm cơ sở cho việc tổ chức triển khai tại đơn vị mình.

Kết thúc hội nghị, đồng chí Phạm Hoàng Hiền - Chủ tịch Công đoàn khối trường đã phát động phong trào thi đua thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2015 - 2020. Trên tinh thần dân chủ, đoàn kết, sáng tạo và đổi mới, toàn thể đảng viên, cán bộ giảng viên, người lao động và học sinh sinh viên Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đoàn kết, phấn đấu xây dựng chương trình hành động cụ thể của mình để hưởng ứng tốt phong trào thi đua, quyết tâm hoàn thành xuất sắc công tác đào tạo và nhiệm vụ chính trị của nhà trường trong thời gian tới.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA HƯỞNG ỨNG CUỘC VẬN ĐỘNG HIẾN MÁU NHÂN ĐẠO - LỄ HỘI XUÂN HỒNG NĂM 2016

Sáng 16/01/2016, tại Trường Đại học Văn hóa, Thể Thao và Du lịch Thanh Hóa, Ban Chỉ đạo vận động hiến máu tình nguyện (HMTN) tỉnh phối hợp với Trường Đại học Văn hóa, Thể Thao và Du lịch Thanh Hóa tổ chức Lễ hội Xuân hồng năm 2016, hưởng ứng chiến dịch HMTN nhân dịp Tết Nguyên đán Bình Thuận.



*TS. Lê Thanh Hà - Phó Hiệu trưởng nhà trường
phát động phong trào hiến máu nhân đạo
tại buổi Lễ*

Đến dự buổi lễ, có Đại đức Thích Tâm Hiện - UVTT Ban trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Thanh Hóa, Đại đức Thích Thông Tánh - Trưởng phân Ban Thanh thiếu niên Phật tử Giáo hội Phật giáo tỉnh Thanh Hóa cùng chư tôn đức trụ trì các chùa trong tỉnh, bà Trịnh Thị Tiếp - Chủ tịch hội Chữ Thập Đỏ, Phó trưởng Ban Thường trực Ban Chỉ đạo vận động HMTN tỉnh Thanh Hóa. Về phía lãnh đạo các trường có PGS.TS Trần Văn Thức - Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, các đồng chí đại diện Ban giám hiệu Trường Chính trị tỉnh, Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật Công thương, Trường Cao đẳng Thể dục Thể thao, cán bộ giảng viên, các cơ quan thông tấn báo chí địa phương cùng hơn 1.000 tình nguyện viên tham gia HMTN.

Hiến máu cứu người là nghĩa cử cao đẹp thể hiện tính nhân văn, lòng từ bi của mỗi con người Việt Nam vốn có truyền thống nhân văn cao cả. Sau khi TS. Lê Thanh Hà - Phó Hiệu trưởng nhà trường phát động phong trào hiến máu nhân đạo đã có 250 cán bộ giảng viên và sinh viên Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa cùng với hơn 1.000 tăng ni, Phật tử, tình nguyện viên, sinh viên Trường Chính trị tỉnh, Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật Công thương, Trường Cao đẳng Thể dục Thể thao, Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Thanh Hóa và Câu lạc bộ Tuyên truyền vận động HMTN tỉnh đã tham gia hiến máu.

Tổng kết ngày hội, Ban tổ chức đã thu được 635 đơn vị máu an toàn. Số lượng máu thu được sẽ được bổ sung vào ngân hàng máu sống, góp phần giúp đỡ những bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo, bệnh nhân nghèo có hoàn cảnh khó khăn tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Đây là hoạt động thường xuyên, thiết thực hằng năm nhằm tuyên truyền, giáo dục cho cán bộ, giảng viên, học sinh, sinh viên hiểu được ý nghĩa tốt đẹp của việc HMTN.

GIẢNG VIÊN BA LAN GIẢNG DẠY TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA

Được sự đồng ý của UBND tỉnh Thanh Hóa và thực hiện biên bản ký kết giữa Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa và Trường Đại học Zielona Gora, Ba Lan. Từ ngày 25/02 đến ngày 04/3/2016, hai giảng viên của Trường Đại học Zielona Gora, Ba Lan là GS. Piotr Szurek và GS. TSKH Bogumila Tarasiewicz đã đến thỉnh giảng tại khoa Âm nhạc và khoa Mỹ thuật, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.

Trong thời gian tham gia giảng dạy tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, GS. TSKH Bogumila Tarasiewicz đã giảng dạy các kỹ thuật thanh nhạc tiên tiến, hiện đại của thế giới cho sinh viên khoa Âm nhạc. Cũng trong thời gian này, giảng viên khoa Âm nhạc đã có các buổi trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy Thanh nhạc với GS. TSKH Bogumila Tarasiewicz.

Tại khoa Mỹ thuật, GS. Piotr Szurek giảng dạy chuyên đề về Thiết kế đồ họa, trong đó tập trung vào kỹ thuật in độc bản và trở giấy. Kết thúc đợt giảng dạy, khoa Mỹ thuật đã phối hợp tổ chức cuộc Triển lãm Đồ họa với GS. Piotr Szurek để trưng bày, giới thiệu các tác phẩm của ông và giảng viên, sinh viên khoa Mỹ thuật trong đợt học tập. Đợt triển lãm đã thu hút được sự quan tâm của cán bộ giảng viên, học sinh, sinh viên nhà trường và những người yêu thích nghệ thuật đồ họa trên địa bàn thành phố Thanh Hóa.



Ban giám hiệu Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa cùng cán bộ lãnh đạo các khoa, phòng chụp ảnh lưu niệm với giảng viên Ba Lan

ĐOÀN TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA TỔ CHỨC TỌA ĐÀM KỶ NIỆM 85 NĂM NGÀY THÀNH LẬP ĐOÀN THANH NIÊN CỘNG SẢN HỒ CHÍ MINH (26/3/1931 - 26/3/2016)

Hòa chung không khí vui tươi của tuổi trẻ cả nước hướng tới kỷ niệm 85 năm ngày thành lập Đoàn Thanh niên Cộng sản (TNCS) Hồ Chí Minh (26/3/1931-26/3/2013), ngày 25/3/2016, Ban chấp hành Đoàn Trường Đại học Văn hóa, Thể thao

và Du lịch Thanh Hóa tổ chức buổi tọa đàm kỷ niệm 85 năm ngày thành lập Đoàn TNCS Hồ Chí Minh.

Tham dự buổi tọa đàm có sự hiện diện của PGS.TS Trần Văn Thức - Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng nhà trường; ThS. Vũ Văn Bình - Phó Bí thư Đảng ủy, Phó Hiệu trưởng nhà trường cùng các đồng chí trong Đảng ủy, Ban giám hiệu, lãnh đạo các phòng, khoa, trung tâm và toàn thể các đồng chí đoàn viên, thanh niên (ĐVTN) đang học tập và rèn luyện tại trường.

Thay mặt Ban chấp hành Đoàn, đồng chí Lê Xuân Sơn - Phó Bí thư Đoàn trường đã đọc diễn văn ôn lại truyền thống vẻ vang 85 năm của tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh. Tự hào về truyền thống vinh quang của Đoàn, tuổi trẻ Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa tiếp tục kế thừa, phát huy những thành tựu đã đạt được, tạo bước chuyển biến về nhiều mặt trong ĐVTN, đặc biệt là ý thức chấp hành kỷ cương nề nếp, quyết tâm phấn đấu vươn lên trong học tập, xây dựng một môi trường học tập lành mạnh góp phần tô thắm truyền thống vinh quang ấy.

Phát biểu tại buổi tọa đàm, đồng chí Trần Văn Thức - Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng nhà trường đã chúc mừng và ghi nhận những kết quả tốt đẹp trong công tác Đoàn của tuổi trẻ Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa trong giai đoạn vừa qua. Đồng chí đánh giá cao tâm huyết của các đồng chí trong Ban chấp hành Đoàn trường trong sự nghiệp phát triển chung của nhà trường; đồng thời yêu cầu các tổ chức cơ sở Đoàn và mỗi ĐVTN phải quan tâm đến việc giáo dục, bồi dưỡng lý luận chính trị, đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập, rèn luyện các kỹ năng xã hội cần thiết để hoàn thiện bản thân. Mỗi ĐVTN phải tích cực, chủ động và có những hành động cụ thể, thiết thực để tạo dựng tương lai cho chính bản thân mình, vì ngày mai lập nghiệp, góp phần cống hiến và xây dựng tổ chức Đoàn vững mạnh cùng với sự phát triển chung của nhà trường.

Cũng nhân dịp này, Ban chấp hành Đoàn trường đã làm Lễ trưởng thành Đoàn cho 25 đồng chí là cán bộ giảng viên đã hết tuổi sinh hoạt Đoàn thuộc Chi đoàn cán bộ giảng viên nhà trường. Buổi tọa đàm cũng là dịp để các đồng chí ĐVTN gặp gỡ giao lưu tạo một không khí trẻ trung, sôi nổi.

TIẾP ĐOÀN CÁN BỘ QUẢN LÝ TRƯỜNG ĐẠI HỌC ZIELONA GORA (BA LAN) THĂM VÀ LÀM VIỆC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA

Trong khuôn khổ chương trình hợp tác giữa Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa với Trường Đại học Zielona Gora (Ba Lan), được sự đồng ý của UBND tỉnh Thanh Hóa, từ ngày 05 đến ngày 11 tháng 4 năm 2016 đoàn cán bộ quản lý Trường Đại học Zielona Gora do GS.TSKH Zdzilaw Wolf - Phó Hiệu trưởng phụ trách NCKH và HTQT dẫn đầu đã đến thăm và làm việc tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.



Lãnh đạo Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa làm việc với đoàn cán bộ quản lý Trường Đại học Zielona Gora (Ba Lan)

Tiếp và làm việc với đoàn có PGS.TS Trần Văn Thức - Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng nhà trường, các đồng chí trong Ban giám hiệu và đại diện các đơn vị có liên quan.

Tại buổi làm việc chính thức, PGS.TS Trần Văn Thức thay mặt lãnh đạo nhà trường phát biểu chào mừng đoàn cán bộ quản lý Trường Đại học Zielona Gora (Ba Lan) đã đến thăm và làm việc tại Trường, đồng thời tóm lược những kết quả đã đạt được của các chương trình hợp tác quốc tế nói chung, hợp tác với Trường Đại học Zielona Gora (Ba Lan) nói riêng và hy vọng chương trình hợp tác với Trường Đại học Zielona Gora (Ba Lan) trong thời gian tới mở rộng toàn diện và chất lượng hơn.

Thay mặt đoàn công tác Trường Đại học Zielona Gora (Ba Lan), GS.TSKH Zdzilaw Wolf cảm ơn những tình cảm chân thành, nồng hậu và chu đáo của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đã dành cho đoàn. Đồng thời, đánh giá cao sự nỗ lực của lãnh đạo và tập thể cán bộ giảng viên Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa trong việc triển khai và phát triển các chương trình hợp tác giữa hai trường; mong muốn hai trường đại học sẽ tiếp tục đẩy mạnh hợp tác ở các lĩnh vực mỗi bên có thế mạnh.

Cũng trong chương trình nghị sự, hai bên đã đánh giá kết quả và đề xuất các phương án hợp tác hiệu quả trong thời gian sắp tới, đặc biệt là hợp tác trao đổi sinh viên, giảng viên trong đào tạo và nghiên cứu khoa học. Sau buổi làm việc, hai bên đã tiếp tục thống nhất một số nội dung hợp tác nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.

TỔ CHỨC ĐÓN TẾT CỔ TRUYỀN BUNPIMAY CHO LƯU HỌC SINH LÀO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA

Nhân dịp Tết cổ truyền Bunpimay của nước CHDCND Lào diễn ra từ ngày 13 đến ngày 16/4/2016. Ngày 13/4/2016, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên phối hợp với các phòng, ban, khoa phụ trách lưu học sinh của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đã tổ chức buổi lễ chào mừng Tết cổ truyền Bunpimay cho các lưu học sinh Lào đang học tập tại trường theo truyền thống văn hóa của nước bạn Lào anh em.

Tham dự lễ chào mừng Tết cổ truyền Lào có đại diện Ban giám hiệu nhà trường, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên, các phòng, khoa, các giảng viên và đông đảo lưu học sinh Lào đang học tập tại trường.

Phát biểu tại buổi lễ, PGS.TS Trần Văn Thức - Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng nhà trường gửi lời chúc mừng năm mới đến các lưu học sinh Lào đang học tập tại trường nhân ngày Tết cổ truyền của nước CHDCND Lào và chỉ đạo các bộ phận phụ trách công tác lưu học sinh, các giảng viên tạo mọi điều kiện tốt nhất để các em được hưởng một cái Tết cổ truyền xa quê hương thực sự đầm ấm, nhiều ý nghĩa.

Buổi lễ chào mừng diễn ra với nhiều hoạt động giao lưu văn hóa độc đáo theo truyền thống tết Bunpimay của nước Lào giữa các lưu học sinh và cán bộ giảng viên trong bầu không khí hân hoan, phấn khởi, thấm đượm tình đoàn kết Việt - Lào.

**NÓI CHUYỆN CHUYÊN ĐỀ “TÍNH CÁCH NGƯỜI VIỆT
TRƯỚC NGƯỠNG CỬA TOÀN CẦU HÓA VÀ HỘI NHẬP”
CỦA GS.TSKH TRẦN NGỌC THÊM VỚI GIẢNG VIÊN
VÀ SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO
VÀ DU LỊCH THANH HÓA**

Ngày 10 tháng 4 năm 2016, GS.TSKH Trần Ngọc Thêm, chuyên gia nghiên cứu về văn hóa Việt Nam đã có buổi nói chuyện chuyên đề với chủ đề “Tính cách người Việt trước ngưỡng cửa toàn cầu hóa và hội nhập” với các giảng viên và học sinh, sinh viên Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa tại nhà Biểu diễn, cơ sở 2, số 20 Nguyễn Du, phường Điện Biên, Thành phố Thanh Hóa.

Nội dung chuyên đề được Giáo sư thuyết trình và thảo luận tập trung nêu bật bản sắc văn hóa Việt Nam trên cơ sở lý thuyết cấu trúc loại hình và nhận diện tính giá trị, phi giá trị của người Việt trước ngưỡng cửa toàn cầu và hội nhập quốc tế.

Đến dự buổi nói chuyện chuyên đề của GS.TSKH Trần Ngọc Thêm với giảng viên và sinh viên nhà trường, PGS.TS Trần Văn Thức- Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng nhà trường có lời cảm ơn trân trọng tới Giáo sư đã dành thời gian để trao đổi kiến thức chuyên sâu về các khía cạnh liên quan đến văn hóa Việt và tính cách người Việt. Hy vọng trong tương lai, GS.TSKH Trần Ngọc Thêm sẽ có thêm những chuyên đề khoa học bổ ích cho giảng viên và học sinh, sinh viên nhà trường cũng như các hình thức hợp tác đào tạo và nghiên cứu khoa học khác.

Buổi nói chuyện chuyên đề của GS.TSKH Trần Ngọc Thêm là một hoạt động khoa học bổ ích, có ý nghĩa giúp giảng viên và học sinh, sinh viên nhà trường hiểu hơn về văn hóa Việt Nam nói chung và tính cách người Việt nói riêng.

TRIỂN LÃM, TRƯNG BÀY SÁCH HƯỞNG ỨNG NGÀY SÁCH VIỆT NAM (21/4/2016)

Sáng ngày 21/4/2016, Trung tâm Thông tin - Thư viện đã tổ chức khai mạc triển lãm *Ngày sách Việt Nam*. Tới dự khai mạc có PGS.TS Trần Văn Thức - Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng nhà trường; ThS. Vũ Văn Bình - Phó Bí thư Đảng ủy, Phó Hiệu trưởng nhà trường; đại diện lãnh đạo các đơn vị, cùng cán bộ giảng viên và học sinh, sinh viên trong Trường.

Trong diễn văn khai mạc, ThS. Vũ Văn Bình - Phó Bí thư Đảng ủy, Phó Hiệu trưởng nhà trường thay mặt Ban giám hiệu phát biểu chỉ đạo: Việc tổ chức *Ngày Sách Việt Nam* hàng năm chính là nhằm mục đích xây dựng và phát triển phong trào đọc sách, hướng tới một xã hội học tập và rèn luyện suốt đời; khẳng định vai trò, vị trí, tầm quan trọng của sách đối với hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy của cán bộ giảng viên; học tập của học sinh, sinh viên và đề nghị Thư viện cũng như các đơn vị trong Trường, đặc biệt các Khoa, Bộ môn cần nâng cao nhận thức, trách nhiệm trong việc xây dựng và phát triển phong trào đọc sách trong từng cán bộ giảng viên và học sinh, sinh viên.

Tiếp đó, Thư viện đã tổ chức phát động phong trào đọc sách với mục đích khẳng định vai trò của sách, cũng như xây dựng tình yêu sách của bạn đọc; giữ gìn nét văn hóa học đường; giúp bạn đọc hình thành thói quen đọc và nghiên cứu sách rộng rãi góp phần nâng cao chất lượng dạy và học trong Trường.

Nằm trong các hoạt động hưởng ứng *Ngày Sách Việt Nam* lần thứ 3 do UBND tỉnh Thanh Hóa phát động trên địa bàn toàn tỉnh, Trung tâm Thông tin - Thư viện đã phối hợp với Công ty Cổ phần Văn hóa Huy Hoàng đã trao tặng sách cho Hội Sinh viên nhà trường nhằm hỗ trợ các đơn vị khó khăn, vùng biên giới, hải đảo.

Kết thúc chương trình khai mạc, toàn thể cán bộ, giảng viên và học sinh, sinh viên đến tham dự Khai mạc đã tham quan triển lãm, trưng bày sách với chủ đề “Lịch sử - Văn hóa - Con người xứ Thanh”.

TABLE OF CONTENTS

TRAINING MANAGEMENT

HOANG THI KIM OANH - HOANG THI HUE	5
Vietnamese addressing forms and the teaching of words of Vietnamese addressing forms to Laotian students at Thanh Hoa University of Culture, Sports and Tourism.....	
TRINH XUAN PHUONG	15
Enhancing regular training activities for the laborers at hotels in Thanh Hoa in the integration context.....	
NGO PHUONG THUY	21
Opportunities and challenges of employment for students of Hotel Management at Thanh Hoa University of Culture, Sports and Tourism.....	
DISCUSSION - RESARCH	
TRAN VIET ANH	29
Symbol of fairy dragon presented in traditional wooden carving art of the 17th-18th centuries in Thanh Hoa.....	
HOANG THI THANH BINH - NGUYEN THI HONG THUY	36
Characteristics of costumes worn by royal families under Le Dynasty from comparative studies between historical documents and statues at temples of the later Le Dynasty and in Lam Kinh historical relic.....	
LE THI BUOI	45
Competitive advantages of Sam Son tourism urban area in the integration of Asean community.....	
NGUYEN VAN DUNG	51
Some typical cultural characteristics in Thanh land from the survey of words related to procedures of fishing job in Thanh Hoa.....	
NGUYEN THI THUY DUONG	60
The impact of labor migration on rural families in Vietnam nowadays.....	
TRAN DINH HANG	69
Historical lessons of interreligious dialogue from the relationship among Taoism-Buddhism-Confucianism and indigenous belief in the Central of Vietnam under the ruler of Nguyen Lords.....	

NGO THI PHUONG LAN	83
Theory of cultural ecology and its application in studying culture in Vietnam...	
VU THI THUY	96
Developing the Meeting Incentive Conference Event (MICE) in Thanh Hoa...	
TRAN TIEN	106
Solutions to the promotion of tourism in the North Central of Vietnam.....	
DOAN VAN TRUONG - HOANG THI THU HOA	114
Improving the community awareness of social work in the integration context nowadays.....	
NEWS	121

